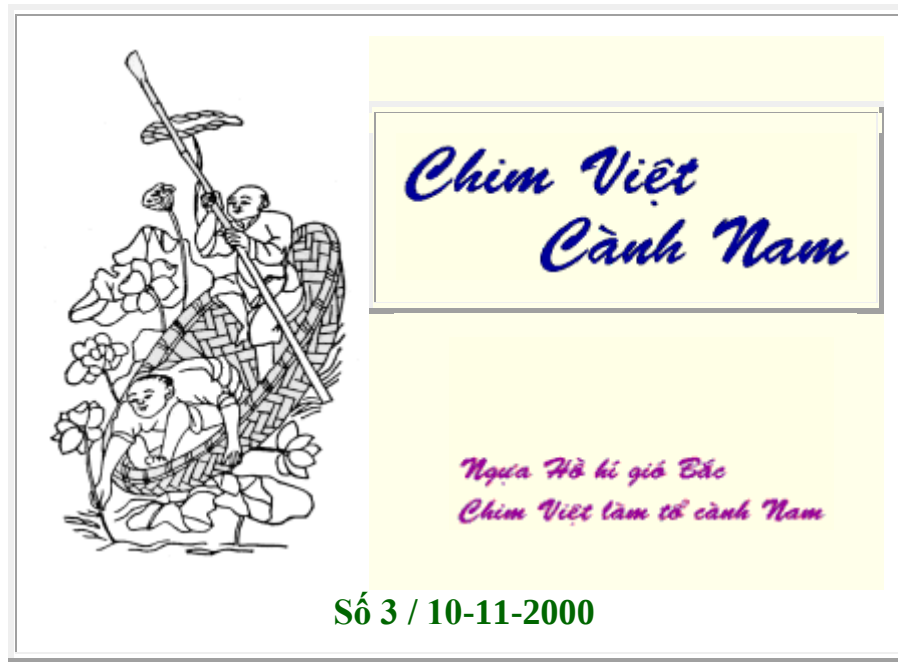




Quê Hương-Phong tục

- . Nguyễn Dư :
- [Phong tục về Tang Ma](#)

Thơ



- . Huỳnh Mạnh Tiên :
- [Lỗ Tấn Thơ Chữ Bô](#)
- . Nguyễn Hồi Thủ :
- [Đi-a-xpo-ra](#)
- . Thơ tiền chiến : - [Cảm xúc](#) - [Xuân Diệu](#) - [Buồn thu](#) - [Hàn Mặc Tử](#) - [Vạn lý tình](#) - [Huy Cận](#) - [Thơ sầu rụng](#) - [Lưu Trọng Lư](#) - [Hai lòng](#)- Nguyễn Bình

Văn ký - Biên khảo

- . Miêng : - [Bóng chân](#)
- . Xuân Sương : - [Thư Paris](#)

Văn Ngoại

- . Nguyễn Thị Chân Quỳnh dịch : - [Louise](#) (nguyên tác : W. Somerset MAUGHAM)

Văn học - Giáo dục



- . Đỗ Đình Truật : - [Dấu ấn Phật giáo trong nền văn hóa mô táng cổ ở Việt Nam](#)
- . Quách Thanh Tâm : - [LA COMPASSION TRANSCENDEE I ' " Oraison pour le rachat des âmes abandonnées " \(Văn Chiêu hồn\)](#)
- . Nguyễn Hồi Thủ : - [Quả đất quê hương \(- Dẫn nhập : Lịch sử của lịch sử - Chương I : Thời đại toàn cầu - Chương II : Tấm thẻ căn cước địa cầu - Chương III : Sự hấp hối toàn cầu \)](#)

Lịch Sử

- . Nguyễn Dư : - Ông Lê (Đĩnh) Lẽ chết... hai lần ?
- . Hồ Đắc Duy : - Bệnh án của Ngoa Triều Hoàng Đế

Phong tục về Tang Ma

Nguyễn Dư

Tang lễ là những lễ nghi được đặt ra để bày tỏ lòng thương xót và kính thờ người chết.

Người Việt Nam coi tang lễ cha mẹ là quan trọng nhất.

Khi cha mẹ hấp hối thì phải khiêng ra giữa nhà để tỏ rằng cha mẹ chết một cách quang minh chính đáng. Lúc này phải đặt *tên hiệu*, *tên thụy*, còn gọi là *tên cúng cơm*, rồi thưa cho cha mẹ biết để sau này mỗi khi cúng giỗ, nghe con cháu khấn tên thì cha mẹ về dự lễ. Lại lấy một miếng lụa trắng dài đặt lên mặt, có người nói đặt lên ngực (1) để hồn người sắp chết nhập vào, rồi kết thành hình người, gọi là *hồn bạch*.

Khi tắt thở rồi thì tang chủ (người chủ lễ, thường là con trai trưởng) lấy một chiếc đĩa để ngang hàm, dùng một miếng khăn hoặc một miếng giấy phủ lên mặt để tránh ma quỷ ám hại.

Xong, khiêng xác đặt xuống đất, rồi lại khiêng lên giường, mong rằng người chết hấp thụ sinh khí của đất, may ra sống lại.

Phan Kế Bính cho rằng tục này mang ý nghĩa là người ta bởi đất sinh ra thì khi chết lại về đất (2). Có lẽ Phan Kế Bính đã chịu ảnh hưởng của Đạo Thiên Chúa chăng ?



Chiếu hồn (và) nhập quan

Người con cầm cái áo của người chết mới thay, đi đường phía trước trèo lên mái nhà hú vía ba lần (lễ *phục hồn*, *chiêu hồn*) : *ba hồn, bảy vía, cha đâu về với con hoặc ba hồn, chín vía mẹ đâu về với con*, tỏ ý mong cha mẹ sống lại. Theo quan niệm của Đạo giáo thì phách (hay vía) là phần tinh thần của người phải phụ vào xác mới tồn tại, khi người chết thì tan đi, còn hồn là phần tinh thần không có xác vẫn tồn tại được.

Hú vía xong tụt xuống bằng lối phía sau. Mang áo vừa được hú vía phủ lên xác.

Dùng nước thơm tắm rửa cho người chết (lễ *mộc dục*), chải tóc, cắt móng tay móng chân, thay quần áo mới. Con trai tắm rửa cho cha, con gái tắm rửa cho mẹ. Người chết được mặc quần áo sang trọng hay đơn sơ tùy theo nhà giàu hay nghèo, có chức tước hay không, chết già hay chết trẻ.

Các đồ dùng và nước tắm của lễ mộc dục được đem chôn.

Sau đó làm lễ **phạn hàm**, hay **ngâm hàm**. Bỏ một nắm gạo và ba đồng tiền (đồng kẽm, đồng chính) vào miệng người chết. Gạo để linh hồn người chết ăn, khỏi phải thành ma đói (**ngạ quỷ**). Tiền dùng để đi đò hay qua cầu sang bên kia thế giới. Những người lúc sống ăn ở bạc ác thì lúc chết linh hồn phải qua cầu Nại Hà. Người lương thiện được qua cầu Kim Ngân. Ngày xưa nhà giàu dùng gạo và vàng, ngọc để làm lễ phạn hàm.

Từ lúc mặc quần áo đẹp cho người chết xong, con cháu không mặc đồ tốt đẹp, chải chuốt. Ngược lại, càng ăn mặc tiêu tụy càng tỏ lòng hiếu thảo.

Tiếp đến là lễ **khâm liệm**. Khâm liệm là dùng vải bọc xác trước khi đặt vào áo quan. Xác được chèn đồ bổ khuyết, bọc kín và buộc chặt thành một khối vuông vức.

Lúc đặt xác vào áo quan (lễ **nhập quan**), lót giấy bản, rắc bông hay trà khô để phòng hút nước do xác tiết ra. Nhiều nhà mời thầy phù thủy làm lễ **phạt mộc** (chém gỗ). Một tay cầm dao, tay kia cầm bó hương, thầy phù thủy vừa niệm thần chú, vừa quát tháo, vừa chém vào thành áo quan để trừ ma quỷ còn ẩn nấp trong áo quan và trong những tấm ván. Phạt mộc xong, thầy phù thủy bỏ vào trong áo quan một miếng ván đục hình chòm sao bắc đẩu, gọi là **ván thất tinh** (bảy ngôi sao). Gia đình nghèo thì chỉ vẽ chòm sao lên một mảnh giấy.

Ván thất tinh có công dụng gì ?

Theo quan niệm của Đạo giáo thì trên cõi trời có Ngọc Hoàng Thượng Đế và nhiều vị thần ngự trị. Trong số các vị thần được người đời thờ kính có Nam Tào và Bắc Đẩu, hai vị thần chuyên ghi chép và kiểm soát sổ sinh, sổ tử của loài người.

Chòm sao bắc đẩu (đại hùng tinh) tượng trưng cho thần Bắc Đẩu. Bỏ tấm ván thất tinh vào trong quan tài, người ta hi vọng rằng linh hồn người chết sẽ được vị thần giữ sổ tử che chở. Người nào chết nhằm giờ xấu thì phải bỏ thêm vào áo quan một cỗ **bài** tổ tôm, ngày nay có chỗ dùng bộ **bài** tây, một quyển **lịch** tào hoặc **lịch** ta.

Tục này mang ý nghĩa gì ?

Chữ **bài** (hán việt, bộ thủ), nghĩa là **trừ bỏ**, và chữ **lịch** (bộ chỉ) nghĩa là **trái qua, vượt qua**. Chết nhằm giờ xấu, người ta dùng bộ bài, quyển lịch để trừ bỏ điều xấu, vượt qua được mọi khó khăn.

Nhiều nhà còn dán thêm bùa bên trong và bên ngoài áo quan để trừ khử ma quỷ. Có nhà dùng tàu lá gồi thay cho quyển lịch. Lá gồi trừ được thần trùng (2)(3).

Nhập quan rồi, chèn thêm đồ bổ khuyết, đập nắp áo quan, gắn sơn, đóng cá hoặc đóng đinh cho kín.

Linh cữu được khiêng ra đặt giữa nhà, trên nóc bày một bát cơm úp, cắm một chiếc đu đủ vót cho sơ ra như gai nhọn (có nơi gọi là chiếc đu đủ bông), một quả trứng luộc, ba nén hương. Bát cơm, quả trứng, có thể là bữa ăn để linh hồn người chết khỏi trở thành ma đói. Nhưng chiếc đu đủ có gai nhọn thì chắc chắn không phải là để dùng ăn cơm. Không ai có thể ăn với một chiếc đu đủ như thế.

Vậy chiếc đu đủ gai này mang ý nghĩa gì ?

Chiếc **đu đủ** chữ hán việt là **khoái** (bộ trúc). Chữ **khoái** (bộ tâm) có nhiều nghĩa : sướng thích, nhanh chóng, sắc bén, và **lính đi bắt giặc cướp**.

Cái **gai nhọn** chữ hán việt là **thứ** (bộ đao), **thứ** còn có nghĩa là **đâm chết**.

Chiếc đu đủ gai tượng trưng cho một tên lính đi bắt và đâm chết giặc cướp, được người xưa dùng làm bùa trừ ma quỷ.

Nếu trong gia đình còn người ở bậc cao hơn người chết thì đặt linh cữu ở gian bên cạnh, đầu quay ra ngoài sân hoặc quay về hướng nam.

Sau vài ba ngày, chờ con cháu ở xa về đông đủ, thì làm lễ **thành phục**, cũng gọi là **phát tang**. Gặp mùa nóng bức hoặc lúc có bệnh dịch thì phát tang sớm hơn. Con cháu, họ hàng,



tùy theo thứ bậc mà mặc đồ tang. Đồ tang của người vắng mặt được đặt trên linh cữu. Luật xưa quy định rõ ràng năm hạng quần áo, mũ khăn, cùng thời hạn để tang. Làm lễ nhập quan rồi nhưng chưa phát tang thì con cháu còn được phép cưới, gọi là *cưới chạy tang*.

Nhà nào rộng rãi, giàu sang thì đặt *linh sàng* (giường của linh hồn người chết) và *linh tọa* (bàn thờ linh hồn).

Buổi sáng bưng chậu nước, khăn mặt vào linh sàng, khóc ba tiếng rồi rước hồn bạch ra linh tọa, lúc đó mới dâng cúng cơm nước. Buổi tối dâng cúng xong, lại rước hồn bạch vào linh sàng, buồng màn đắp chăn rồi mới trở ra. Nhà nghèo thì treo hồn bạch vào linh tọa, rồi làm lễ dâng cúng. Lễ này gọi là *lễ chiêu tịch điện*.

Trong mấy ngày linh cữu còn quản trong nhà, nhiều gia đình mời phường bát âm thổi kèn, đánh trống đệm cho con cháu khóc, và mỗi khi có người tới phúng viếng. Nhà giàu lại còn thuê người khóc mướn cho tăng vẻ thương nhớ, sầu thảm.

Trước hôm đưa ma thì làm lễ *thiên cữu* (xê dịch linh cữu). Rước linh cữu sang nhà thờ tổ làm lễ yết tổ rồi đưa trở về chỗ cũ. Có nhà rước hồn bạch đi làm lễ. Không có nhà thờ tổ thì xoay linh cữu một vòng rồi lại đặt vào chỗ cũ.

Đến ngày *phát dẫn* (đưa đám), làm lễ *khiểm điện* (tiễn biệt), rồi rước linh cữu lên *đại dư* (xe đòn). Có nhà làm lễ *cáo thần đạo lộ*, xin phép cho đám tang bắt đầu lên đường.

Bắt đầu cuộc phát dẫn. Tùy theo đám ma to hay nhỏ, cách sắp đặt cũng như thứ tự tuần hành có đôi phần khác nhau.

Đi mở đường là hai *phương tướng* mặc quần áo đạo sĩ, đeo mặt nạ dữ tợn, cầm gươm xua đuổi ma quỷ. Có khi phương tướng được làm bằng giấy hoặc vẽ vào tấm mộc, cho trẻ con vác.

Tiếp theo là *thê kì*, một bức hoành tráng do hai người khiêng, viết bốn chữ theo vài công thức có sẵn để đọc lên người lạ cũng có thể biết người chết là đàn ông hay đàn bà. Thí dụ cha chết thì viết câu *Hồ sơn vân ám* (núi Hồ mây che, theo điển tích xưa thì núi Hồ là nơi tưởng nhớ cha). Mẹ chết thì viết câu *Dĩ lĩnh vân mờ* (núi Dĩ mây mờ, núi Dĩ là nơi ngóng mẹ).

Sau thê kì đến *minh tinh* làm bằng một tấm lụa hay vóc màu đỏ dùng để ghi chức tước, họ tên, thụy hiệu người chết. Đây là chỗ để các gia đình danh giá đưa nhau dài dòng minh tinh, đem hết phẩm hàm ra khoe. Nhà nghèo thì dùng giấy điều buộc lên cành tre cho một đứa bé cầm.

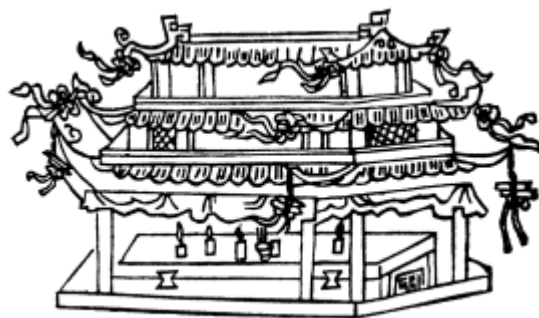
Kế tiếp là *huương án* bày đồ thờ và *thực án* bày đồ ăn.

Rồi đến *linh xa* chở hồn bạch, có phường bát âm đi kèm bên. Một người cầm *biển đàn triệu* bằng giấy viết hai chữ *trung tín* hay *trinh thuận* tùy theo người chết là đàn ông hay đàn bà.

Tiếp theo là *cờ công bố* dẫn đường cho phu khiêng đại dư.

Nhà giàu thường che linh cữu bằng cái nhà táng trang hoàng lộng lẫy, hoặc một chiếc thuyền bát nhã bằng giấy nếu người chết là một Phật tử. Có nhà thấp thêm bảy cây nến xếp thành hình chòm sao bắc đẩu trên nắp linh cữu⁽¹⁾.

Tục ta mong muốn cho người chết được yên nghỉ, cho nên phu khiêng linh cữu, đại dư phải chú ý đi đứng nhẹ nhàng, ngay ngắn. Nhiều nhà cho đặt một chén nước đầy trên linh cữu, nếu trong suốt lúc di chuyển, khiêng vác, nước không sánh ra ngoài thì phu khiêng sẽ được thưởng tiền.



Nhà táng

Cha đưa mẹ đón. Đám tang cha, con trai chống gậy tre theo sau quan tài. Đám tang mẹ, con trai chống gậy vông (ngày xưa gọi là cây đồng) nửa dưới đẽo vuông, nửa trên vót tròn, đi

giật lùi đằng trước quan tài. Con trai nào vắng mặt thì treo cái gậy của người ấy ở đầu đòn đại dư. Nếu có con trai nào chết trước thì con trai của người này (hoặc người được ăn *lập tự*) phải chống gậy thay cha.

Tại sao lại *chống gậy vuông đi giật lùi* ?

Nhất Thanh giải thích rằng vì cha nghiêm (nghiêm đường, nghiêm phụ) con chỉ biết lẻo đẻo theo khóc, không dám lên phía trước đón ngăn lại trên đường vĩnh biệt như đối với mẹ hiền (gia từ, từ mẫu)(4).

Giải thích của Nhất Thanh e rằng dễ gây cho ta cảm tưởng rằng con chỉ sợ cha vì cha nghiêm, còn mẹ hiền thì con có thể nhờn. Vả lại Nhất Thanh vẫn chưa cho biết ý nghĩa của cái gậy vuông.

Muốn hiểu được tục này chúng ta phải nhìn lại xã hội phong kiến ngày xưa.

Ài cũng biết rằng Nho giáo rất trọng tôn ti trật tự *quân, sư, phụ* (vua, thầy dạy học, cha).

Trong gia đình người cha là trên hết. Cha chết, tất cả con cái thuộc bậc dưới phải đi sau quan tài của cha.

Còn vai trò của người mẹ thì ra sao ?

Nho giáo trọng đàn ông con trai, miệt thị đàn bà con gái. *Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô* (một con trai kể là có, mười con gái kể là không). Cha chết thì *quyền huynh thế phụ* người anh được thay quyền cha. Chồng chết thì vợ phải *phu tử tòng tử*, nghĩa là mẹ phải theo con trai. Tuy nhiên, chữ hiếu của Nho giáo lại bắt con trai cũng như con gái phải thờ kính cả cha lẫn mẹ.

Tục lệ tang ma cho người con trai đi giật lùi đằng trước quan tài của mẹ, như vậy là vừa giữ được lòng kính trọng của chữ hiếu vừa giữ được tinh thần trọng nam khinh nữ của Nho giáo.

Hai chiếc gậy tre và gậy vông mang ý nghĩa gì ?

Toan Ánh cho rằng chiếc gậy tre tượng trưng cho ngay thẳng, cứng rắn của cha, gậy vông tượng trưng cho thuần hậu, mềm dẻo của mẹ (3).

Nhưng tại sao lại phải đeo vuông chiếc gậy vông ?

Người xưa quan niệm rằng *trời tròn đất vuông*. Quan niệm này được thể hiện rõ ràng qua sự tích *bánh giầy bánh chưng* của ta.

Vua Hùng Vương thứ 18 muốn truyền ngôi, cho gọi các con vào châu. Vua nói: "Ta muốn truyền ngôi cho kẻ nào làm ta vừa ý, cuối năm nay mang trầu cam mỹ vị đến để tiến cúng tiên vương cho ta được tròn đạo hiếu thì sẽ được ta truyền ngôi".

Lang Liêu nhà nghèo, được thần báo mộng: "Các vật trên trời đất và mọi của quý của người không gì bằng gạo. Gạo có thể nuôi người khỏe mạnh mà ăn không bao giờ chán, các vật khác không thể hơn được. Nay đem gạo nếp làm bánh, cái hình tròn, cái hình vuông để tượng trưng hình trời đất rồi dùng lá bọc ngoài, ở trong cho mỹ vị để ngụ ý công đức sinh thành lớn lao của cha mẹ".

Lang Liêu làm theo lời thần.

Bánh dâng lên vua, được vua khen vừa ngon vừa có ý nghĩa. Lang Liêu được vua truyền ngôi.

Từ đó, đến ngày Tết thiên hạ thường làm bánh giầy bánh chưng dâng cúng cha mẹ.

Gậy tre *tròn* tượng trưng cho trời. Theo thuyết Âm Dương của Nho giáo thì trời thuộc về dương, chỉ người cha. Gậy vông *vuông* tượng trưng cho đất. Đất thuộc về âm, chỉ người mẹ. Vì vậy cho nên đưa đám cha phải chống gậy tròn, đưa đám mẹ thì chống gậy vuông.

Con gái, con dâu luôn luôn đi đằng sau linh cữu cha mẹ, dưới tấm *phương du* bằng vải trắng dùng để che nắng. Khi nào được hiệu lệnh thì con gái trưởng và con dâu trưởng phải vừa khóc vừa lăn đường cho tăng thêm phần thảm thiết.

Các gia đình theo đạo Phật thường mời nhà sư, bà vải đến tụng kinh, cầu nguyện cho linh hồn người chết được siêu sinh tịnh độ. Lúc đưa đám, các bà vải đội *cầu bát nhã*, nhà sư gõ

mỗ tụng kinh, đi đằng trước linh cữu để dẫn đường linh hồn sang Tây phương cực lạc.

Đọc đường đám tang có người *rắc vàng mã*. Người ta tin rằng có nhiều ma quỷ theo đuổi ám hại linh hồn người chết. Phải rắc vàng mã để tống tiễn chúng mới buông tha.

Tại huyết chôn, nhiều nhà làm lễ *tế thổ thần* nơi đây.

Nhà có chức tước danh vọng còn làm lễ *đề chữ*, nghĩa là viết nốt chữ chủ còn bỏ dở. Bộ thần chủ được sửa soạn từ trước nhưng người ta chỉ viết chữ thần và ba nét ngang của chữ chủ, cố ý để thiếu nét chấm và nét sổ. Hiếu chủ mời một vị khoa bảng, có chức tước đứng ra làm lễ, cầm bút chấm và sổ cho thành chữ chủ. Thần chủ viết xong được đặt lên linh xa, rước về thờ tại nhà.

Đợi đúng giờ tốt thì hạ huyết. Huyết được thầy địa lí tìm phương nhắm hướng trước, lúc này chỉ xê xích linh cữu, đặt cho thật đúng.

Lắp mộ xong thì đốt nhà táng, minh tinh, cầu bát nhã, thuyền bát nhã và phương tướng.

Nếu người chết là Phật tử thì có nhà sư tụng kinh gõ mõ và các bà vải cầm hương niệm Phật đi quanh mộ. Mỗi người cầm một hòn đất ném vào mộ, gọi là đi *dong nhan*.

Dong nhan nghĩa là gì? Các học giả không thống nhất ý kiến. Có người hiểu là *tưởng nhớ đến nét mặt người chết*, người khác lại hiểu là *lấp mặt người chết một lần cuối*(5).

Những ngày tiếp theo, con cháu đem trầu rượu ra thăm mộ, gọi là *áp mộ*, ngụ ý làm cho người nằm dưới mộ bớt lạnh lẽo. Đến ngày thứ ba làm lễ *mở cửa mả*. Con cháu đắp lại ngôi mộ, mời thầy phù thủy yểm bùa trừ ma quỷ.

Những gia đình theo Phật giáo, sau đám tang cứ bảy ngày lại làm một tuần chay, tụng kinh tại nhà hay tại chùa. Đến tuần chay thứ bảy, cũng gọi là cúng 49 ngày, thì ngừng.

Được 100 ngày làm tuần *bách nhật*, còn gọi là tuần *tốt khốc* nghĩa là từ nay trở đi thôi không khóc nữa. Mỗi năm đến ngày mất, con cháu cúng giỗ để tưởng nhớ. Giỗ đầu gọi là *tiểu tường*. Năm sau làm lễ *đại tường*. Sau 27 tháng thì làm lễ *trừ phục*, hết hạn để tang.

Trong thời hạn tiểu tường và đại tường, đến rằm tháng bảy tuần trung nguyên người ta hay đốt vàng mã cho người chết dùng, có khi đốt cả hình nhân, thằng Quýt con Nhài, cho xuống âm phủ hầu hạ người chết.



Khi có người chết oan, bị giết, chết bất đắc kỳ tử, hoặc chết nhằm giờ xấu thì phải làm chay để siêu độ vong hồn. Đàn chay thường được tổ chức ngay tại chỗ người bị chết.

Lễ làm chay dung hợp cả Phật giáo và Đạo giáo. Trên đàn tế bày tượng tam bảo, tượng tam phủ, hai bên có tranh thập điện, ở giữa có tranh quan thánh. Buổi lễ do nhà sư hay pháp sư làm chủ lễ. Mục đích của lễ là gọi hồn người chết về, cầu Phật để xin phước độ, cầu tam phủ để xin xá tội.

Nhiều làng quê miền Bắc có tục *cải táng (bốc mộ)*, nghĩa là chôn sang khu đất mới. Lí do là vì sau vài ba năm mộ cũ bị sụt lở, ngập nước, hoặc vì chôn ở nơi xa con cháu muốn đưa về quê nhà, cũng có khi chỉ vì tin thầy địa lí, phù thủy.

Con cháu làm lễ cáo từ đường rồi khai mộ, mở nắp quan tài. Tất cả xương cốt được nhặt ra, tẩy rửa bằng nước thơm, lau khô, xếp vào một cái tiểu sành, rồi chôn sang đất khác.

Trước khi chôn làm lễ cúng thổ thần mới.

Người Việt Nam quan niệm rằng sống gửi thác về (*sinh kí tử quy*). Chết là trở về với tổ tiên bên kia thế giới. Ai cũng mong muốn cho cha mẹ trở về được thanh thoát, may mắn.

Người con có hiếu phải thờ cha mẹ đã chết cũng như lúc cha mẹ còn sống, thờ khi mất như lúc hãy còn (*sự tử như sự sinh, sự vong như sự tồn*).

Nhưng vì câu nệ vào tục Tàu nên các nghi thức trở thành rườm rà, tốn kém, trọng hình thức giả tạo.

Ngày nay đám tang được tổ chức gọn gàng. Hồn bạch, thể kì, minh tinh được thay bằng tấm

ảnh chân dung người chết. Linh cữu được chở bằng xe hơi. Nhiều nghi thức, hủ tục bị xoá bỏ (*thương vay khóc mướn*, lẩn đường, cờ quạt rầm rộ, kèn trống âm ỹ). Tục đốt vàng mã vẫn còn, thậm chí còn gia tăng ở một vài nơi. Đua nhau *vén tay áo sô đốt nhà táng giấy*, đốt xe hơi, tủ lạnh, giấy tiền đô la...

Thời hạn để tang được rút ngắn. Mộ mả xây đắp cẩn thận, không cần phải cải táng.

Nhiều gia đình cho thiêu xác, giữ tro để thờ tại chùa.

Nguyễn Dư
(5/10/2000)

Sách tham khảo:

Thiều Chửu, *Hán Việt tự điển*, Hà Nội, 1942

(1) Léopold Cadière, *Croyances et pratiques religieuses des Vietnamiens*(t.3), Ecole Francaise d'Extrême-Orient, Paris, 1992

(2) Phan Kế Bính, *Việt Nam Phong Tục*, Tổng Hợp Đồng Tháp, 1990

(3) Toan Ánh, *Phong Tục Việt Nam*, Khai Trí, 1968

(4) Nhất Thanh Vũ Văn Khiếu, *Đất Lề Quê Thói*, Saigon, 1968

(5) Nicole Louis-Hénard, *Việt Nam Phong Tục*(t.1), Ecole Francaise d'Extrême-Orient, Paris, 1975

Lỗ Tấn Thơ Chữ Bộ ⁽¹⁾

"thời từ ngữ say đùng bên bếp lửa" (2)

*

ở đây, bây giờ, có khách khứa mới
có đồ lễ lạt mới
có lời tán dương tăng bốc mới
có kẻ luồn lọt mới
có những cái rập đầu khom lưng mới
dầu vậy tôi vẫn yêu
bà
cho đến ngày cha tôi nằm xuống
___ không hiểu tại sao

*

giờ thì quan cảnh vắng vẻ
một lớp bụi mỏng phủ kín mặt bàn
tôi đặt rượu và gói đồ nhắm xuống
kéo một chiếc ghế bành
ngồi tựa vào bàn

mặt quay ra cửa
mình muốn ăn người lại sợ người ăn
mặt nhìn nhau mà đều ngờ nhau
không hiểu tại sao

*

tôi chả còn sợ ai đau lòng nữa
cái lũ người không muốn cho tôi sống
mà tôi cứ sống
gốc mai già ngạo tuyết chỉ chít đơm bông
có vẻ như coi thường mùa đông tháng giá
vẫn có một cây sơn trà
lá rậm xanh đen
mười mấy đóa hoa đỏ rực như lửa
lúc nào cũng tranh cãi nhau
không hiểu tại sao

*

phải hỏi mẹ mới biết
nhưng mẹ lại không ở đây
ha ha ha !

(1) các con chữ trong bài (thơ ?) - trừ tựa đề -
được trích nguyên con từ Tuyển Tập Lỗ Tấn -
Giản Chi tuyển dịch & chú thích - Cảo Thơm x.b.
1966.

khổ một, theo thứ tự : các trang 276/268/280

khổ hai : trang 259/31/280

khổ ba : trang 275/210/249/280

khổ bốn : trang 311

(2) thơ Văn Cầm Hải (Tạp Chí Thơ-số Mùa Thu
2000)

ghi thêm : chỉ có tựa đề là của ... huỳnh mạnh tiên

Huỳnh Mạnh Tiên

Đi-a-xpo-ra

Nhiều khi tôi trót nghĩ
Chúng ta là những kẻ đắm tàu
Trên mệnh mông bề sở
Bao ngọn hải đăng mờ tỏ lẫn với ngàn sao
Ta đốt lửa con tim
Những đóm nhỏ như lân tinh của côn trùng trên mặt nước
Đi tìm bờ bên hứa giữa đêm sâu
Cơm áo, màu da, tiếng nói buộc nhau
Đời bất vậy và ta thường nhượng bộ
Ta tự nhủ
Cơn bão rồi qua
Bên bờ lại đến
Rồi mặt trời lại mọc góc quê hương
Chúng ta đấu tranh
Mỗi người như bám vào một tấm gỗ mục
Của niềm tin
Của tự hào
Của ngày mai hứa hẹn
Của ngọt ngào tình bạn khổ cho nhau
Đời tuy rộng mà sao đầy ranh giới ?
Đem hy vọng bao la
Chết mãi bao năm lòng chật chội
Tóc bỗng thay màu, tiếng nói lạ tai
Lẽ sống giản đơn trói chặt hình hài
Những giây phút cho hồn mơ cũng hiếm
Dần tan vỡ dăm lâu đài đáy biển
Mãi mờ xa hải đảo bóng dừa xanh
Ta cũng buồn, nhưng nhìn bạn chung quanh
Nên muốn khóc nhưng rồi không dám khóc
Ta vẫn sống mang bóng tàu hùng dũng
Mang bóng người yêu trẻ mãi chờ mong
Ta bơi đi trong biển rộng khôn cùng
Như dấu tích của tình yêu trái đất.

Lacanan Océan, hè 1982.

Cảm xúc

Tặng Thế Lữ

Là thi sĩ nghĩa là ru với gió,
Mơ theo trăng và vơ vẩn cùng mây,
Để linh hồn ràng buộc bởi muôn dây,
Hay chia xẻ bởi trăm tình yêu mến.

Đây là quán tha hồ muôn khách đến;
Đây là bình thu hợp trí muôn hương;
Đây là vườn chim nhả hạt mười phương
Hoa mật ngọt chen giao cùng trái độc...

Đôi giếng mắt đã chứa trời vạn học,
Đôi bờ tai nào ngăn cản thanh âm;
Của vu vơ nghe mãi tiếng kêu thầm...
Của xanh thắm thấy luôn màu nói sẽ...

Tay áp ngực dò xem triều máu lệ,
Nghìn trái tim mang trong một trái tim
Để hiểu vào giọng suối với lời chim,
Tiếng mưa khóc, lời reo tia nắng đọng.

Không có cánh nhưng vẫn thềm bay
bồng;
Đi trong sân mà nhớ chuyện trên giời;
Trút thời gian trong một phút chơi vơi;
Ngắm phong cảnh giữa hai bè lá cỏ...

- Tôi chỉ là một cây kim bé nhỏ,
Mà vạn vật là muôn đá nam châm;
Nếu hương đêm say dậy với trăng rằm,
Sao lại trách người thơ tình lời là ?

Xuân Diệu

[^]

Buồn thu

Áp ứng không ra được nửa lời
Tình thu bi thiết lắm thu ơi !
Vội vàng cánh nhạn bay đi trót,
Hiu hắt hơi may thoảng lại rồi...

Nằm găng đã không thành mộng được.
Ngâm tràn cho đỡ chút buồn thôi.
Ngàn trùng bóng liễu trông xanh ngắt,
Cảnh sắp về đông mắt lệ vơi.

Hàn Mặc Tử

[^]

Vạn lý tình

Người ở bên trời, ta ở đây;
Chờ mong phương nọ, ngóng phương
này.
Tương tư đôi chốn, tình ngàn dặm,
Vạn lý sâu lên núi tiếp mây.
Nắng đã xé về bên xứ bạn;
Chiều mưa trên bãi, nước sông đầy.
Trông vơi bồn phía không nguôi nhớ,
Doi động hoàng hôn thấp thoáng bay.
Con gió hiu hiu buồn tiễn biệt,
Xa nhau chỉ biết nhớ vơi ngày.
Chiều chẵn không ấm người nằm một,
Thương bạn, chiều hôm, sâu gối tay.

Huy Cận

[^]

Thơ sầu rụng

Vùng trăng từ độ lên ngôi.
Năm năm bến cũ em ngồi quay tơ.
Để tóc vương vãn thơ sầu rụng,
Mái tóc buồn thơ cũng buồn theo.

Năm năm tiếng lựa xe đều...
Những ngày lạnh rớt, gió vèo trong cây.

Nhẹ bàn tay, nhẹ bàn tay,
Mùi hương hàng xóm bay đầy mái đông.
Nghiêng nghiêng mái tóc hương nồng,
Thời gian lặng rót một dòng buồn tênh.

Lưu Trọng Lư

[^]

Hai lòng

Lòng em như quán bán hàng,
Dừng chân cho khách qua đường mà thôi,
Lòng anh như mảng bè trôi,
Chỉ về một bến, chỉ xuôi một chiều.

Lòng anh như biển sóng cồn,
Chứa muôn con nước ngàn con sông dài
Lòng em như cánh lá khoai,
Đổ bao nhiêu nước ra ngoài bấy nhiêu.

Lòng anh như hoa hướng dương,
Trăm nghìn đổ lại một phương mặt trời
Lòng em như cái con thoi,
Thay bao nhiêu suốt mà thoi vẫn lành.

Nguyễn Bình

Bóng chân

Miêng

Nhà xoay lưng vào bià núi. Con đường nhỏ ngoằn ngoèo bên sườn như cắt mái đá xám làm đôi. Ruộng hoa cải dầu vàng tươi bao quanh nhà và trong sân, những cây mầu đơn, cây mận cây đào rực hoa bên cạnh hàng rào xanh mượt như tấm thảm Ba Tư đầy màu sắc.

Cô gái như tìm gặp căn nhà trong mơ, đảo mắt chiêm ngưỡng chung quanh một lần nữa trước khi đưa tay nhấn nút chuông nằm ẩn dưới vòm chesú trắng. Cô hồi hộp vu vơ mặc dù không phải lần đầu tiên đi thuê nhà xứ lạ. Tiếng chim líu lo trên các cây bên đường nghe vui tai và xa xa đâu đó, một con cú cất giọng đùng đục như thể căn nhà ngủ suốt mùa đông chưa đầy giấc. Cô hân hoan ngửa mặt lên đón nắng và khép hờ mi, mỉm cười vô tư với buổi sáng xuân bình an thơm mùi hạnh phúc...

- *Bonjour, mademoiselle.*

Cô gái giật mình, chào người đàn ông đứng tuổi đang nhoẻn cười và qua lớp kính, ánh mắt thẳng thắn dịu dàng của ông làm cô yên bụng. Màu da sạm với mái tóc muối tiêu hơi bông bông ôm khuôn mặt xương xương khắc khổ. Có cái gì nơi ông gợi lên lòng tin cậy dễ gần. Cô nói ý định mình, ông tự giới thiệu là quản gia và đưa cô vào nhà trên lối đi nở vô số uất kim hương và iris...

- Cô là người Việt Nam ?

Ông quản gia bất chợt hỏi. Rồi không chờ câu trả lời, trở tay vào ngực :

- Vợ tôi cũng người Việt. Còn tôi chà và.

Thấy vẻ ngỡ ngàng của cô gái, ông cười vui vẻ tiếp :

- Tức là người Ấn Độ, bán vải ở Sài Gòn. Cô còn trẻ quá, chắc không biết.

Bỗng nhớ đến câu hát *Chà và ma ní tí te, Cái bụng chè è con mắt ốc bươu* sao mà khác xa với người trước mặt, cô gật gật đầu nhìn ông, hồn nhiên nở nụ cười thân mật. Bốn bức thềm men đỏ dẫn vào căn phòng khách rộng rãi bày biện kiểu xưa. Cô thăm nhủ nếu có Thu Hà ở đây, chị sẽ nói mình nghe bộ xa lông này, chiếc bàn ăn và tủ sách cao nghêu sát tường kia thuộc thời Louis thứ mấy. Nhưng chắc vẫn không ghê gớm bằng hai tủ cẩm thạch chị đặt mua từ bên Tàu. Lại còn những bức tranh và vô số đồ xưa ! Ồ, một ngày nào mình sẽ cố thuyết phục Thu Hà cùng lên đây để chị ngắm nhìn và đánh giá. Cái gì chớ đồ cổ là chị mê, mình quê mùa nên ngược lại...

- Trên lầu, mời cô...

Ông đưa tay về phía chiếc cầu thang gỗ bóng nhẵn đã bắt đầu hơi lốm. Bước rất khẽ nhưng cũng nghe tiếng gót giày vang dội khắp nhà, cô chợt e ngại mình khuấy động một cái gì đang yên tĩnh lắm...

Cô gái. Tuần thứ nhất.

Nhận phòng sáng chúa nhật, buổi chiều cô dạo phố. Thành phố nhỏ miền núi trông thân mật dễ thương, nhà lên xuống theo triền dốc và hầu hết là cửa hàng mùa này thừa khách. Khác với các vùng biển hay đồng bằng miền Nam, ở đây các bà không tùm năm tùm ba hay ngồi trước hè nói vọng qua bên kia với hàng xóm, con nít không chơi banh ngoài

đường và các ông già không đánh *boules* trên những khu đất trống. Cô tha thần suốt buổi chiều nhìn ngắm mọi điều trước mắt. Một thành phố sống nhờ vào du khách không bao giờ thấy ai là lạ mặt. Cô thăm nghĩ ở trên xứ người mà mình không cảm thấy là ngoại quốc như năm kia về quê hương...

Ra khỏi khu phố nhỏ, hai bên đường mọc đầy hoa dại, những loại hoa miền núi chẳng bao giờ biết mùi cửa kiếng. Ánh vàng rực mặt trời buổi chiều hấy còn lưu luyến rong chơi và vài con chim chiều xa xa trên bầu trời trong vắt. Trong lòng thung lũng, hai chiếc *deltaplanes* đỏ nổi bật giữa màu rừng, đang chao lượn. Cô nghe tiếng sỏi lao xạo dưới chân như tiếng trẻ con đùa nghịch nghiêng rặng và tiếng lá rì rào trong gió như to nhỏ tự tình. Cô hít thật sâu bầu không khí trong lành như để chuẩn bị sức lực cho ngày mai bắt đầu làm việc.

Căn nhà chìm trong yên tĩnh hoàn toàn khi cô về sau bữa ăn tối. Chỉ phòng của ông quản gia còn sáng, và âm thanh của đài truyền hình yếu ớt vọng ra. Cô lên cầu thang rất khẽ...

Người đàn ông. Tuần thứ nhất.

Theo lời ông quản gia thì cô ấy có cái đẹp khoẻ mạnh và vui vẻ tự nhiên. Sáng nào cô cũng chạy bộ lên đồi sau nhà rồi về tắm xong là đi mãi tới tối mịt mới về. Cả tuần qua ông thấy cô mỗi sáng nhưng chỉ có dịp trò chuyện vài lần trước khi cô trở lại Paris.

Tôi vào phòng buổi chiều hôm đó, lười biếng ườn người lên giường với chăn gối của cô. Hơi hướm đàn bà hầy còn phảng phất ngập ngừng khiến lòng tôi ngây ngất nao nao. Tôi cố tưởng tượng hình dáng cô nằm : nghiêng, hai chân hơi co lên ôm chiếc gối vào lòng hay thẳng, duỗi dài chân và hai tay đặt hồ lên ngực ? Và mắt cô nhìn đâu, phía cửa sổ trước nhà với xa xa ngọn núi mờ trong mây hay phía cửa sổ bên hông với đỉnh rừng phong đang mùa đơm lá?

Sáng hôm sau nắng mai trườn lên người và đánh thức tôi với giọng âm áp nhẹ nhàng. Bờ ngõ trong căn phòng này hầu như xa lạ, tôi đảo mắt nhìn quanh. Chiếc mũ đàn bà móc trên tường nhìn tôi đăm đăm như muốn kể niềm vui suốt tuần đã theo cô tới đâu và bảo vệ mái tóc làn da cô thế nào. Tôi mỉm cười với nó, làm quen. Những cộng lát sơn trắng tranh cãi gì đó với những cộng lát màu xanh biển, phải nhờ giải lụa màu trời làm trọng tài đứng giữa. Giải lụa nhu mì, vừa hoà giải những cộng lát đa đoan vừa nháy mắt mỉm cười với tôi trong ánh nắng...

Cô gái. Tuần thứ hai.

Cô trở lại vùng núi chiều chúa nhật tuần thứ ba của tháng. Trên bàn hầy còn vài tờ báo địa phương và quyển *Thăng Gù Nhà Thờ Đức Bà* của Victor Hugo. Trên bệ sưởi, hai bức tượng nhỏ kiểu Hy Lạp đầu người mình thú mà ông quản gia bảo là của người thuê phòng xen kẽ với cô. Quái, nhà này, ngay cả người thuê cũng có «gu» cổ điển !

Cô sắp các thứ ấy vào một góc vì không thích những hình thể bất thường dù là nghệ thuật. Đối với cô người đẹp là người cân đối, không phải một khuôn mặt nhỏ xíu nằm chót vót trên chiếc cổ dài ngoẵng kiểu Modigliani. Cô cũng rút cái đèn đọc sách ở giường dẹp đi. Kiểu cái đầu người méo mó màu đen để ánh sáng toát ra từ miệng và hai hốc mắt làm cô ghê người. Và khi tháo tấm khăn giường và bao gối có hình cá sấu há miệng thật lớn, gớm ghiếc, cô nhún vai mỉm cười...

Cô lại tới sân golf. Tuần này phải nhắm địa thế để làm ít nhất hai cái hồ nhân tạo cho parcours. *Parcours* ba cây số hai là quá dài, với đường núi lên xuống gập ghềnh chóng mặt. Cô dự định sẽ bắt đầu *parcours* từ *tee* thứ hai, chỗ *tee* thứ nhất sẽ sửa lại thành nơi *practice*. Như vậy hợp lý hơn, banh sẽ văng ngược lên chỗ dốc và phải phá mấy bụi rậm cho banh không mất. Tiếp theo phải tính *farway* cần bao nhiêu đất lấp những chỗ lồi lõm đầy sỏi làm bước đi khập khiễng khó chịu. Golf là môn thể thao thư giãn, sau khi đi một vòng *parcours* người ta phải thấy thoải mái, khỏe ra. Ngoài ra phải đào thêm một bunker và chừa lại cái đã có, vừa nhỏ vừa dốc quá.

Và cô bước đi dưới nắng, giấy bút trên tay, vừa chỉ trỏ cho hai đồng nghiệp đi bên cạnh.

Người đàn ông. Tuần thứ hai.

Tôi không phật lòng khi thấy đồ đạc mình bị gom vào một xó, bờ vờ dưới đất. Vậy mà khi bày ra, tôi chỉ hy vọng chút nghệ thuật sẽ làm vui lòng cô gái thuê nhà. Tôi cũng lịch sự không đẹp bức tượng Đức Mẹ bày trên bệ sưởi. Người có niềm tin vào thánh thần, theo tôi, vẫn là người đạo đức.

Tôi nhìn quanh phòng : bình hoa hồng đỏ sẫm vẫn còn tươi trên bàn, đôi giày đi núi màu da bò nằm cạnh chân giường, sọt rác đầy giấy nháp... Có cảm giác như người ăn vụng, tôi hôn mấy đoá hoa và nghĩ đến đôi môi son trẻ của cô. Tôi ôm đôi giày vào lòng như vuốt ve đôi chân xinh đẹp của cô. Và tôi cảm những tờ giấy kéo từ sọt rác đầy hình, mỗi tờ vẽ một mẫu đất với nhiều ghi chú. Tôi ôm chúng vào lòng như ôm lấy nghị lực và sức sống của cô... Bỗng dưng tôi ao ước được gặp cô. Tôi thêm được nhìn thấy cô mặc dù trong thâm tâm, chẳng biết để làm gì. Chưa bao giờ tôi thoải mái khi đối diện với đàn bà. Thực ra là tôi chẳng thích trò chuyện với ai cả. Tôi thường gửi gắm nỗi lòng mình cho mây chiều hờ hững chẳng biết về đâu. Tôi thường tâm sự với sương mù vây quanh đỉnh núi mỗi sáng nắng chưa về hay mỗi chiều nắng đi vội vã. Và xa xa, những mây những sương với hình thù kỳ ảo chấp chùng sẽ che dấu nỗi niềm tôi rồi mang đến mở ra cho người nào đọc được cùng ngôn ngữ - thứ ngôn ngữ mà đối với cô hẳn là xa lạ. Và tôi đâm ra thêm muốn thử tiếng cô dùng...

Buổi chiều, tôi ngồi hăng giờ nhìn mông lung qua cửa sổ. Ráng chiều ửng hồng các bià mây và xa xa, đỉnh núi nhô lên một thân cây nhỏ trơ trọi, cô đơn. Tôi như thân cây kia, lúc nào cũng xa cách mọi người. Nhưng nếu nó trốn chạy, vượt lên cao rồi buồn rầu ngạo nghễ nhìn xuống nhân gian có bao sinh linh đang sống và đang chết - thì tôi, một con người tầm thường vượt lên được tới đâu và nhìn xuống cái gì, ngoài sự cô đơn vừa cao khiết vừa quần quai của mình ? Bởi tôi sống mà một nửa đã chết rồi, niềm vui nỗi buồn chẳng ảnh hưởng gì tới mình nữa. Mọi thứ tình cảm đều như mơ hồ không thật. Vậy mà tôi lại mong gặp người con gái thuê phòng, dù chẳng biết để làm gì ! Chắc tại ý nghĩ ra vào cùng một cửa, nằm cùng trên một giường - còn có sự đụng chạm nào gần gũi thân mật hơn thế nữa ?

Cô gái. Tuần thứ ba.

Vừa bước vào phòng, cô ngạc nhiên đầy thú vị khi thấy bình hoa hồng tươi thắm trên bàn (mà sáng hôm sau được cảm ơn, ông quản gia tỏ vẻ bối rối nói không phải của mình). Đồng hồ «nghệ thuật» vẫn nằm lặng lẽ ở góc nhà và thêm vào căn phòng là cái máy truyền hình và đầu máy video với cuộn phim *❖Cái Trống❖* theo tiểu thuyết của Gunter Grass. Vở *❖Con mèo cái trên mái tôn cháy bóng❖* của Tennessee Williams

nằm ngơ ngáo trên mặt bàn đêm. Máy nghe nhạc của cô được đặt cẩn thận trên chiếc tủ nhỏ cạnh giường.

Cô lại tới sân golf. Tuần này phải nhăm địa thế gần công ra vào để nói rộng căn phòng vừa cho thuê dụng cụ, vừa thu tiền. Căn phòng hiện tại nhỏ như cái hộp chỉ vừa đủ chỗ cho một cái bàn con với khoảng chục bộ đồ golf. Ngộ nhớ trời mưa thỉnh thoảng khách nấp vào đâu ? Khách khát nước phải tìm chỗ nào ? Khách cần điện thoại ? Và cần phải có một máy cho thuê banh...

Cô dạo một vòng xuống Saint Martin, ngôi làng e ấp nằm lọt trong thung lũng đẹp nên thơ. Đường vòng khu phố râm bóng mát, nhà cửa khang trang và các loại hoa muôn màu nằm ngoan ngoãn như con nhà lành trong vườn rào thấp. Con đường phố chính hẹp dốc theo triền núi, giữa lòng đường có rãnh, nước suối chảy xuống trong veo mát rượi. Nhà hai bên thường là cửa hàng cho du khách, trông kín đáo, trang nhã và thân tình. Nhưng suốt làng chỉ có một bảng quảng cáo sân golf !

Người đàn ông. Tuần thứ ba.

Tôi sung sướng ngắm soi mẫu giấy nhỏ trong tay, tìm tưởng muốn rút ra. Cô viết cho tôi ! Nét chữ cô mềm mại mà mạnh mẽ, đầy cá tính. Chỉ mấy chữ thôi, gọn quá, mà tôi như thấy cả một rừng văn học. Văn chương là nơi tôi ẩn mình tìm lãng quên, an tĩnh. Mỗi tác phẩm, tôi tìm kiếm hình ảnh một nhân vật có cái gì chung với mình rồi chuyện trò bắt đầu bằng tâm sự mà họ đã bày ra trên giấy. Nhưng chẳng bao giờ ai tỏ ra lưu tâm tới sự ân cần đầy thiện cảm của tôi. Ngay cả trong sách, con người cũng lạnh lùng cách biệt. Và như một cái bóng, tôi theo dõi họ âm thầm mà dai dẳng.

Nhưng bây giờ đã có người lưu ý sự hiện diện của tôi ! Tôi sung sướng đến hớn hên và choáng ngợp niềm hạnh phúc. Tôi áp mảnh giấy nhỏ lên môi, cảm giác như chạm vào đôi môi cô - trinh nữ. Tôi nhắm mắt tưởng tượng giờ này cô đang làm gì, ở một nơi chưa bao giờ chân tôi đặt đến ? Những chữ viết cho tôi có làm cô bối rối - hay biết đâu, biết đâu cô cũng chẳng còn nhớ gì đến mẫu giấy con con này nữa ? Cùng lúc tôi thấy giận dữ và ghen tị vu vơ. Tôi muốn biết cô đang làm gì nơi ấy ?

Tôi lại lồi trong giỏ rác, những tờ giấy vẽ căn nhà nhỏ cạnh công ra vào, mấy ngọn đồi lên xuống với nhiều chú thích chuyên môn tôi không hiểu hết. Cùng với những tờ tuần trước, tôi cất chúng cẩn trọng như những lá thư đầy kỷ niệm. Một ngày nào có dịp, tôi sẽ trải dài chúng ra, từng tờ cho cô xem, gọi cô nhớ lại những ngày đầu thuê chung phòng với một người khác phái, xa lạ. Và chúng tôi sẽ nói cho nhau nghe những gì đã nghĩ về nhau trong thời gian thuê cùng căn phòng như chơi trò cút bắt.

Tôi nâng chiếc gạt đầy tàn thuốc gần như thành kính, và run rẩy vụng dại nhặt một mẫu có dấu môi son màu hồng nhạt, châm lửa. Tôi hít khói thuốc vào như hít hơi thở đầy sinh lực của cô. Rồi tôi ho, sặc sụa, bị cô trừng phạt. Tôi mím chặt môi trên đầu thuốc, tôi cắn, răng môi xé nát đầu lọc nhỏ tội nghiệp, như môi ai...

Tôi mở tủ áo, những váy ngắn váy dài làm tôi băn khoăn tội lỗi. Ông quản gia nói ngay cả đầm, ít ai có cặp giò đẹp như cô. Tôi đặt chiếc váy ngắn với chiếc áo cánh mỏng của cô lên giường. Rồi tôi nằm bên cạnh. Và chúng tôi bắt đầu trò chuyện. Tôi kể cô nghe những gì tôi làm trong ngày, không nhiều nhặng gì, bởi tôi cũng đuối nhem những bài thơ vụng về dù rút tận cùng xương tủy của lòng chân thật. Và tôi chờ đợi nghe kể những việc cô làm, hẳn là lý thú...

Chúng tôi hẹn nhau trên ngọn đồi thấp sau nhà. Tôi mang theo giá vẽ, nhả nhả ngồi nhìn mây bông gòn đùa nghịch đuổi bắt nhau trong gió chiều, chờ cô đến. Không gian yên ắng đến nỗi nhịp tim tôi dồn dập như quá ồn ào. Gió vi vu nhẹ nhẹ và cây lá xạc xào hỏi tôi đang làm gì ở đây, đơn chiếc. Tôi vội vàng phớt trái lòng mình với thiên nhiên, bảo rằng tôi chờ đợi như chưa từng chờ đợi, tôi nôn nao như chưa từng nôn nao. Và tôi pha màu, một màu hồng rực rỡ để tô lên đôi má xuân thì, một màu đen huyền nhiệm để tô lên mái tóc trẻ trung và một màu xanh biếc biếc như bầu trời cho chiếc áo mỏng lộ hai cánh tay trần...

Chợt hoa lá reo vui như đón mời bước chân ai đang đến, hơi ngập ngừng rồi dừng lại. Tôi hồi hải quay nhìn trên lối đi : cô bước nhún nhảy bất an như con sóc nhỏ, tay kéo cao váy tránh những bụi gai rừng... Bỗng tất cả lặng im, hoa tái nhợt cúi đầu như muốn xiu và lá đỏ mặt, không còn ba hoa nữa. Và tôi nhìn... và tôi nhìn... trời ơi, đôi chân cô ...

Cô gái. Tuần thứ tư.

Cô nhìn bức tranh năm ơ hờ trên tường, ngọn núi xa xa với một thân cây trơ trọi, cô đơn. Và trên tường bên kia là bức tranh có bình hoa hồng nhung sẫm, tách trà bên cạnh, bốc hơi. Màu sơn còn mới. Biết rồi, anh chàng vẽ ngọn núi trước nhà chứ gì ! Cô lắc đầu mỉm cười, không thích tranh tĩnh vật, và phong cảnh thì không thể vẽ cái gì tươi tắn hơn sao ? Màu sắc gì mà u ám !

Cô muốn viết vài giòng nói về hai bức tranh, nhưng suốt tuần bận quá, cô còn khối việc phải làm và buổi tối về nhà quá trễ, mệt nhoài tắm xong là ngủ vùi rồi sáng hôm sau lại bắt đầu một ngày mới đầy bận bịu. Cô làm việc cật lực, tối đa ba tuần nữa phải xong. Chưa chi mà cô đã được đề nghị cho một dự án khác. Đôi chân dài bước nhanh trên đường sự nghiệp.

Người đàn ông. Tuần thứ tư.

Tôi hơi buồn khi thấy trên bàn, mấy CD nhạc vẫn chưa bóc giấy. Cầm mẫu giấy nhỏ cô viết cho mình trên tay, tôi mang cảm giác kẻ thất bại. Giỏ rác đầy giấy nháp, tràn lan ra ngoài. Tôi gom hết lại, nhìn ngắm từng tờ và cẩn trọng vuốt thẳng từng nếp, xếp cất như nhặt nhanh linh hồn đau đớn của mình. Căn phòng hơi bừa bộn, vài món đồ dùng vương vãi và trong phòng tắm hãy còn mấy món riêng tư... Tôi thu dọn, âu yếm như một người chồng giúp vợ trong nhiều bận bịu hằng ngày.

Gần chín giờ tối cô mới về nhà. Tôi biết là khoảng năm ba phút sau cô sẽ tắm...Tôi hồi hộp nhìn vào lỗ khoá, cô đang trần truồng dưới vòi sen, mờ ảo qua lớp kiếng và ánh sáng đèn màu hồng. Cô ngửa mặt lên, nước chảy dạt dào lên tóc cô, nước chảy dạt dào lên bóng của mái tóc cô ép sát da đầu... Nước tràn lan lên mặt cô sáng trưng, nước tràn lan lên bóng khuôn mặt cô nhạt nhoà bồng bênh trong nước... Nước xối xả xuống tắm thân cô nồn nà màu sữa đặc, nước xối xả lên bóng thân hình cô đu đưa như liễu... Đôi gò ngực thanh tân cao vút núm vú nhỏ màu hồng, từng luồng nước lẫn lẫn vội vã đuổi bắt nhau như tranh giành độc quyền ve vuốt. Và nước chảy xuống, chảy xuống khu rừng nhỏ rộn rã niềm hoan lạc. Và nước chảy xuống, chảy xuống len lách vào khe rạch như người đi săn tìm kiếm con mồi. Và nước như thác tuôn ào ạt, ào ạt, xuống đôi chân, trời ơi, trời ơi, xuống đôi chân mỗi lúc mỗi cong queo, khẳng khiu, xấu xí đến nao lòng !

Tôi nín thở, nhìn. Tôi ghen ngào, nhìn. Tôi sung sướng, nhìn. Tôi thấy bị ngộp thở. Có cái gì cắt ngang cổ họng, đau điếng. Tôi nuốt nước bọt ở đâu dâng trào như suối ngàn mùa lũ lụt. Tôi cắn môi đến bật máu rồi nuốt ực những giọt tanh tanh mặn mặn hoà

cùng nước mắt... Tôi thương cô quá đỗi. Tôi mãi nguyện quá đỗi. Và tôi ung dung mở cửa bước vào phòng tắm, ôm chầm lấy tắm thân cô tràn trề sinh lực. Nước trên cao đổ xuống hai chúng tôi da thịt chạm vào da thịt, mềm mại, gợi cảm. Mất hai đứa nuốt trứng nhau, mỗi hai đứa cắn xé nhau, tranh giành với nước từng ly từng phân thân xác. Tôi lơ vòng tay để nhìn xuống vùng núi đồi ngạo nghễ, vùng đồng bằng như những đụn cát mịn màng và bãi cỏ non e ấp thẹn thùng. Tôi quán đôi chân mình vào đôi chân tàn tật của cô, hoàn toàn hả dạ... tôi kêu lên sung sướng và giật mình vì chính tiếng mình kêu, bước ra khỏi phòng tắm người ướt đầm vì mồ hôi trong cơn bàng hoàng tỉnh giấc...

Lòng chùng xuống, tôi trần trọc thâu đêm. Thật lâu, rồi tôi rũ rượi khắp khiêng bước vào giấc ngủ đầy mộng mị. Đang đêm, tôi chợt thức giấc vì tiếng mèo gào tìm đực. Tiếng gào nghe sao mà dữ dội, bức thiết và buồn như ai khóc. Tiếng gào như xuyên thủng núi rừng, xuyên suốt trắng miền núi vắng vặc trên cao. Tiếng gào như kêu cứu, như van xin, như cùng đường, như gậy hấn, như đe dọa... Con mèo cái bên ngoài và người đàn ông bên trong cùng một nỗi niềm. Chỉ khác là người đàn ông gào thét âm ỉ trong lòng và trong phòng. Còn con mèo cái thì gào lên thành lời, giữa trời không dấu diếm. Tôi muốn bước ra xua đuổi như xua đuổi lòng mình, nhưng chân tay bỗng nhiên bủn rủn. Một luồng điện chạy qua làm tôi tê liệt rồi chạy ngược về thiêu đốt tôi hực hớ. Toàn thân tôi run rẩy, quờ quạng trong đêm. Chị Hằng lấp ló nhìn trộm từ cửa sổ, rồi bỗng trêu người rục rờ lách người vào, khoan thai mà tràn trề, tươi thắm đi thỏa trườn lên người tôi, trườn lên, trườn lên... Tôi bật dậy như lò xo rồi lại nằm vật xuống. Mắt chị sáng trưng, nồng nàn ham muốn, như thể gần gũi tôi chị sẽ được hoá thân. Một phần thân thể tôi đau đớn, nhức nhối, hoảng loạn... Tôi tự cào cào lên tay, lên ngực. Tôi vò đầu, giựt từng chùm tóc. Tôi úp mặt xuống gối, trần trờ. Rồi tôi ghì chặt gối vào lòng, chặt hơn, chặt hơn nữa. Và tôi lăn lộn như một con thú bị thương. Tôi lên cơn sốt. Tôi lên cơn đồng thiếp. Tôi kêu rên. Tôi bập bẹ những lời không đầu không đuôi. Tôi hỏn hển đứt hơi. Tôi cuống quýt vụng về ... Tôi giúp mình qua cơn đau đớn... Tôi phải giúp mình qua cơn đau đớn... Tôi và cô gái... Tôi và chị Hằng... Cô gái và chị Hằng... Tôi với cô gái và chị Hằng... Ba chúng tôi quán vào nhau như những sợi dưa bện sợi. Ba chúng tôi siết vào nhau như những lọn tóc dài thắt bím. Ba chúng tôi vật vã, rên siết, quay cuồng... Và tôi rú lên như con thú hoang, như con mèo cái...

... Tôi đưa bàn tay nhóp nhúa lên ôm mặt, xấu hổ, tủi nhục, lặng lẽ khóc như bao lần...

Cô gái. Tuần thứ năm.

Cô hơi khựng nhìn đóa hồng nhung nằm trên gối. Bình hoa, đĩa nhạc hay hộp kẹo chỉ khiến cô mỉm cười vu vơ, biết là có người quan tâm tới mình nhưng chỉ là một cảm giác hời hợt thoáng qua. Nhưng đóa hồng nằm đây, nó biểu hiện một cái gì khác hơn là sự chỉ quan tâm tới một người không hề quen biết. Cảm giác đó làm cô hơi ngẩn ngơ, vừa thắc mắc thú vị vừa thấy băng khuâng nhẹ nhẹ.

Cô cầm đóa hoa lên, phản ứng là đưa lên mũi, không, cô đưa lên môi, một sự động chạm khe khẽ khiến cô bối rối. Bỗng dưng cô thở dài. Có thể như bạn bè thường nói là cô hơi lạnh nhạt, nhiều tham vọng, chỉ biết lưu tâm đến công việc và những thành công trong đời. Cô chưa hề để tâm tới một người đàn ông nào nếu không nói là sự tán tỉnh làm cô khó chịu. Có người còn nói cô bị chứng lãnh cảm hoặc con tim ngoài nhiệm vụ hô hấp chẳng dùng được vào việc gì. Nhưng bây giờ, cầm đóa hồng của một người xa lạ, bỗng dưng lòng cô hơi chùng xuống, rộn ràng.

Đóa hoa vẫn trong tay, cô bước tới cửa sổ nhìn mông lung ra ngoài như thể bất chợt sẽ nhận ra người ấy. YẾU nghĩ đó khiến cô nhìn sống một người đàn ông đảo mắt nhìn căn

nhà rồi dừng lại nơi cửa sổ có người con gái đang áp đoá hồng lên môi. Bốn mắt gặp nhau. Một cái nhìn trong tích tắc xui khiến cô lao xuống thang lầu, chạy băng ra đường đảo dắc kiếm tìm. Nhưng trong bóng chiều, người đàn ông không để dấu tích gì trên con đường làng...

Cô trở về phòng, cẩn trọng đặt đoá hồng lên bàn rồi thay tấm trải giường. Bỗng cô giật bắn người khi dời chiếc gối : chiếc xi-líp nhỏ màu hồng mà tuần trước đó vội vàng bận bịu, cô đã bỏ đâu đó trong phòng tắm... Cô nhìn sững. Có phải của mình không ? Đúng là của mình ! Có phải mình bỏ quên trên giường không ? Không ! Một cảm giác như ghê tởm làm cô lợm giọng. Cô tức tối như bị sỉ nhục. Thế là suốt cả tuần, người đàn ông kia đã ôm ấp một phần thân thể của cô ! Chỉ một người bệnh hoạn mới có thể làm điều đó. Chỉ là một thằng đàn ông không ra gì, ngu xuẩn, bản thủ, vô lại... Cô ghen và uất, không biết tìm từ ngữ nào nữa. Cô vẫn nhìn sững, bàng hoàng đến nỗi e như không phải đồ dùng của mình, như thể sợ phải nhặt nó lên. Cô chợt rùng mình nhìn quanh, cảm tưởng như có người đang ở bên cạnh, đang theo dõi từng cử động. Vô thức, cô quàng hai tay trước ngực và bấu chặt vai, mắt vẫn dán vào chiếc xi-líp vô tội màu hồng...

Cô hậm hực, khinh bỉ, điện thoại tâm sự với bạn rất lâu xong xuống phố, thành phố đã lên đèn. Và cô lang thang tìm kiếm, bất mãn vì thấy như người đàn ông nào cũng mang dáng dấp của người đã nhìn cô trên cửa sổ. Cô không hiểu nếu gặp, mình sẽ phản ứng ra sao, sẽ nói cái gì, sẽ có tình cảm như thế nào. Nhưng cô muốn gặp, cứ gặp rồi hẵng tính. Đi suốt dãy phố vắng vẻ, vào hết mấy tiệm ăn, quán cà phê, cô nhìn từng người. Chợt trong quán cà phê cuối phố, một người đàn ông đang đứng ở quầy có cái nhìn làm cô giật mình. Chỉ một cái nhìn rất nhanh, rồi người ấy bỏ đi, phía cửa sau. Cô vội bước theo nhưng không kịp nữa. Cô có cảm tưởng *hấn* biết và tránh mặt mình. Cô uể oải ăn tối, uể oải ra về và cuối cùng, uể oải vát chiếc xi-líp hồng vào giỏ, uể oải thay ra trải giường...

Nhìn lên hai bức tranh buồn thiu cô đơn, cô nhớ tới lời bạn nói khi chiều và suy nghĩ. Ờ, Quyên có lý phần nào (dù có kèm theo tiếng cười chọc phá) khi bảo nếu *hấn* bệnh hoạn thì chắc đã vẽ theo bức tranh «*Nguồn gốc nhân loại*» của Gustave Courbet rồi ! Đây chỉ là người kín đáo, cô độc, buồn và thiếu dạn dĩ tự tin. Bất chợt cô thở dài. Một thứ tình cảm là lạ khó định nghĩa nhen lên làm cô xốn xang - lần thứ nhất trong đời.

Nhìn qua cửa sổ, vàng trắng khuyết treo lửng lơ trên bầu trời đêm trong vắt sậm màu như ngả tím, đỉnh cây thông nổi lơ lửng màu đen, song cửa sổ khắc hình một người đang đọc sách ... mọi cái đều mang hình ảnh nghiêm trang và thanh tịnh làm cô chột dạ. Cô vùng dậy xới tung đồng sách đặt bên lò sưởi : toàn về cuộc đời ẩn cư của tu sĩ, về những người cô độc và những kẻ tài hoa nhưng bất hạnh...

Thở dài, cô nhìn lại lòng mình, một cảm giác êm đềm gần như lòng trắc ẩn dấy lên làm cô khó ngủ...

Sáng thứ sáu, cô điện thoại về sở ở Paris, nói chuyện rất lâu.

Người đàn ông. Tuần thứ năm.

Tôi chờ cô trên đồi. Vẫn nắng chiều vùng núi êm ả vắng người và mây thì lang thang vô định. Tôi ngồi bên gốc cây thông già tróc vỏ sần sùi như mọt ghẻ, như linh hồn tôi trầy trụa. Những trái thông khô nằm nghiêng ngả hờ hênh rải rác trên bờ đường đầy sỏi, bắt mắt như con tim tôi yếu đuối. Tôi muốn gom góp các trái thông khô, nhóm lửa. Ngọn lửa thông sẽ thiêu đốt những gì đang chất chứa trong tôi. Khói thông sẽ mang đến cô lời

tạ tội thành kính của tôi. Và tro thông sẽ làm chất keo dán hai tôi gần lại. Ô, lẽ ra, lẽ ra tôi phải cẩn trọng hơn. Lẽ ra tôi không được bỏ quên một phần đời mình trên gối...

Tôi vẫn chờ, lòng như muôn ngàn tổ kiến. Một tiếng chim kêu cũng làm tôi rùng mình và một chiếc lá rơi cũng làm tôi thấy hụt. Gió nhẹ nhẹ đùa nghịch từng nhóm tóc trên đầu bốc lửa, tôi đảo dắc nôn nao. Từng giọt rồi từng giọt lệ âm thầm chảy ngược vào tim. Từng tiếng rồi từng tiếng nấc rung rức ngập hồn. Tôi chấp hai tay thành khăn nguyện cầu. Lời nguyện cầu thồn thức quặt què...

Chẳng biết bao lâu, tôi không còn khái niệm gì về thời gian nữa, cuối cùng thì cô đến, như hào quang từ trời hiện xuống. Tôi chói vì nước mắt long lanh trước cô rực rỡ. Tôi nghẹn vì muôn nghìn tiếng tranh nhau muốn trào ra cùng lúc. Tôi đau đớn khó thở vì không gian như chỉ quanh quẩn bên cô. Tôi muốn chạy đến ôm đôi chân khẳng khiu, cong queo xấu xí đến nao lòng của cô, nhưng hai chân tôi như có gì vướng víu, bện bện gỡ không ra khỏi đất. Tôi loay hoay cuống quýt. Còn cô, lạnh lùng đứng đưng, sải dài từng bước về hướng đâu đâu. Tôi muốn kêu lên, muốn khóc to cho cô nghe, nhưng cái gì chận ngay ở cổ... Tôi chói với đưa tay về phía cô... Chẳng thềm đoái hoài, cô cứ sải dài bước chân, rồi từ đỉnh núi này bước tới đỉnh núi kia nhẹ nhàng khoan thai như đi dạo, cô hơi chồm người về phía trước nhỏ thân cây nhỏ trợ trợ cô đơn... Tôi kêu lên như chính linh hồn mình bật gốc. Đá ở bià núi vỡ ra ào ào đổ xuống tung bụi mịt mù ... Đất trời như trải qua cơn cuồng nộ, sấm sét, tiếng cây cối, tiếng đá đổ ầm ầm vang rền nghe đến rợn người...

Ông quản gia quýnh quáng mang nhảm dệp. Vùng núi chẳng ai gọi cửa giờ này, và nếu là cảnh sát... nhưng việc gì mà cảnh sát tới tìm?

Ông chạy xuống thang lầu, bật đèn khắp nơi rồi vừa lật bật mở cửa vừa lên tiếng báo chờ một chút. Khi cánh cổng mở ra, ông hốt hoảng như gặp ma : cũng nơi này, vào một buổi sáng cách đây mấy tuần, ông đã đón tiếp một cô gái tươi cười hồn nhiên rất thánh thiện. Giờ thì cũng cô gái ấy nhưng trong đêm, sắc mặt có vẻ khảm trương, hỏn hển :

- Cho tôi lên. Tôi muốn gặp người thuê cùng phòng.

Ông quản gia lúng túng khép cổng :

- Không được đâu cô... chắc ông ấy ngủ rồi !

- Mặc kệ, tôi sẽ xin lỗi.

- Không ! không được...

Xô mạnh ông quản gia qua một bên, cô vọt chạy lên lầu. Ông quản gia già đáng thương chạy theo, hốt hoảng, rụng rời... Cô mở cửa phòng như một cơn lốc, bật đèn :

- Đâu ? Người nào thuê phòng này ?

Nhìn chần nệm có vẻ như có người nằm, cô sờ thấy còn hơi ấm. Cô bước nhanh tới phòng tắm bật đèn, hoàn toàn trống vắng. Ông quản gia bối rối tránh ánh mắt giận dữ của cô, im lặng. Cô bước qua phòng bên cạnh :

- Và phòng này là một bà nhân viên kế toán thuê ? Và phòng này là cô tiếp viên hàng không thuê ? (Cô gào lên như hụt hơi) Ông nói dối ! Mà tại sao ông nói dối ? (Cô cắn

môi) Ông trả lời đi chứ ? Tôi không về Paris, tôi ở khách sạn góc đường kia để nhìn : ba ngày nay không một bóng người nào ra vô ngoài ông thôi !

Cô hồn hên vì tuyệt vọng, vì căm tức. Mặt cô đỏ gay, mắt long lanh như người lên cơn sốt, hai tay bấu chặt cầu thang. Té ra người đàn ông này đã ôm ấp chiếc xi-líp của mình ! Cô đã đem lòng tin cậy một người tưởng như đồng hương. Nhưng giờ thì cô nhìn, thấy đôi mắt như con thú bị thương kia đang hăm hở lật từng trang sách Kamasutra. Cô ngồi bệt xuống thang lầu như người bị ngất. Một cảm giác kỳ lạ làm cô nghẹn. Nước mắt bỗng trào ra. Cô không biết mình đang ghê tởm hay thương hại người đàn ông này, hay thương hại chính thân mình. Ông quản gia bỏ ngõ lăm lét nhìn cô, mắt ươn ướt.. Ông ngần ngại bước tới đưa tay ra, môi run run như muốn nói cái gì. Nhưng cô vùng đứng lên, không, không thể để cho người ta thấy mình yếu đuối. Cô chạy vào phòng quơ nhanh áo quần hãy còn treo trong tủ và một số vật dụng cá nhân, nhét vội vào xách. Cô lao xuống cầu thang như mũi tên. Ông quản gia buồn rầu gọi vói theo, tuyệt vọng... Ông chạy theo sau như con chó lạc đường, luống cuống, vụng về... Cô gái xẹt như tia chớp, xuống nhà, ra cửa, ra vườn, ra khỏi cổng. Không một tiếng cửa nào đóng sầm lại: không phải cô tức giận, mà cô trốn chạy, như thể ở thêm một giây phút nào ông cũng có thể làm hại đời mình...

Ông quản gia bước ngược lộ trình, từ cổng lên lầu. Trông ông thiếu não như vừa đánh mất cái gì ghê gớm lắm. Ông thở nặng nề. Trong phút chốc, ông như già sụm hẳn đi. Ông vào căn phòng tối om, bật đèn. Ánh đèn vàng vọt cho thấy một người đàn ông ngồi ở bàn, quay lưng lại. Ông quản gia nói như rên :

- Cô ấy...

Một bàn tay đưa ra ngăn ông nói tiếp. Ông bước tới sau lưng ghế, im lặng. Người đàn ông quay mặt nhìn phía cửa sổ. Hiểu ý, ông quản gia đẩy chiếc ghế bành - không, đó là chiếc xe lăn - về phía ấy và vén màn. Từ cao nhìn xuống làm ông đau lòng : mái tóc rậm đen mượt hơi quăn, đỉnh mũi cao, thẳng... E dè một lát rồi ông nói như xưng tội :

- Con nghe hết cổ nói không ? Cổ tưởng ba có ý gì mờ ám, cổ sợ. (Thở ra) Thôi, con đừng buồn...

Con trai ông không trả lời. Ông nhìn qua vai, nhìn xa xuống chút nữa, hai ống quần cộm lại đong đưa, đong đưa... và nhớ ngày con trai vừa lên tám, một hôm đã chạy băng qua đường gọi Tí ơi, hàng về, hàng về, ba tao lột vải ra nhiều lắm, qua lượm hình... Hình mấy cô đầm tươi cười trong cây vải bông nhẵn mặt khi con trai ông chạy trở về vẫn kích động réo Tí ơi, quên không nhìn trước nhìn sau như ông dặn. Một chiếc xe thắng gấp. Một tiếng rú, nhiều tiếng rú nổi lên. Ông chạy ra điên dại ôm con, một thằng con lên tám không còn hai chân nữa... Và ông cũng đã gọi thất thanh, mẹ nó đã gọi thất thanh, nó như chết rồi, không trả lời... Người cha chép miệng ngậm ngừng :

- Chẳng mấy thuở gặp người cùng quê...

Người con trai vẫn im lặng.

-May là tuần rồi cổ nhờ ba đem hình đi rửa, ít nhứt mình cũng còn kỷ niệm ...

Nhưng con ông bỗng bần gất chua chát ngắt lời:

-Không á! Mấy tám hình đó không thật, không thật á!

Dưới đường, phố đêm miền núi vắng teo. Ở góc ngã ba con đường nhỏ, ánh đèn yếu ớt rọi lên phần dưới đôi chân dài di động vội vàng. Người con trai xôn xang nhìn theo đôi chân càng lúc càng nhạt nhoà xa - một đôi chân khẳng khiu, cong queo, xấu xí đến nao lòng đang khua gót nhỏ trên đường phố vắng...

Miêng

Paris, Juin 2000

Thư Paris

Miêng

Paris, ngày 2 tháng 7, 2000.

Chị Như Ngọc thân mến,

Em viết thư cho chị trong tinh thần hoan hỉ mừng đội bóng đá Pháp vừa giât giải "Euro 2000", tối nay. Xe nào cũng bấm còi ình òi và khắp nơi thanh niên vẽ cờ 3 màu trên mặt, đổ ra đường hò hét. Riêng ở Khải Hoàn Môn thì đến gần nửa triệu rồi. Nhà em nói hồi mới qua du học, hể cứ đội nào hay là muốn họ thắng, giờ thì sau mấy chục năm uống nước... nho và ăn phở mát, cũng có tấm lòng thiên vị cho Tây ! Mong Pháp ăn để nghe báo chí "gáy" cho vui chị ạ, Tây mà giât được cái giải rút nào là cũng gáy bài bản lắm. Thảo nào biểu tượng của Pháp là con gà trống, ý đồ đánh thức cả nhân loại mà ! Có điều chàng hết gáy "Bleu, blanc, rouge" nữa (xanh trắng đỏ), mà nghe đâu như "black, blanc, beur" (đội hình chính thức của tây có 5 tây đen, 5 tây trắng và một tây nâu...)

Tuần rồi báo "Con vịt bị xiềng" đã viết cái tí rất lớn là "Tout le monde s'en foot !", chơi chữ đầy chị, ý nói là mọi người đều đá banh. Nhưng chữ "s'en foot" đồng âm với "s'en fout", là cóc cần, là xỏ xiên ý nghĩa của cuộc thay đổi đường lối chính phủ đây. Từ thời De Gaulle, luôn luôn là Tổng thống và Thủ tướng cùng phe hữu với nhau (đúng như giả định của Hiến pháp), sau khi Mitterrand và phe tả (liên minh Xã hội-Cộng Sản, 1981) lên mấy năm, Thủ tướng lại thuộc phe chống đối. Hiện tại Tổng thống Chirac (của đảng Rassemblement Pour la République : dịch sao bây giờ cà ? thôi cứ tạm gọi là) đảng Cộng hoà, Thủ tướng Jospin đảng Xã hội, mà sống chung hoà bình kiểu *quân tử, hoà nhi bất đồng*, chẳng ai thọc gậy ai (chỉ thọc... que thôi) nên bánh xe vẫn quay đều (nếu trục trặc thì châm lại dầu nhớt, vặn vài cái bù loong gì đó rồi cũng xong). Và nhiệm kỳ Tổng thống là 7 năm. Giờ thiên hạ cả tả lẫn hữu đòi đổi luật mới nhiệm kỳ 5 năm thôi, và như vậy có nghĩa là Tổng thống và Thủ tướng có thể cùng đảng như xưa. (Khi chưa lên Tổng thống thì ai cũng đòi như vậy, nhưng được bầu lên rồi thì ai cũng lờ đi : tội gì không ngự trị 7 năm ? Như Giscard d'Estaing, như Mitterrand, như Chirac !). Còn đang bàn ra tán vào (Tây mà, rượu + phở mát = chí choé !) thì trận đấu bắt đầu, ai cũng lo đá banh (s'en foot) với Zidane hói đầu (vừa được dư luận cho là công dân nổi tiếng nhất nước Pháp) và thờ ơ (s'en fout) bà Marianne với chiếc mũ Cộng hoà !

Tháng 6 vừa rồi trời vẫn còn những ngày mưa rì rả và lạnh chị ạ. Chẳng họ hàng gì với thân mưa bên Pháp, ông nhạc sĩ nào nhà mình cũng đã véo von *tháng sáu trời mưa, trời mưa không dứt...* làm cản trở vài trận đấu tennis giải Roland Garros. Nhưng hôm giải nữ thì trời tuyệt vời, cô Mary Pierce thắng vẻ vang. Dân Tây mê cô này lắm chị ơi, chẳng phải chỉ vì trông cô xinh xắn, mà chỉ vì mang máu mẹ đầm (bố Mỹ) và tự nhận là Tây, thế là Tây cung như vàng ! (Xem mục này thì em tức cười : ngày 8 tháng 3 cả thế giới đàn bà rầm rộ biểu dương lực lượng đòi đủ thứ quyền bình

đăng với đàn ông, chỉ có khoản thể thao là OK, thể lực chúng tôi thua kém nên điều kiện chơi phải... dễ dãi hơn các anh !).

Đầu tháng 6 trẻ nhỏ lại thi tú tài. Chị còn nhớ kỷ niệm này không ? Tụi mình chỉ có một nỗi lo thi, còn các bà mẹ thì thêm nỗi lo sức khỏe cho con. Các bà mẹ đảm lại còn nỗi lo chúng nó trở chứng loạn tinh thần. (Bên mình đâu có đề ý chuyện "tinh thần" dữ vậy chị ? Bên này cái gì cũng kèm theo vấn đề tâm lý, em không biết là dở hay hay, nhưng cứ nhìn mình quá thì lại thấy bệnh gì mình cũng có !). Khác gì thì khác, lòng mẹ Tây hay mẹ Việt thì cũng na ná như nhau, có cái là bên mình âm thầm, dân Tây ba hoa quá, năm nào cũng chùng đó chuyện mà năm nào cũng phỏng vấn thí sinh, phỏng vấn các bà mẹ, hỏi vợ vẫn và trả lời cũng tầm phào. Nếu còn trong tuổi sinh viên học sinh chị sẽ thấy khoái hơn vì vừa xong thi cử và chưa có kết quả, cứ an lòng tha hồ mà hưởng ngày lễ âm nhạc 21-6. Từ chiều, nhiều đoạn đường đã nghẹt người, thiên hạ cứ nói hễ có trống đánh xuôi kèn thổi ngược rập rình là có đàn bà con nít, vậy chớ ngày lễ âm nhạc này thì các ông cũng dành chỗ không kém. Nhiều quảng trường, nhiều con phố thiên hạ đổ ra hò hát nhảy đầm, chơi suốt đêm mà không ai có quyền giờ "luật giữ im lặng sau 10 giờ" để phàn nàn cả ! Ai trách làm rộn giấc ngủ thì Week-end 24 là ngày lễ cinéma, chị cứ mua một cái vé tha hồ xem 5, 7 phim nếu có sức, chẳng ồn ào phiền toái đến ai !

Xem phim xong thì đi mua đồ xôn nghe chị. Mùa xôn thường bắt đầu tuần lễ cuối tháng 6 tới tuần cuối tháng 8. Nhiều cửa hàng chỉ đứng ở ngoài nhìn vào là đủ phát ngộp rồi. Hè nào chị là một trong số 60-70 triệu du khách đổ qua Pháp, thì để em dẫn đi mua xôn, chớ nhiều tiệm tư nhân ma giáo lắm, giả vờ viết giá cao hơn rồi làm bộ hạ xuống có khi còn mắc hơn giá không xôn ! (Khoản này em rành lắm. Hồi xưa Thư viện còn ở trong Paris, ngày nào cơm trưa xong mà em chẳng đi liếm tủ kính, các cửa nhả mặt em. Mỗi lần khám phá trò ma giáo ấy, em "vạch mặt nạ" ra, họ cười nháy mắt "chỉ một mình vous biết thôi nhé !"). Ngoài ra du khách Mỹ thường chê dân Pháp tiếp khách thiếu niềm nở và họ không để chị tự do lục lọi như bên Mỹ đâu, hàng bày trong tủ kính nếu chị muốn sờ vào thì cổ mượn cầu thủ quyền Anh đòi găng chị ạ, không thì coi chừng sưng tay ! Đó là những nơi mà dân đi làm mua sắm, còn những hiệu lớn như Yves Saint Laurent, Christian Dior... thì mode mùa hè khiếp lắm : robe dài tới gót mà mỏng hơn mây, bên trong lại chẳng có gì, nhưng trên đầu thì đội cái nón tổ bố, hoặc vải không mỏng thì cổ sâu hờ dưới 2 vú, xong nói lại một chút rồi hờ rón ra ! (Tiết lộ chị cái này : có người (nhà mình) sẽ làm kiểu áo dài chỉ có vạt trước thôi, tức là một nửa áo, sau lưng hoàn toàn trống, chỉ cột ngang vài ba sợi dây cho dính trên người. Em hỏi vậy thì phải cô nào có lưng đẹp mới bận được ? Ông nói không cần, ai bận cũng sẽ thấy rất hấp dẫn ! Khi nào có, chị dám thử với em không ?).

Ở một vài nơi người ta còn vui mừng với lễ đốt lửa và nhảy nhót đêm 2-6 là ngày Thánh Jean-Baptiste (nếu bệnh Alzheimer của em chưa nặng lắm thì hình như theo Phúc Âm, Thánh Jean-Baptiste sống ở sa mạc, được mặc khải cuộc gặp gỡ với người bà con là Jésus Christ, nên Thánh đã chuẩn bị và đã làm lễ rửa tội cho Jésus với nước sông Jourdain chia cắt Jordanie và Israël), là ngày dài nhất trong năm. Sau đó nhìn mỗi ngày nắng sẽ giảm đi 3, 4 phút rồi thu qua đông tới mà buồn. Bởi vậy dân Pháp hễ cứ có nắng le lói lên là thiên hạ mang mắt kính đen ! Chẳng biết vì ít nắng nên mắt dễ bị chói thiệt, hay vì có kiêng râm mà không vội vàng khoe thì chẳng lẽ mang vào mùa đông như ... những người cầm gậy trắng ?

Tháng 6 và 7 là tháng rất nhiều thành phố có lễ hội. Nơi em ở có lễ hội âm nhạc, năm nay từ 15-6 đến 3-7 (khởi đầu năm 1968). Phần nhạc thì làm ở Parc de la Légion d'Honneur (xưa kia là tu viện của Thánh đường Saint Denis, từ 1808 trở thành - và cho đến giờ - trường dạy con gái các sĩ quan được lãnh mẽ đại danh dự này) ; phần cantates thì làm trong nhà thờ (nơi yên nghỉ của hầu hết các vua nước Pháp, và nơi mà các sinh viên kiến trúc thế giới phải ghé thăm để tìm hiểu nghệ thuật xây cất thế kỷ 12). Đặc biệt ở Avignon, thành phố phía Đông Nam nước Pháp cách Paris 700km, là nơi nghệ sĩ khắp thế giới đổ về diễn kịch ngoài trời, (khởi đầu năm 1947), có khi với những bức tường thành của Palais des Papes từ thời Đức Giáo Hoàng Clément VI (thế kỷ 14) làm phông. Năm nay tổ chức từ ngày 6 đến 30-7, không biết thiên hạ vui chơi được không vì đài khí tượng tiên đoán những ngày tới không được đẹp trời cho lắm.

Bên mình tháng 7 mưa Ngâu, bên này lễ Quốc khánh 14-7 luôn luôn có mưa nhẹ nhẹ. Trước đó một ngày, *bal* do các ông chữa lửa làm trùm, khắp nơi nhún nhảy, và sáng ngày Quốc khánh diễn binh xong buổi chiều Tổng thống tiếp giới báo chí trong khu vườn tuyệt đẹp điện Élysée và chịu trận cho họ tha hồ đặt câu hỏi. Năm nay thế nào thiên hạ cũng hỏi chuyện 5 năm, 7 năm... *tình lận đận, hai đứa cùng xanh xao...* (Tổng Thống với Thủ tướng mà xanh xao thì còn ai hồng hào hờ chị ?)

Bây giờ xin dẫn chị đảo một *vòng chân trời nghệ thuật* : 20 năm sau ngày Sartre mất, tháng tư vừa rồi toà thị sảnh Paris đã vinh danh triết gia bằng lễ khánh thành "Place Jean-Paul Sartre et Simone de Beauvoir" lấy chỗ của tên quảng trường Saint Germain des Prés nằm phía tả ngạn sông Seine, nơi mà đôi bạn "thượng tầng trí thức" đã lui tới nhiều năm. Về phía ta thì ngày 20-5, nhà văn Nam Dao Nguyễn Mạnh Hùng trên đường ghé Paris, đã ra mắt quyển tiểu thuyết *Gió Lửa* (trước lễ Các Bà Mẹ một tuần, ngày 28) ; ngày 11-6, nhà văn Kiệt Tấn ra mắt tập thơ *Việt Nam Thương Khúc* (trước lễ Các Ông Cha (Đề chứ không phải Đạo nghe chị) một tuần, 18-6) ; và ngày đội banh Pháp giật giải vô địch Âu châu năm 2000, nhà thơ Hoài Việt Nguyễn Văn Hương ra mắt tập thơ *Chút Tình Cho Huế*. (Hai nhà thơ ra mắt ở Institut de l'Asie du Sud-Est, nhà văn thì ở phòng tranh hoạ sĩ Phan Nguyên-Huỳnh Anh. (Cái này là em "mở hàng" đấy chị ! Năm ngoái em ra tuyển tập Miêng ở đây, và dụ dỗ hễ ai mua một quyển sách thì được tặng một bức tranh !).

Chị Như Ngọc ơi, chỉ có tình nhân mới thức khuya nắn nót cho nhau, tụi mình không phải nên em đi ngủ nhé. Hẹn chị thư sau.

Miêng

Louise

W. Somerset MAUGHAM
bản dịch của Nguyễn Thị Chân
Quỳnh

W. Somerset MAUGHAM (1874-1965)

Ông là con một viên cố vấn luật pháp, sống ở Paris với cha cho đến năm 10 tuổi thì mồ côi cha. Vì mẹ mất từ hai năm trước, ông phải trở về Anh sống cực khổ bên một người chú làm Cha Sở tại Whitstable. Tuy thiên về văn chương từ nhỏ nhưng bị chú ép buộc phải theo học ngành thuốc. Ông đã từng du học ở Đại học Heidelberg (Đức) và đến năm 1897 thì tốt nghiệp Y khoa.

Ông có tật nói lắp, tính tình lại nhút nhát, nhưng thông thạo khá nhiều ngoại ngữ : Pháp, Đức, YU, Y-pha-nho và rất ưa du lịch khắp nơi trên thế giới. Trong Thế chiến I, ông làm cho cơ quan tình báo.

Từ năm 1928, ông tựu một biệt thự ở Nice và định cư ở Pháp cho tới khi tạ thế.

S. MAUGHAM viết khá nhiều truyện ngắn, tiểu thuyết, tiểu luận, kịch và là tác giả ăn khách bậc nhất thời bấy giờ. Tác phẩm của ông bắt đầu ra mắt công chúng từ năm 1896 và đến năm 1908 thì ông nổi tiếng với bốn hài kịch được trình diễn ở Luân đôn.

S. MAUGHAM phân tích tâm lý nhân vật khá sâu sắc song những nhận xét, suy luận của ông dừng lại ở lãnh vực lý trí chứ không đi vào những ngõ ngách ngoắt ngoáy của vô thức.

"Louise" có thể coi là một truyện ngắn tiêu biểu của S. MAUGHAM.

Tôi cũng không hiểu tại sao Louise lại bận lòng vì tôi. Nàng ghét cay ghét đắng tôi và tôi biết sau lưng tôi nàng không bỏ lỡ một cơ hội nào để đặt điều dèm pha tôi với cái vẻ thùy mị cố hữu của nàng. Nàng rất tế nhị, không khi nào nói thẳng nhưng chỉ một lời nói bóng, một tiếng thở dài, một cái vẩy nhẹ của đôi bàn tay nõn nà là người ta tức khắc hiểu thấu đáo tâm ý nàng. Louise là bà chúa về khoa lãnh đạm khen khéo. Quả thật chúng tôi đã quen biết, gần như thân nhau, từ trên 25 năm nay nhưng tôi không tin rằng nàng có thể động lòng vì mối thâm tình này. Nàng cho tôi là một gã đàn ông sống sượng, cục súc, lỗ mãng, miệng lưỡi cay độc. Tôi lấy làm lạ sao nàng lại không tiến đến con đường tắt yếu tức là bỏ rơi tôi. Nàng không làm như thế, nhưng đúng sự thực thì nàng cũng không để tôi yên : nàng luôn luôn mời mọc tôi tới ăn trưa, ăn tối với nàng, một năm đôi lần còn mời tôi đến chơi cả mấy ngày cuối tuần ở nhà nàng tại miền quê. Sau cùng tôi cũng đoán ra được lý do. Nàng nghi ngại tôi không tin nàng, nếu đó là nguyên do vì sao nàng gòm tôi thì nó cũng khiến nàng tìm cách giao du với tôi. Nàng hẳn học thấy chỉ duy có tôi coi nàng là con người ưa vờ vĩnh, giả dối và nàng đứng ngồi không yên chừng nào mà tôi còn chưa chịu nhìn nhận mình đã lầm lẫn và đầu hàng. Có lẽ nàng thoáng hiểu tôi đã nhìn rõ chân tướng của nàng đằng sau chiếc mặt nạ vì chỉ có

minh tôi biết thế nên nàng hi vọng chẳng chóng thì chầy một ngày kia tôi sẽ lần cái mặt nạ với bộ mặt thật của nàng. Tôi không bao giờ biết rõ nàng có manh tâm bịp bợm thật hay không. Tôi tự hỏi có phải nàng lừa dối ngay cả chính nàng cũng như nàng đã lừa dối tất cả mọi người xung quanh, hay tại nàng có một điểm hài ước nào dấu kín trong thâm tâm ? Nếu quả thế thì có lẽ nàng đã bị tôi thu hút không khác nào sắt với nam châm, chúng tôi luôn luôn cặp kè nhau vì cùng chia sẻ với nhau một điều bí mật mà không ai biết.

Tôi quen Louise từ trước khi nàng thành hôn. Khi ấy nàng còn là một thiếu nữ mảnh mai với cặp mắt to và u buồn. Cha mẹ nàng quý báu nàng như con cầu tự, gần như thờ phụng nàng bởi vì hình như bệnh tinh hồng nhiệt đã khiến cho quả tim nàng suy nhược và nàng cần phải hết sức gìn giữ sức khỏe. Vậy nên khi Tom Maitland đến cầu hôn thì gia đình nàng không mấy vui, cho rằng nàng quá ẻo lả, ắt không đủ hơi sức chịu đựng nổi một tình trạng nhược người như lập gia đình. Song nhà nàng vốn chỉ đủ ăn mà Tom Maitland lại giàu. Chàng hứa sẽ làm tất cả những gì có thể làm trên cõi đời này cho Louise. Cuối cùng cha mẹ nàng bằng lòng giao phó Louise cho Tom như giao một trách vụ thiêng liêng. Tom Maitland là một anh chàng to lớn, vạm vỡ, rất điển trai và là một thể thao gia có bản lĩnh. Chàng đắm đuối say mê Louise. Vì tim nàng đau yếu chàng không hi vọng giữ được nàng sống lâu bên mình nên dốc lòng chiều chuộng nàng để cho những năm cuối cùng của đời nàng được có hạnh phúc. Chàng dứt khoát bỏ hẳn những trò tiêu khiển đã thành thạo từ xưa, không phải vì nàng đòi thế, nàng vui vẻ khi thấy chàng chơi golf hay đi săn, chỉ vì ngẫu nhiên mỗi lần chàng định đi đâu xa độ một ngày thì nàng lên cơn đau tim. Nếu hai người có chuyện bất hòa thì nàng lập tức nhường nhịn ngay vì nàng là một người vợ nhu thuận nhất đời. Chỉ tại quả tim nàng dờ dề hóa nên nàng phải nằm liệt giường cả tuần, nhưng lúc nào nàng cũng nhu mì không hề hé môi than thở. Chàng không đành tâm cư xử như một kẻ phạm phu khiến nàng phải phiền muộn. Thế là hai người giảng co nhau xem ai được quyền nhường nhịn ai và phải khó khăn lắm chàng mới thuyết phục được nàng nên làm theo ý muốn của nàng. Có lần thấy nàng đi bộ cả mười cây số để đến một chỗ nàng ưa thích, tôi ngửa miệng nói bóng cho Tom Maitland hiểu rằng nàng khỏe mạnh hơn là người ta tưởng thì chàng lắc đầu và thở dài :

"Không, nàng yếu lắm. Nàng đã đi khám tất cả các danh sư chuyên trị bệnh tim trên thế giới nhưng người nào cũng nói đời nàng chẳng khác gì ngọn nến trước gió. Cũng may nàng có một tinh thần quật cường."

Và chàng kể lại cho Louise nghe những nhận xét của tôi về sức chịu đựng của nàng.

"Rồi đây mà xem, đến mai tôi sẽ phải đền bù, tôi sẽ nằm trên ngưỡng cửa của Thần Chết" nàng hướng vào tôi với một giọng than phiền.

Tôi lẩm bẩm : "Đôi khi tôi nghĩ chị thừa sức để làm những gì mà chị muốn."

Tôi đã từng thấy nàng khiêu vũ đến 5 giờ sáng nếu buổi dạ hội có vui nhộn, còn nếu nó buồn tẻ thì nàng cảm thấy đuối sức vô cùng và Tom phải đưa nàng về nhà sớm. Tôi chắc nàng không ưa câu trả lời của tôi vì mặc dầu nàng ban cho tôi một nụ cười xiêu lòng người tôi thấy trong cặp mắt xanh lam mở rộng của nàng chẳng có lấy một tia vui thú.

"Chẳng lẽ tôi lại nằm xuống chết ngay trước mặt anh để cho anh vừa lòng ? " nàng đáp.

Louise đã sống lâu hơn chồng. Tom Maitland bị nhiễm lạnh trong một chuyến đi du thuyền. Hôm ấy Louise cần đến tất cả mọi cái chăn trong thuyền để ủ cho nàng ấm.

Chàng để lại cho nàng gia tài đáng kể và một đứa con gái. Không ai khuyên giải được Louise. Nàng còn sống sót được quả là một quái sự. Bạn bè ai cũng đinh ninh Louise sẽ bèn gót theo Tom vào nhà mồ. Người ta thương Iris, đứa con gái nàng sẽ bị mồ côi luôn cả mẹ trong nay mai. Họ càng sẵn sàng Louise gấp bội, không để cho nàng cất nhắc một việc gì, họ nhất định đòi làm hết để nàng khỏi nhọc mệt. Họ gia công bởi vì nếu nàng bắt buộc phải làm bất cứ một việc gì chán hay không thích tức thì tìm nàng lại hành và nàng lại cận kề cái chết. Nàng tuyên bố hoàn toàn bơ vơ nếu không có người đàn ông nào trông nom cho nàng và với sức khỏe suy yếu nàng không biết sẽ phải làm thế nào để nuôi dạy cho đứa con gái đáng thương của nàng nên người. Bạn hỏi tại sao nàng không tái giá ? - " Ôi, với một quả tim bệnh hoạn như thế, tôi nói chuyện cải giá thế nào được ? " mặc dầu nàng biết là Tom hẳn ước mong cho nàng bước đi bước nữa. Có lẽ đó là điều tốt nhất nàng nên làm vì Iris, nhưng thử hỏi ai là người chịu đền bù một bệnh nhân yếu đau như nàng ? Kể cũng lạ là lại có nhiều thanh niên tỏ ra sẵn sàng đóng vai này và chỉ một năm sau khi Tom lìa đời nàng ưng thuận cho George Hobhouse dẫn nàng đến nhà thờ. Chàng là một người khôi ngô, tráng kiện, lại cũng không đến nỗi túng thiếu. Tôi chưa thấy ai tỏ vẻ hân hoan bằng George khi được vinh hạnh chăm sóc cho con người bé bỏng, yếu đuối đó.

"Em sẽ chẳng sống lâu để làm phiền anh mãi đâu" nàng nói.

Chàng là một quân nhân, lại có tham vọng, nhưng chàng đã từ chức. Sức khỏe của Louise bắt buộc nàng phải nghỉ mùa đông ở Monte Carlo, và mùa hè ở Deauville. Chàng hơi ngần ngại khi nghĩ tới sự nghiệp dang dở và lúc đầu Louise nhất định bịt tai không muốn nghe nói tới chuyện từ chức nhưng cuối cùng nàng chịu nhượng bộ như nàng vẫn nhượng bộ xưa nay và chàng chuẩn bị để những năm hiếm hoi cuối đời nàng được phần nào có hạnh phúc.

"Cũng chẳng còn bao lâu nữa đâu" nàng nói. "Em sẽ cố gắng để không làm phiền anh."

Trong hai, ba năm sau đó, mặc dầu mang một quả tim bệnh tật, Louise đã thành công trong việc ăn diện, nhón nhờ đi dự những buổi tiếp tân vui nhộn nhất, phóng tâm bài bạc, khiêu vũ và cả tình tứ với những chàng thanh niên dong dỏng cao nữa. Nhưng George không có cái khả năng chịu đựng bền bỉ như người chồng thứ nhất của Louise. Đôi khi chàng phải tự phần chân bằng chút rượu mạnh để đương đầu với những công việc thường nhật với tư cách là người chồng thứ hai của nàng. Rất có thể chàng cứ theo đà uống mãi Louise sẽ không ưa, nhưng may mắn thay (cho nàng) chiến tranh bùng nổ. Chàng lên đường nhập ngũ và ba tháng sau lìa trần. Louise choáng váng. Tuy nhiên, nàng cảm thấy đây không phải là lúc thả lỏng cho mối sầu tự do nảy nở, nói ví thử nàng có lên cơn đau tim thì cũng chẳng ma nào biết. Để khuây khỏa, nàng biến cái biệt thự ở Monte Carlo thành nhà dưỡng thương cho các sĩ quan. Bạn hữu đinh ninh nàng sẽ không thể nào sống nổi với công việc nặng nhọc ấy.

"Dĩ nhiên tôi sẽ chết vì nó. Tôi biết thế nhưng cần gì ? Tôi cũng phải ghé vai gánh vác phần tôi chứ?" nàng nói.

Nhưng công việc nhà thương đã không giết chết nàng. Nàng có thì giờ vui sống. Không một nhà dưỡng bệnh nào ở Pháp lại được hoan nghênh như thế. Tình cờ tôi gặp nàng ở Paris. Nàng dùng cơm trưa ở Ritz với một thanh niên Pháp cao ráo và rất trẻ đẹp. Nàng giải thích rằng nàng đang có việc liên quan đến nhà thương. Nàng cho biết các sĩ quan rất dễ thương với nàng. Họ biết sức khỏe của nàng mỏng manh như thế nào nên không

ai nữ đề nàg làm bất cứ một việc gì. Họ đua nhau săn sóc nàg, ấy, cứ như tất cả đều là chồng nàg hết. Louise thở dài.

"Thật tội nghiệp cho Gerorge, có ai tưởng tượng được rằng với một quả tim tật bệnh như thế này mà tôi lại sống dai hơn chàng ?"

"Tôi nghiệp cho cả Tom nữa" tôi chêm.

Tôi không rõ vì sao nàg không thích tôi nói như thế. Nàg ban cho tôi một nụ cười hiền trách và đôi mắt đẹp của nàg rung rung.

"Lúc nào anh cũng thờ ra những câu làm như anh tiếc rẻ không muốn cho tôi hưởng nốt mấy năm thừa của đời tôi."

"Quả tim của chị bây giờ đã khá hơn xưa nhiều rồi phải không ?"

"Nó sẽ chẳng bao giờ khá hơn. Sáng nay tôi vừa gặp một bác sĩ chuyên môn và bác sĩ bảo tôi phải chuẩn bị đón những tin chẳng lành."

"Ôi dào, chị đã chẳng chuẩn bị từ ngót hai mươi năm nay rồi là gì ?"

Khi chiến tranh chấm dứt, Louise định cư ở Luân đôn. Bây giờ với cái tuổi ngoài 40, nàg vẫn mảnh mai, yếu ớt, đôi mắt to và cặp má xanh xao, nhưng vẫn trẻ như người chưa quá 25. Iris trước kia đi học thì nay đã trưởng thành về sống với mẹ.

"Nó sẽ trông nom cho tôi" Louise nói. "Tất nhiên phải sống với một người yếu đau như tôi là một cái tội cho nó, nhưng cũng sẽ chẳng bao lâu đâu. Tôi tin nó sẽ không quản ngại."

Iris là một cô bé ngoan. Cô đã được dạy rằng sức khoẻ của mẹ cô rất mỏng manh. Ngay từ tấm bé, Iris cũng không được phép gây ra một tiếng động nào. Cô hiểu rằng không bao giờ được trái ý, làm cho mẹ buồn phiền. Mặc dầu bây giờ Louise tuyên bố không muốn nghe cô đã động đến chuyện cú cung tận tụy, hi sinh đời cô cho một bà già lắm ốm, phiền toái, cô bé cũng cứ khăng khăng nhất định không nghe. Đây không phải là vấn đề hi sinh đời cô mà chính là một hạnh phúc cho cô được phép giúp đỡ người mẹ yêu quý đáng thương. Với một tiếng thờ dài, mẹ cô để mặc cô cáng đáng hầu hết mọi chuyện.

Louise nói : "Con bé nó khoái được tỏ ra nó không phải là người vô dụng."

Tôi hỏi : "Chị không nghĩ rằng nên để cháu nó được đi chơi với chúng bạn nó nhiều hơn ư ? "

"Thì xưa nay tôi vẫn bảo nó thế. Nhưng tôi không thể bắt ép nó phải đi chơi được. Có Trời mới biết là chẳng bao giờ tôi muốn ai phải hi sinh vì tôi". Còn Iris khi nghe tôi khuyên bảo thì đáp : "Tôi nghiệp mẹ cháu. Mẹ cháu muốn cháu đi chơi, đi hội hè với chúng bạn, nhưng hễ cháu thò đi đâu là mẹ cháu lên cơn đau tim cho nên thà cháu ở nhà còn hơn."

Nhưng rồi Iris vương vấn tơ tình. Một người bạn trẻ của tôi, một thanh niên khả ái đã ngỏ lời cầu thân và được cô ưng thuận. Tôi thương cô bé và vui mừng thấy cô có dịp xây dựng một cuộc đời riêng tư. Đường như cô chưa bao giờ tưởng tượng một chuyện

như thế có thể xảy ra cho mình. Nhưng bỗng một hôm chàng thanh niên đến tìm tôi buồn bã cho biết cuộc hôn nhân của chàng phải đình hoãn vô hạn định. Iris cảm thấy không thể bỏ rơi mẹ. Dĩ nhiên đây không phải là việc của tôi, nhưng tôi cũng thu xếp đến gặp Louise. Lúc nào nàng cũng vui vẻ tiếp đón bạn hữu vào giờ uống trà buổi trưa và bây giờ đã đứng tuổi nàng ưa tiếp đón cả các văn nghệ sĩ.

"Tôi nghe nói cháu Iris sẽ không lập gia đình nữa phải không chị ?". Tôi đặt câu hỏi sau một lúc yên lặng.

"Nào tôi có biết gì đâu ? Chắc nó sẽ không cưới sớm được như ý tôi mong muốn. Tôi đã quỳ xuống van xin nó đừng nghĩ gì đến tôi nhưng nó có nghe tôi đâu ?"

"Chị không nghĩ rằng làm tình làm tội nó như thế là quá đáng à ?"

"Khổ lắm chứ. Song cũng chỉ độ mấy tháng nữa là cùng, tôi chẳng muốn bất cứ một ai phải hi sinh vì tôi cả."

"Chị Louise, chị đã chôn cất hai đời chồng rồi, tại sao chị lại không thể chôn thêm hai đời chồng nữa ?"

"Anh tưởng đây là chuyện để mang ra đùa bỡn à ?" nàng hỏi với giọng cô tỏ ra giận dữ.

"Tôi tự hỏi chị có bao giờ nhận thấy chị luôn luôn thừa sức khoẻ để làm những gì chị thích, rằng quả tim tật bệnh của chị chỉ đỡ chứng khi nào chị phải làm những việc chị không ưa ?"

"Thôi, thôi, xưa nay tôi vẫn biết anh nghĩ những gì về tôi. Anh không bao giờ tin rằng tôi có bệnh gì cả, có đúng thế không ?"

Tôi nhìn thẳng vào tận mắt nàng : "Đúng thế. Tôi nghĩ rằng từ 25 năm nay chị đã trắng trợn lừa dối những người xung quanh. Tôi cho chị là một con người ích kỷ và là mẹ đàn bà quỷ quyệt nhất trần đời. Chị đã làm hỏng cuộc đời của hai người chồng đáng thương, và nay còn toan làm hại luôn cả đời đứa con gái chị nữa."

Tôi sẽ không lấy làm ngạc nhiên nếu Louise lên cơn đau tim tại trận. Tôi đợi nàng nổi cơn thịnh nộ. Song nàng chỉ ban cho tôi một nụ cười hiền hòa.

"Anh bạn, rồi một ngày kia anh sẽ phải ân hận vì đã đang tâm thốt ra những lời lẽ như thế với tôi."

"Chị nhất định không cho cháu Iris lấy thanh niên ấy ?"

"Thì tôi vẫn khản khoản, lạy van để nó lấy chồng. Tôi biết đám cưới nó sẽ giết tôi nhưng tôi không cần. Chẳng có ai thêm đoái hoài đến tôi. Tôi chỉ là một gánh nặng cho tất cả mọi người."

"Có phải chị bảo với Iris rằng đám cưới nó sẽ giết chết chị không ?"

"Chính nó bắt tôi phải khai ra như thế."

"Chị làm như ai cũng có thể bắt chị làm những gì mà chính chị đã quyết định."

"Nó muốn lấy chồng ngày mai thì nó cứ việc lấy. Đám cưới nó có giết chết tôi thì cũng chẳng can gì đến ai."

"Thế thì chúng ta cứ thử xem sao nhé ?"

"Quả anh nhẫn tâm không mấy may thương xót tình cảnh tôi hay sao ?"

"Người ta không thể thương xót một kẻ chuyên môn vờ vĩnh đóng kịch như chị vẫn đóng cho tôi xem."

Một thoáng hồng ửng trên đôi gò má nhợt nhạt. Dầu nàng vẫn cười song đôi mắt nàng đánh lại lộ vẻ tức giận.

"Con Iris cứ việc lấy chồng nội trong tháng này. Còn nếu có xảy ra chuyện gì cho tôi thì tôi hi vọng cả anh lẫn nó sẽ có thể tự tha thứ cho mình."

Louise đã giữ lời hứa. Ngày cưới được ấn định, lễ cưới tổ chức linh đình, giấy mời gửi đi, Iris và chàng thanh niên vui mừng, rạng rỡ. 10 giờ sáng hôm cưới, Louise, người đàn bà tai quái ấy lên một cơn đau tim và tử trận. Nàng chết rất êm ả và tha thứ cho Iris đã giết nàng.

W. Somerset MAUGHAM, "Louise",
Collected short stories (1951)
Nguyễn Thị Chân Quỳnh dịch

Dấu ấn Phật giáo trong nền văn hóa mộ táng cổ ở Việt Nam

Đỗ Đình Truật
(Viện KHXH TP HCM)

Từ thời xa xưa, người Việt cổ đã bắt đầu quan tâm đến cái chết. Có nhiều trường hợp chôn người chết ngay trong hang động, chỗ ở, chỗ ăn ngủ của mình (như trong nền văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn, trong một số hang động ở phía Bắc), và họ cũng biết giữ lại linh hồn theo kiểu ma thuật đa thần giáo ngày xưa, mà nay một số đồng bào Mường ở phía Bắc còn làm. Đó cũng là thời kỳ mà chưa phân định được các loại hình mộ táng ở Việt Nam, vì chưa thể hiện những khuynh hướng tôn giáo rõ rệt. Mãi tới thời kỳ Lý-Trần, thì chúng tôi thấy xuất hiện lại loại văn hóa mộ táng theo khuynh hướng tâm linh - tôn giáo rõ ràng.

Khuynh hướng thứ nhất là loại hình văn hóa mộ táng theo Nho giáo.

Nho giáo không phải là tôn giáo, nên mộ táng có sự tùy tiện hơn, để mồ mả theo ý niệm của phong thủy nhiều hơn, coi trọng cung mạng người chết, để mồ mả phải đúng hướng, tránh ngày hung tháng dữ v.v... (khuynh hướng này chúng tôi không trình bày nhiều, chờ dịp khác).

Khuynh hướng thứ hai là loại hình văn hóa mộ táng của Phật giáo, loại này tuy ít nhưng lại quy mô, kỳ vĩ "hướng thiên, không hướng địa", như các mộ tháp để xá lý của các Sư tượng trưng cho linh hồn và xác thịt về với cõi Phật.

Loại hình thứ hai, của Phật giáo là "thổ mộ" chôn xuống đất, biểu trưng ý nghĩa phần hồn đã về với cõi Phật nhưng phần xác còn ở lại trần gian.

Loại này chiếm đa số, kể cả các Tăng Ni đến công hầu quý tộc vua chúa, và hình thức rất gần gũi với Nho giáo. Do vậy, chúng ta rất khó phân định những ngôi mộ cổ loại này của Phật giáo hay Nho giáo, kể cả về vấn đề kiến trúc và nghệ thuật.

Dưới đây là những trường hợp cụ thể ở loại hình văn bia mộ táng, vừa Nho giáo và Phật giáo đan xen nhau tạo nên một sắc thái văn hóa mộ táng Việt Nam phong phú về nhiều mặt tâm linh lẫn vật chất cùng với nền kỹ nghệ ướp xác cổ Việt Nam và đang được khắp thế giới quan tâm.

Văn hóa mộ táng kiểu Nho giáo hoặc Phật giáo, thực ra là một khối văn hóa được tập trung cao và chứa đựng các ý niệm tâm linh và vật chất. Vậy nên danh từ của mộ là kho, một tập hợp nhiều báu vật về nhiều mặt mà nền văn hóa 4.000 năm của Việt Nam đã tiềm tàng và chứa đựng. Loại kho báu đầy bí ẩn này đã bắt đầu được nghiên cứu, khám phá; và cá nhân tôi cũng tự tin là đã "thăm hiểm đầu tiên" về lĩnh vực này.

Năm 1963-1965, vô tình ở huyện Hoàng Hóa-Thanh Hóa, các nhà khảo cổ đã khai quật được một xác ướp của vua Lê Dụ Tông thời Lê-Trịnh. Xác còn nguyên như nhà vua còn đang an tịch ở giấc nồng. Nhà vua đầu cạo trọc, đầu đội mũ tu ni thay vì là một vương

miện, mình mặc một áo cà sa màu nâu, thay vì mặc hoàng bào. Tài sản của nhà vua mang theo không có gì ngoài cây quạt lông, đôi hài thường và cây bút, cái nghiên ! Sự chân tu đã làm cho nhà vua hoàn toàn thoát tục ; không mang theo hầu như một thứ gì của một thời về cung vàng bệ ngọc.

Một ví dụ thứ hai : ở huyện Đông Anh ngoại thành Hà Nội, vô tình nhà máy sấy thuốc lá ở đây đào được hai cái xác của hai vũ nữ thời Lê. Tôi và ông Phạm Như Hồ đã được phái đến nghiên cứu hai cái xác này, thì điều lạ lùng là theo bia ký là hai vũ nữ nhà Lê, nhưng lại đầu cạo trọc, thân mình ăn mặc kiểu nâu sồng (quần áo còn nguyên), và cả thi thể như được gói trong một bọc gấm hoa. Sau khi giải phẫu, ông Phạm Như Hồ còn lấy ra trong cái bọc đó một quả tim, bằng nắm tay, rắn chắc. Ông Phạm Như Hồ có đem quả tim ấy rửa trong dòng nước của sông Cà Lồ, song nó vẫn trơn láng và rắn rỏi thêm.

Tìm hiểu câu chuyện, chúng tôi được biết hai vũ nữ này có tiếng hát rất hay mà nhà vua hâm mộ, nhưng hai nàng lại thiếu một vẻ mặt mỹ nhân, nên nhà vua hắt hủi, sau đó đi tu và khi chết còn để lại một quả tim mà chúng tôi ghi nhận được.

Ví dụ thứ ba là xác ướp của bà Phạm Thị Nguyên Chân, vợ Thượng thư Trại quốc Đặng Đình Tường thời Lê-Trịnh, phát hiện được ở Phủ Dầy tỉnh Hà Nam vào năm 1968 !

Xác bà do bom Mỹ năm Mậu Thân làm bật lên. Tóc bà được cạo và gói thành một gói để bên gói. Xác bà được quấn vào nhiều lớp vải vóc nhưng lụa bên ngoài, và hình như là bà không quan tâm gì đến những thứ đó, bởi lẽ một lá minh tinh phủ trên ngực bà có ghi rõ "*Phạm Thị Nguyên Chân Phật diệu phù tri*". Ngoài ra không có gì nữa, bà như giấu hết tên tuổi và đời riêng của một "phu nhân ở loại khai quốc đại công thần". Sở dĩ chúng tôi biết được điều này là khoảng sau đó 6 năm, chúng tôi mới tìm thấy lăng mộ của chồng bà và bia ký có ghi rõ "Bà là Phạm Thị Nguyên Chân thực tên là Phạm Thị Hoa", vì theo đạo Phật chân tu nên mới lấy tên là Nguyên Chân thoát tục từ đó. Bà là chánh thất phu nhân của tướng quân Đặng Đình Tường - Trấn sơn Nam Đại tướng quân - Phụ quốc Công thần. Ấy vậy, mà qua khai quật chỉ thấy bà là một Phật tử chân tu, bà không muốn mang theo vàng ngọc châu báu của thân thế, kể cả tên tuổi của bà ở nơi di mộ.

Thêm một dẫn chứng cuối cùng là vào cuối năm 1994-1995, tại xóm Cũi - Q.5 của TPHCM, chúng tôi khai quật lăng mộ bà Nguyễn Thị Hiệu (cũng có thể là Trần Thị Hiệu vì chữ Trần hay chữ Nguyễn bị nhòe không rõ).

Bà được chôn cất cẩn thận theo nghi thức của hoàng gia, thi thể bà còn nguyên vẹn, thậm chí là còn rất đẹp, cơ bắp còn co duỗi được. Các nhà y học đã tiếp vào cơ thể bà nhiều lít nước thuốc vẫn dẫn hết dưới da thịt như chúng ta tiếp nước ở bệnh viện vậy.

Bà mang theo nhiều đồ trang sức và dưới chân có hai đôi giày thêu bằng vàng. Đáng nói là trong lớp áo cuối cùng, ngay ở ngực, chúng tôi tìm thấy được một bài chú vãng sanh và một bản quy y với Phật hiệu là Trần Thị Hiệu pháp danh là Minh Trường (chúng tôi sẽ công bố riêng 2 bản bút văn này với bản báo ở dịp khác).

Và như vậy bà Hiệu cũng là một Phật tử được chôn cất theo hình thức thổ táng ; còn những hiện vật gì quý chôn theo bà ở đây là do người thân thương bà chôn theo, đương nhiên là ngoài ý muốn của bà. Hiện nay xác bà được lưu giữ ở Bảo tàng Lịch sử TPHCM.

Nhìn chung, các xác ướp trong các di mộ nói trên đều có liên quan với sự tu hành ngày xưa, đều là xác còn nguyên, đều là những người chân tu theo Phật. Có phải kỹ thuật ướp xác của tiền nhân xưa đã được cộng thêm vào đó một "siêu lực" nào đó của thế giới tâm linh nhà Phật nên các xác đó tồn tại tốt đẹp như vậy ?

Loại hình cuối cùng là mộ tháp :

Mộ tháp rất dễ phân biệt với mộ địa, vì mộ địa còn lẫn lộn với ý niệm chôn cất của Nho giáo. Mộ tháp thường dành cho các bậc chân tu trưởng thượng trong Phật giáo.

Như trên chúng tôi đã nói, khi một vì Hòa thượng nào đó qua đời thí thi thể được hỏa thiêu, tro than còn lại được gọi là những xá ly (hay xá lợi). Nhưng điều đáng lưu ý ở đây là mộ tháp. Mộ tháp của tu sĩ nhà Phật là một thế giới dành riêng cho mối liên hệ tâm linh giữa trần gian và cõi Phật. Còn ngọn tháp chỉ có một ngọn duy nhất hướng thẳng về trời (đấy là Tây Trúc, đất Phật) và cũng chỉ có một ngọn đó thôi. Triết lý uyên thâm này đến nay chúng ta chưa hiểu được bao nhiêu...

Nhìn chung, văn hóa mộ táng cổ Phật giáo đã góp phần khá độc đáo vào nền văn hóa kiến trúc dân tộc còn tàng ẩn nhiều vấn đề tâm linh triết học khác, ý niệm nhan văn của con người Việt Nam thưở xa xưa rất đáng trân trọng.

Chúng tôi nghĩ rằng giới Phật tử cùng chúng tôi nên quan tâm nghiên cứu và bảo vệ các di mộ cổ có giá trị về mặt văn hóa ở nhiều mặt. Đó cũng là góp phần vào việc phát huy văn hóa của dân tộc./.

Đỗ Đình Truật

LA COMPASSION TRANSCENDEE

I ' " Oraison pour le rachat des âmes abandonnées "

attribuée à Nguyễn Du

Quach Thanh Tam

Présentation
Van Chieu Hon (Traduction française)
Van Chieu Hon (Version vietnamienne)

Les Vietnamiens côtoient quotidiennement le monde des morts. Ce monde des ténèbres est conçu comme ayant les mêmes besoins que celui des vivants, mais il revêt cependant un aspect plus terrifiant puisque les punitions selon la loi du *karma* y sont d'une incommensurable durée. Le culte des morts, dont fait partie le culte des ancêtres et dans une certaine mesure celui des génies, a donc pour but non seulement de pourvoir aux besoins des disparus mais aussi d'obtenir le rachat de leur peine.

Une fête du calendrier traditionnel sino-vietnamien, celle du 15^e jour du 7^e mois du calendrier lunaire, correspondant à la fête de la mi-année des taoïstes (*tết Trung Nguyên*), illustre la complexité de la perception que les Vietnamiens se font de l'au-delà (1).

Ce 15^e jour du 7^e mois est en effet le jour de la célébration du *Vu lan bao hieu* (*ullumbana*) (2) des bouddhistes. Ce jour marque la fin de la retraite de perfectionnement des bonzes durant les trois mois pluvieux de l'été (*varsavana: an cu kiết hạ*). Les moines en ressortent purifiés et plus riches dans leur connaissance de la Loi bouddhique (3). Les prières que, regroupés en grand nombre, ils psalmodient en ce jour sont alors particulièrement efficaces. De même, les offrandes qui leur sont faites à cette occasion ont-elles des effets amplifiés. Le *Vu Lan bao hieu* est cependant plus qu'une simple cérémonie de prières pour le repos des âmes, il est un acte de charité sublimée: non seulement les moines prient pour la remise des peines des péchés, mais ils prennent également ceux-ci en charge. Ainsi le 15^e jour du 7^e mois est-il " le jour du pardon des âmes" (*ngày rằm xá tội vong nhân*), c'est-à-dire que l'on croit qu'en ce jour les âmes des personnes décédées, plus ou moins lourdement condamnées pour leurs mauvaises actions durant leur vie passée (selon la rétribution des actes ou la loi du *karma*), peuvent être amnistiées.

Toutefois, sous les conceptions bouddhistes, se manifeste la permanence de conceptions populaires. Autrefois, on croyait aussi qu'au 15^e jour du 7^e mois les portes de l'enfer s'ouvraient, libérant une cohorte d'âmes affamées, nues, en quête de nourriture et d'habits. Les familles offraient alors des repas à leurs ancêtres ainsi que des papiers votifs brûlés au terme d'une cérémonie qui pouvait avoir lieu chez les particuliers, aux cimetières (4), dans les endroits de passage (relais, ponts) ou à la pagode. Les familles frappées par un deuil récent, invitaient les bonzes chez elles pour faire dire des prières pour la paix de l'âme du défunt. Mais les offrandes pour les ancêtres (5) s'accompagnaient toujours d'un plateau déposé à l'entrée de la maison pour les âmes errantes. On procédait à ces rites autant par obligation morale, par crainte et par pragmatisme que par charité spontanée envers ces dernières : les vivants s'assuraient de cette façon la tranquillité de la part des âmes affamées, car les morts insatisfaits pouvaient devenir menaçants, véritables démons destructeurs. Les vivants permettaient de même que leurs défunts puissent ainsi avoir plus sûrement accès aux offrandes qui leur étaient réservées.

Les offrandes aux âmes affamées consistaient en une simple soupe de riz versée dans des cornets de feuilles de banian (*chao la da*), quelques fruits (en général des bananes), des gâteaux de riz gluant en forme de pyramides

tronquées (*oan*), du thé, quelques papiers votifs... En ce jour de pardon, les prières étaient plus importantes et plus efficaces que la quantité ou la qualité des offrandes.

Aujourd'hui, si beaucoup d'éléments du rituel ont disparu, les prières pour l'amnistie des damnés sont toujours dites - car la croyance à une survivance après la mort se maintient -, le plus souvent à la pagode et, il est vrai, par des assemblées en majeure partie composées de femmes âgées (6).

Enfin, le 15^e jour du 7^e mois était une fête d'Etat. C'était l'occasion de promotions de fonctionnaires, de levées de punitions, de relaxations des détenus pour délits légers et d'exemptions de travail pour les forçats (7). Mais surtout, en ce jour - et comme cela se pratiquait après chaque victoire -, étaient ordonnées et célébrées des cérémonies pour le repos des âmes des soldats morts au champ de bataille, souvent sans sépulture et parfois privés de culte domestique. Expressions de reconnaissance nationale et culte patriotique, ces cérémonies revêtaient également un caractère d'exorcisme: elles permettaient d'apaiser ces morts au combat, dans un lieu de violence parmi toutes les violences, morts mutilés dont les souffrances ne s'étaient pas éteintes avec le souffle de la vie.

Les pagodes, quant à elles, prenaient le relais pour célébrer, toujours le même jour, un culte à toutes les "âmes délaissées", en général victimes de mort violente (8).

"... Mais que d'âmes délaissées! Les âmes des mendiants qui sont tombés au bord d'un chemin, et dont quelques pelletées de terre ont à peine recouvert le corps; les âmes des jeunes gens, surtout celles des jeunes filles mortes avant le mariage, principalement l'âme de la "Dame Tante paternelle", la vieille fille de la maison morte sans postérité; les enfants mort-nés, les personnes victimes d'un accident, d'un crime, mortes de mort violente; les guerriers qui tombent sur le champ de bataille, les personnes qui succombent dans une émeute, les noyés, les criminels qu'on décapite, et tant d'autres, de millions d'autres, qui forment la vaste cohorte des "âmes abandonnées"... " (9).

Le caractère particulier de la fête de la mi-année (*Trung Nguyên*) inspira plus d'un homme de lettres vietnamien, qui composèrent pour cette occasion des oraisons évoquant avec plus ou moins de bonheur l'atmosphère à la fois libératrice et empreinte de pitié et de crainte envers cette multitude de damnés.

L'usage de lire des oraisons lors de la célébration par les moines de la fête de *Vu lan* dans les pagodes relève d'une tradition ancienne. Nous possédons, par exemple, une composition de Lê Thanh Tông (1460-1497), le *Thập giới cô hồn quốc ngu van* (Texte en langue nationale [pour le culte] des dix catégories d'âmes errantes). Nous possédons également des compositions similaires (10), souvent anonymes, déposées dans des pagodes à l'usage des bonzes qui célébraient et célèbrent encore annuellement le culte des morts abandonnés; ainsi, par exemple, les invocations pour la célébration du *Mông Sơn thi thực* (Les dons de nourriture aux âmes errantes lors de la fête de Mông Sơn) (11).

Ce sont ces oraisons et ces textes qui auraient inspiré le *Van Chiêu Hôn*, 1^{er} " Oraison pour le rachat des âmes abandonnées " (ou *Van Te Thap Loai Chung Sinh*), chef-d'œuvre de la littérature en nôm composé probablement au début du XIX^e siècle et attribué à Nguyễn Du et où la compassion se trouve comme transcendée.

Il s'agit là d'un long poème de 184 vers, composé selon le mode 7-7, 6-8 pieds (*ngâm khúc*) utilisé dans les œuvres où l'intrigue et l'action cèdent la première place aux sentiments. Tristesse, nostalgie, désolation, révolte, compassion sont servies par un rythme proche de la déclamation et par des rimes assez libres - procédé par exemple utilisé par Nguyễn Gia Thiều (1741-1798) pour sa " Complainte de l'odalisque " (*Cung oan ngâm khúc*), ou par Đoàn Thị Diễm (1705-1748) pour sa "Complainte de la femme du guerrier " (*Chinh Phu ngâm*).

L'ensemble est divisé en 4 parties. La première (20 vers) décrit le lieu et l'ambiance du culte (on dresse un autel pour demander la levée des peines des âmes). La deuxième partie (116 vers) évoque ce que furent l'existence et le sort des dix catégories de morts condamnés à errer sans fin. La troisième partie (20 vers) déplore leur peine et leur souffrance. Et la quatrième partie (28 vers) est un acte de foi en la puissance miséricordieuse du Bouddha capable de sauver ces âmes.

Le texte utilisé ici est celui minutieusement étudié par Hoàng Xuân Han en 1977 (12). En 1992, il a été réédité en tirage à part par l'Institut bouddhique de la Forêt des bambous (*Truc Lâm thiền viện*) sous le titre " La fête du *Vu Lan* et les oraisons pour le culte des âmes errantes ".

Hoàng Xuân Han, lettré et historien, l'a non seulement annoté mais aussi comparé à d'autres versions du même poème (13) ainsi qu'aux compositions similaires, souvent anonymes, que j'ai évoquées. De même l'a-t-il, par une solide argumentation, attribué à Nguyễn Du (pseud.: Tô Nhu ou Thanh Hiên). En tout cas, si l'

"Oraison" n'est pas du grand poète, elle fut écrite au moment même où celui-ci avait atteint sa maturité, au tout début du XIXe siècle, et l'évocation de la vie de Nguyễn Du comme de la période où il a vécu peuvent tout à fait servir, au moins par analogie, à éclairer la genèse de cette oeuvre.

Né le 3 janvier 1766 à Hà Nội, mort le 16 septembre 1820 à Hué, originaire de Tiên Diên (Hà Tĩnh, Centre-Viet Nam), Nguyễn Du appartenait à une lignée de grands mandarins, serviteurs des Lê postérieurs (1428-1773). Orphelin très tôt, il connut une vie matérielle difficile mais, grâce à la solidarité familiale, il reçut une bonne culture classique. Quand les Tây Sơn (1773-1802), puis les Nguyễn (1802-1954) prirent le pouvoir, il refusa de servir les nouveaux maîtres, fidèle en cela à l'idéal confucéen. Exhorté par ses amis, il entra cependant dans le mandarinat en 1802 et en gravit vite les échelons (grand chancelier, chef de mission en Chine en 1813-1814, vice-ministre).

Il laissa de nombreux ouvrages en chinois et en nô, dont le célèbre *Kim Vân Kiều*, considéré comme le chef-d'oeuvre inégalé de la littérature nationale viet. Mais si, comme nous le croyons quant à nous, il composa 1 "Oraison pour le rachat des âmes errantes" - où l'on peut relever de nombreux passages rappelant le *Kiêu* (la compassion pour Dam Tiên, la courtisane sans culte; l'évocation des gens d'armes...) -, c'est dans ce poème assurément que, portées par une atmosphère propice, sa sensibilité, sa capacité à traduire la tristesse devant l'aspect éphémère, devant la futilité de toute chose en ce monde, ont trouvé le mieux à s'exprimer. Romantique avant la lettre, le lettré se joignit à l'artiste pour livrer dans une langue parfaitement maîtrisée, les frémissements d'un coeur compatissant et décrire les misères des opprimés.

Ceux-ci étaient en effet nombreux en ce temps où les luttes pour le pouvoir divisaient les dirigeants et où les troubles ravageaient le pays. Car l'époque de Nguyễn Du fut on ne peut plus troublée.

Il vit le jour au moment où le pouvoir échappait, au Nord, aux seigneurs Trinh et, au sud du Hoành son, aux seigneurs Nguyễn. La cour de Phu Xuân (Huê) était alors dominée, entre 1765-1775, par les agissements despotiques de Trương Phúc Loan. Le peuple sur qui pesaient corvées et impôts divers s'appauvissait. Au Nord, on se dirigeait vers la fin des Lê et des Trinh avec, par exemple, la révolte dite "des soldats orgueilleux" (*loạn kiêu binh*) (1782-1786). Depuis le règne de Trinh Giang (1729-1740), le pouvoir était déstabilisé au fil des dépositions et des désignations arbitraires de successeurs. Trinh Giang avait déposé puis fait assassiner l'empereur Lê Duy Phường, qu'il avait remplacé par Lê Thuần Tông. Durant leurs exercices du pouvoir, Trinh Doanh (1740-1767) puis Trinh Sâm (1767-1782) avaient dû réprimer révolte sur révolte. Mais ce fut avec la mort de Trinh Sâm en 1782 et avec la désignation de Trinh Can, son fils mineur né d'une favorite Dang Thị Huệ, au détriment du fils aîné Trinh Khai que les désordres atteignirent leur comble. Le pouvoir était en fait aux mains d'un régent, Hoàng Đình Bảo, et les luttes des diverses factions débordèrent bientôt du cadre du palais pour se dérouler dans la rue quand les soldats d'élite (*uu binh*) renversèrent Trinh Can et le régent pour le compte de Trinh Khai. Ces soldats devinrent à leur tour les maîtres réels, dont les exactions firent trembler la capitale.

La campagne, principale source des revenus du gouvernement et frappée par l'augmentation des impôts et des corvées, était saignée par les dépenses d'une cour luxueuse et d'un appareil administratif prolifique. Le banditisme, l'errance, la mendicité et la mortalité par manque de moyens de subsistance se développaient. Les cadavres parsemaient les routes, abandonnés sans culte. Les révoltes paysannes ou séparatistes, brandissant l'étendard du ralliement au souverain Lê, étaient nombreuses et multipliaient deuils, destructions, et séparations. Ce fut dans ce contexte d'éclatement qu'apparurent les Tây Sơn, dont le principal personnage, l'empereur Quang Trung/Nguyễn Huệ (1753-1792) fut considéré comme un héros sauveur. Vainqueur d'une armée chinoise venue occuper le Nord (14), il unifia le pays. Mais il lui manqua du temps pour améliorer la vie du peuple, et c'est dans l'écho à peine assoupi des armes que Gia Long (Nguyễn Anh) monta sur le trône en 1802.

C'est donc plus qu'une simple fête qui prête son atmosphère si particulière à l'inspiration de 1 "Oraison pour le rachat des âmes errantes". Composée probablement avant 1813, celle-ci porte la marque des tragédies comme les accents d'un véritable appel à l'espoir. Destinées aux morts, les paroles du poète s'adressent tout autant aux vivants démunis.

L'enseignement des tragédies s'exprime en une longue plainte sur la condition humaine. Pour chaque catégorie d'êtres, quelques mots suffisent à souligner combien sont misérables, insignifiants et pathétiques les efforts de l'homme à la recherche du bonheur.

Voici les rois allant "en bandes [...], démons sans tête, implorant, pleurant dans la nuit pluvieuse". Où est donc passée la grandeur de ceux qui exerçaient la charge suprême, des "pères et mères" du peuple? Quelle dérision que cette incapacité même des tenants du mandat céleste à se préserver intacts! Que d'exemples de rois et de princes au pouvoir éphémère, condamnés à mort, exécutés, la période où vécut l'auteur n'a-t-elle pas fournis!

Voici les jeunes filles de bonne condition errant " sans but sur les marais aux joncs, sur la lande aux myrtes ". Il n'est pas de paysages plus pathétiques, plus chargés de mystères et de désolation que ces landes, maquis, collines de myrtes exposés au soleil, que ces marais aux joncs bruissant de bruits inquiétants, pour faire sentir combien la femme est seule et insignifiante face à son destin, fût-elle fille de noble ou de puissant, aussi belle et douée fût-elle.

Voici les grands mandarins aux prises avec mille fantômes se bousculant autour d'eux, guettant leur trépas pour réclamer justice. Le pouvoir de vie et de mort détenu par un Hoang Dinh Bao ou un Truong Phuc Loan les a-t-il sauvés eux-mêmes?

Voici les généraux qui font tuer " la multitude des combattants pour le service d'une seule personne ". La critique est à peine voilée. Il n'est pas question ici de sacrifice dû à son seigneur, ni de devoir viril. Et il est difficile de ne pas penser, en lisant ces lignes, aux cris de la femme du soldat enrôlé portés par les vers de Doan Thi Diem dans "La complainte de l'épouse du soldat ", cris de révolte de toute femme qui aspire à un simple bonheur devant tant de guerres, de tueries inutiles.

Voici les chercheurs de richesse qui ne peuvent " emporter une seule pièce quand vient le moment du grand départ "; ils sont pleurés par des professionnelles, ils sont ensevelis à la hâte. Ainsi s'exprime la vanité de l'argent, dans une société pétrie par les vertus confucéennes de l'honnête homme, où le haut de l'échelle était cependant occupé par un mandarinat qui n'était plus que l'illusoire garant de ces vertus.

Voici les chercheurs de gloire qui s'aventurent en ville, et croient pouvoir vivre de leurs connaissances des lettres. Pointe là une certain scepticisme quant à l'utilité ou à l'utilisation des connaissances. L'auteur devait appartenir à un milieu cultivé mais n'y-a-t-il pas quelque amère allusion autobiographique dans la description de la vie des étudiants, pauvres, démunis, esseulés, parcourant le pays à la recherche d'un maître ou pour se présenter au concours de la capitale - la ville, lieu de tous les dangers?

Voici les marchands aventuriers qui ont "les épaules écrasées et rendues calleuses par leurs charges au bout du balancier de bambou". En quelques mots sont résumées à la fois la dimension du commerce, la nature du transport et la précarité des petits commerçants. Le ton du poème tranche avec le peu de considération que leur témoigne généralement une société où ils sont classés au bas de l'échelle. C'est un simple constat qui, notamment avec l'allusion aux épaules rendues calleuses par le poids du balancier en bambou, est empreint de commisération envers le petit peuple, preuve d'attention, de chaleur humaine, d'humanisme.

Voici les soldats morts au champ de bataille "buvant l'eau des gourdes, mangeant le riz contenu dans des tubes". Ici encore est cerné en quelques mots l'essentiel d'une existence précaire, sans véritable grandeur, qui contraste avec ce qu'en disent les discours usuels sur le devoir du soldat, les exhortations ou les poèmes mandarinaux exaltant l'héroïsme de la mort dans les combats. Ces vers rappellent encore ceux de Doan Thi Diem:

*Thiếp chàng tuong ra nguoi chinh phu
Chàng ha tung học lu vương tôn
Co sao cách tro nước non
Khiên nguoi thôi som thôi hôm nhưng buồn*

" Point je n'eusse cru être femme de guerrier / Vous n'avez - que je sache - imité les *wang ton* (15)/ Alors pourquoi ces eaux et ces monts entre nous? / Pour désoler sans cesse nos matins et nos soirs. " (16)

Voici les courtisanes, les misérables, les accidentés qui "lampent la soupe claire de riz", qui dorment "sur un oreiller de terre"; et les morts-nés qui pleurent "en petits cris sourds".

Par la puissance incantatoire du verbe poétique surgit et défile sur l'écran de la vie la cohorte des victimes du sort et de la violence - qu'ils ont parfois causée -, unies dans un même élan vers les bras du Bouddha de compassion.

Le *Van Chiêu Hôn* se présente comme un condensé des éléments constitutifs des croyances populaires vietnamiennes. Le bouddhisme est clairement considéré comme un dernier espoir et un dernier refuge au-delà des apparences. Parallèlement, s'expriment tout aussi nettement la crainte des morts abandonnés et la croyance dans le pouvoir protecteur du Bouddha contre les mauvais démons ainsi qu'en l'aïeule, protectrice pour tous, morts et vivants, du lieu saint qu'est la pagode.

Néanmoins, la croyance en une juste rétribution des actes ne suffit pas à se consoler des injustices si intensément déplorées. En cette oraison se livre l'âme sensible d'un auteur rempli de compassion, et souvent malgré eux, pour les êtres malheureux. Et le ton du poème en fait beaucoup plus qu'une simple exhortation à se bien conduire par peur du *karma*. Le tragique destin du monde invisible n'est que le reflet de la condition de l'humanité souffrante.

Certes, derrière l'interrogation sur la responsabilité du sort peu enviable des courtisanes par exemple, paraît s'exprimer le scepticisme d'un auteur qui ne croit plus en une société juste et équitable. Mais la condition humaine est présentée de façon telle, sans complaisance, qu'un des messages de 1 "Oraison" paraît être qu'il faut sans cesse et quotidiennement faire preuve de courage et d'espoir, dans ce monde comme dans l'autre. De même, derrière l'exaltation de la force salvatrice du Bouddha Amitabha, perce l'espérance d'une personne en quête de l'homme méritant, détenteur du mandat céleste capable de conduire la multitude vers une vie de paix et de justice. L'auteur ne prétend pas bouleverser l'ordre traditionnel; il aspire simplement à une vie normale, sans troubles. Mais il cherche justement un roi digne (*minh chua*) d'être servi après une longue période d'effritement du pouvoir légal. Il appelle de ses vœux la venue du bon gouvernement qui doit enfin s'imposer de lui-même; "*Nhon nhon Tiều Diên Qui Vương*" "bien décidé", au vu de tous, le prince "au visage indestructible [...] bannière miraculeuse à la main", qui devrait conduire tout le monde sans exception vers le bonheur. Ce souhait égalitaire, étrange dans une société qui était organisée sur une répartition bien définie des hiérarchies ("vous qui êtes arrivés, asseyez-vous selon votre rang"), résulte non seulement de l'influence d'un bouddhisme populaire - éloigné des préoccupations mystiques - , mais aussi d'une aspiration vers un renouveau par l'amour et la tolérance.

L "Oraison" est un long chant de la miséricorde universelle et un message humaniste à l'aube du XIXe siècle.

Le *Van Chieu Hon* est également, nous l'avons dit, un chef-d'oeuvre de la littérature vietnamienne. L'adaptation française que nous présentons ici vise avant tout à faire comprendre le texte et non à l'effet poétique (17). La traduction qu'en a faite Huu Ngoc (18) répond mieux aux exigences littéraires.

Du fait de notre parti pris, le texte ci-dessous ne saurait rendre toute la force, la qualité des vers et des descriptions. Les effets des intonations d'une langue variotonique, le rythme produit par une langue monosyllabique disparaissent, et le vers tombe platement alors que, par le verbe de l'auteur, c'est toute une atmosphère qui est magistralement campée. Voici un exemple, parmi de nombreux autres, de sobriété dans la description et de puissance dans le trait: pour mettre le décor en place, un peu comme à un lever de rideau, l'auteur a choisi deux mots populaires expressifs qui désignent à la fois une pluie qui s'éternise et des pleurs à grosses larmes; ainsi ce qu'on traduit en français par "En ce temps du 7e mois, il pleut sans discontinuité" (*Tiêt thang bay mua dâm xùt xut*) évoque-t-il en vietnamien une ambiance de désolation humaine autant qu'une morose atmosphère climatique...

C'est dire que notre adaptation ne saurait également rendre toute la résonance émotionnelle de clichés usuels, mais que les poètes vietnamiens ont toujours su élever au rang de miroirs des sentiments. Traduits dans une langue étrangère, ces clichés deviennent banalités parfois redondantes, ainsi les belles femmes comparées à la lune, l'encre vermillon symbole de vie ou de mort, l'épingle brisée, le vase en miettes... Ils sont toutefois perçus par les Vietnamiens comme autant de symboles toujours très forts, très évocateurs. L'image n'est pas appréciée pour sa vraisemblance ou son exactitude. Il importe peu qu'elle soit juste ou réaliste. Elle est appréciée pour quelque chose qui est au-delà de sa forme; ce sont les émotions des générations successives qu'elle réveille, qui sont rassemblées en elle et qui comptent en définitive.

Signalons enfin que, comme toute oeuvre livrée à l'usage populaire, le texte a subi d'importantes modifications d'une version à l'autre et que nombreuses en sont les variantes (19). L'anonymat apparent de l'ouvrage fait de lui une offrande sans limite à l'humanité réduite à l'égalité dans le désespoir, dont le dénuement moral est sans cesse rappelé par la végétation pauvre des landes et marais infertiles (joncs, bambous, myrtes), par la frugalité, la parcimonie des dons (claire soupe de riz, quelques gouttes d'eau).

Écoutons à présent le poète.

(1) - Les Vietnamiens croient traditionnellement à la survie de l'individu par la persistance, après la mort, de ce qu'ils appellent *hôn* (principes vitaux supérieurs, au nombre de trois) et *via* (principes vitaux inférieurs, au nombre de sept pour les hommes et de neuf pour les femmes). Ces principes animent l'enveloppe charnelle de l'homme, laquelle est reliée à son esprit par un fluide (*phach*, "périsprit"). Cette croyance sous-tend le culte des

ancêtres ainsi que les sacrifices aux défunts sans famille, sorte de "service social" de l'au-delà. Cela dit, la croyance en la métempsycose est venue influencer les représentations concernant l'autre monde. Selon cette croyance, chaque être peut prétendre au paradis, être condamné aux enfers, ou se réincarner en une vie meilleure ou sous une apparence inférieure en fonction des mérites ou des démérites résultant de ses actes. Mais avant d'être fixé sur son sort, le défunt doit passer par les " geôles infernales" (*phong dô*), administrées par le " Grand empereur des geôles" (*phong dô Dai Đế*) et situées sous l'entière surface de la terre -- ces geôles sont également appelées " services " ou " palais de l'Ombre " (*Am ty* ou *Am phu*). Dix rois des enfers, chacun disposant d'un pouvoir spécialisé, secondent le Grand empereur dans sa tâche de justicier suprême. Toutes les âmes en attente de transmigration passent donc par la première geôle infernale avant d'être jugées. Les huit autres geôles sont des enfers brûlants où les damnés sont condamnés à une peine extraordinairement longue avec des supplices particuliers à chacun de ces enfers (avoir les yeux crevés, bouillir dans un chaudron d'huile, être donné en pâture aux animaux féroces, avoir les os fendus, se faire écraser les chairs...), Cf. Toan Anh, *Nêp cu*, Saigon, Tin Nguong Việt Nam, 1967, vol. 1, p. 296-317; Nicole Louis-Hénard (présentation et traduction annotée), *Phan Kê Binh, Việt Nain Phong Tuc* (Mœurs et coutumes du Viêt-Nam), Publications de l'EFEF, Paris, 1975, p. 267, 336-337; Léopold Cadière, *Croyances et pratiques religieuses des Vietnamiens*, (2e éd.) Paris, EFEF, Paris, 1992 vol 1, p. 17.

(2) - *Vu tan bôn* ou *utlurnbana* ou *avalarnba* signifie " souffrance sans bornes ", ou " condamnation à être suspendu à l'envers " et, par extension, sauver les condamnés de cette peine. Mais la légende qui se rattache à cette célébration a fait naître d'autres interprétations, provenant surtout de personnes qui se réfèrent à la transcription phonétique en vietnamien à partir du chinois. Dans *Vu lan bôn*, le dernier mot prend alors le sens de "grand récipient". Or, la légende raconte que Muc Liên ou Muc Kiên Liên (Moggalana), un grand disciple du Bouddha historique, voulait aller en enfer pour sauver sa mère, condamnée à être suspendue à l'envers et à une faim insatiable car les aliments prenaient feu dès qu'elle les portait à sa bouche; mais, suivant les conseils du Maître, il fit alors des offrandes aux Trois Joyaux (*Triratna*), le 15e jour du 7e mois, jour de la fin de la retraite annuelle pour le perfectionnement de la communauté des moines, afin que ceux-ci puissent soulager les peines de sa mère par leurs efficaces prières. D'où une des significations de la fête du *Vu lan*: fête du rassemblement de la communauté monastiques pour le rachat des peines des parents défunts, avec des prières et avec des offrandes de nourriture offertes aux moines et contenues dans un " grand récipient ".

Cette cérémonie est en premier lieu une manifestation de piété familiale, étendue à toute la parenté défunte. L'institut bouddhique de la Forêt des bambous, situé dans la région parisienne (Villebon-sur-Yvette) et relevant de la hiérarchie officielle du Viêt Nam socialiste, ainsi que d'autres pagodes indépendantes, insistent beaucoup sur cet aspect. A l'institut bouddhique de la Forêt des bambous, on associe les parents âgés à la manifestation en leur souhaitant longue vie et en leur offrant des fleurs. Le sermon de Thich Thiên Châu, supérieur de l'institut, publié à l'occasion du *Vu lan* 1992 est significatif: il insiste sur le sens élargi de la piété filiale, qui consiste à aider les parents à vivre dans le respect de l'enseignement bouddhique, estimant qu'en agissant ainsi, on pratique également la charité; cf. Revue sur le *Vu lan*, n° 24 (1992, an 2536 du calendrier bouddhique), Hô Chi Minh-ville, Association bouddhique du Viêt Nam, 1992, p. 4-6.

(3) - L'ancienneté dans la vie religieuse est comptée en nombre de retraites annuelles effectuées (*ha lap*), chaque période de retraite durant ces trois mois équivalant ainsi à un an de vie religieuse (*tuôi dao*). Cela permet, d'une part, de concilier la vie engagée dans le monde (*nhập thế*) et la vie de renoncement (*xuât ihê*), apparemment inconciliables, et, d'autre part, de respecter la prolifération de la vie sous toutes les formes durant ces mois humides et chauds; cf. *Hoang Pháp* (Propagation du Dharma), n°63 (juillet 1991), journal édité par l'Association bouddhique Linh Son (Tu Viên Linh Son), Joinville-le-Pont, p. 6-9.

(4) - Chaque village possède son cimetière appelé encore " forêt froide " (*hàn lâm*). On y construisait des petits pagodons ou des estrades à ciel ouvert pour le culte de toutes les âmes délaissées, appelés " pagodons pour âmes errantes " (*am chung sinh*). Autrefois, un médium entretenait l'encens et priait du matin au soir. Tous les premier et quinte du mois, durant l'été, on offrait à toutes les âmes du bouillon de ni dans des cornets de feuilles de banian. Cf. N. Louis-Hénard, *Phan Kê Binh...*, op. cit., vol. 1, p. 132.

(5) - Au moment du *Vu lan* mais aussi lors des anniversaires de décès ou en toutes autres circonstances où les défunts étaient honorés.

(6) - Nous avons assisté à la célébration du *Vu lan* en août 1991, lors d'une visite dans plusieurs pagodes du Viêt Nam dont la pagode de Ouan Su (Auberge des ambassadeurs), la première dans la hiérarchie officielle, à Hà Nội, et celle de Liên Hoa Nhât Tru (Unique colonne de prière en forme de fleur de lotus) dans la province de Ninh Binh. Il y avait une nombreuse assistance dont beaucoup de femmes âgées. Les sacrifices se renouvelaient durant la journée; les visiteurs offraient des dons en argent et en offrandes, et recevaient des gâteaux de riz en forme de pyramide tronquée (*oan*). Partout, nous avons entendu les invocations au Bouddha de miséricorde.

(7) - N. Louis-Hénard, *op. cit.*, vol. 1, p. 267.

(8) - Nous avons vu (cf. note 2) que la cérémonie du *Vu lan* était en premier lieu destinée au salut des parents défunts. Comment s'est effectué l'élargissement à toutes les âmes abandonnées? La réponse serait à chercher dans la miséricorde enseignée par le bouddhisme mahâyâna mais aussi dans la crainte, présente depuis la nuit des temps, des démons et fantômes livrés à eux-mêmes. Hoang Xuân Han, citant le *Grand dictionnaire du bouddhisme* et le témoignage de vieux vénérables a proposé de rechercher dans l'histoire d'Ananda et du démon affamé Diêm Khâu (Elégante bouche) une justification de cette extension. Selon cette histoire, Ananda rencontra, par une nuit déserte, un démon crachant du feu, du nom de Diêm Khâu ou Diên Nhiên (" Visage intact ", c'est-à-dire insensible au feu qu'il crache). Ce démon affamé, très laid, Le cou fort maigre, lui prédit une mort proche et qu'il serait lui-même transformé en démon famélique. Effrayé, Ananda lui demanda s'il était possible d'échapper à un tel sort et le démon répondit qu'il pourrait vivre plus longtemps et, enfin, monter au ciel s'il pouvait offrir le lendemain une mesure de vivres à chacun des nombreux démons affamés. Ananda s'empressa de relater l'incident à son Maître le Bouddha; celui-ci lui donna une formule magique (dhâranî) qui lui permit de fournir la quantité de nourriture prescrite à la multitude des démons. Selon certains vénérables, Diêm Khâu est l'une des nombreuses manifestations de Quan âm (Kouan Yin, cf. *infra* note 26) conduisant la cohorte des morts affamés vers le salut. Cf. Hoang Xuân Han, " Lê Vu Lan voi van tễ cô hồn" (La fête du *Vu lan* et les oraisons pour les sacrifices aux âmes abandonnées), *Tập Chí Văn Học* (Revue d'Etudes littéraires), Institut d'Etudes Littéraires, Hà Nội, n° 2 (1977), p. 117-145; cet article a été repris en tirage-à-part en une publication de l'institut bouddhique de la Forêt des bambous (Trúc Lâm Thiên Viên), Villebon-sur-Yvette, 1992: c'est à la pagination de ce tirage-à-part que nous renvoyons au fil des notes suivantes.

Le *Vu lan* est donc une fête de piété filiale, au sens large, une fête de charité mais aussi une cérémonie bouddhique d'exorcisme, destinée à empêcher les mauvais démons de nuire en les sauvant et non en les punissant. Signalons que dans le déroulement des cérémonies du *Vu lan* 1991, à la pagode Linh Son en région parisienne, des sacrifices (*chân tễ*) aux âmes abandonnées ainsi que des séances de méditation (*thiền định*) étaient programmés; cf. Hoang Pháp, *op. cit.*, p. 41.

(9) - L. Cadière, *op. cit.*, p. 18.

(10) - Hoang Xuân Han signale, par exemple, l'existence d'autres textes destinés aux sacrifices des âmes errantes célébrés dans les pagodes, textes regroupés dans un recueil intitulé *Le Tung Hành Tri Tập yêu chu nghi* (Recueil des règles essentielles de la récitation des observances) et préfacé en 1883.

(11) - Les auteurs considèrent que le *Mong Son thi thục* serait apparu au XVe siècle. Ce texte comporte de nombreuses variantes en des documents et compilations différemment datés: 1883 [*Đông Khanh nhâm Tý* (12-2-1888/30-1-1889)]; *Ung pho du biên*, 1895 [*Khai Đinh Nhâm tuất* (28-1-1922/15-2-1923)]...

L'énumération des catégories d'âmes comporte elle aussi des variantes selon les textes. Dans la composition de Lê Thanh Tông, les catégories évoquées sont: les moines zen, les religieux taoïstes, les mandarins, les lettrés, les géomanciers, les médecins, les officiers, les filles de joie, les commerçants, les libertins. Le *Mong Son thi thục* évoque douze catégories d'âmes: rois et princes, officiers, mandarins, lettrés, moines zen, religieux taoïstes, commerçants, soldats, femmes mortes en couche, incultes sourds et muets, dames de cour, prisonniers et mendiants; cf. *Lịch sử Phật giáo VN* (Histoire du bouddhisme vietnamien), Hà Nội, Ed. des Sciences sociales, 1988, p. 279. Le texte du *Mông Son thi thục* qui se trouve également dans le recueil *Ung pho du biên* de 1895, évoque quant à lui dix catégories d'âmes: rois et grands mandarins, généraux et soldats, accidentés morts loin de chez eux, morts de misère en terre étrangère, prisonniers et mortes en couches, corvéables et voyageurs-commerçants, chanteurs et jeunes gens à la recherche d'une vie de religion; cf. Hoang Xuân Han, *op. cit.*, p. 26-32.

(12) - *Op. cit.*

(13) - Dans son étude, Hoang Xuân Han a on effet présenté diverses versions de 1 " Oraison " :

- une version en nôm extraite de l'ouvrage *Ung Pho Du Biên* (Recueil pour répondre aux besoins) gravé on 1895 par le bonic Tang Dai et dont les planches sont entreposées à la pagode de Hung Phuc (Bac Ninh);

- une version en *quốc ngữ* (alphabet latin) translittérée à partir du nôm par Lê Thuoc, qui est déposée à la pagode Diêm au Nghê An et qui a été publiée dans l'ouvrage *Histoire de Nguyễn Du* (Hà Nội, 1924). Notons que Lê Thuoc, l'un des derniers lauréats des concours traditionnels (1918), originaire du Hà Tĩnh, pays natal de Nguyễn Du, a étudié les oeuvres de ce dernier et est arrivé à la conclusion que 1 " Oraison est bien l'oeuvre du grand poète;

- une troisième version, également en *quốc ngữ*, fut publiée dans le *Van Dan Bao Giam* (Précieux miroir de la tribune littéraire), livre rassemblant les oeuvres anciennes de différents auteurs (Hà Nội, 1926).

Hoang Xuân Han signale également une autre édition, en 1932, probablement celle parue dans la revue *Nam Phong* (Vent du Sud), XXXI/178 (1932), p. 502-504.

(14) - A la bataille de Dong Da, dans la ville même de Hà Nội, en janvier 1789

(15) - Les personnes de famille noble.

(16) - *Elégie de la lemme du guerrier* (trad. Huynh Khắc Dung), Saigon, 1969, p. 36.

(17) - Nous utilisons pour cette adaptation en français le texte reconnu par Hoang Xuân Han comme le plus authentique, c'est-à-dire celui translittéré par Lê Thuoc (cf. note 13) et attribué à Nguyễn Du. Nous respectons également les modifications que Hoang Xuân Han a apportées au texte de Lê Thuoc, modifications étayées par une solide argumentation, pour rétablir autant que faire se peut le poème dans sa version la plus proche de l'original.

(18) - In: Nguyễn Khắc Viện et Huu Ngoc, *Littérature vietnamienne*, Hà Nội, 1979, p. 315-319.

(19) - Cf. note 13.

QUẢ ĐẤT - QUÊ HƯƠNG

Dẫn nhập : Lịch sử của lịch sử

Chương I : Thời đại toàn cầu

Chương II : Tấm thẻ căn cước địa cầu

Chương III : Sự hấp hối toàn cầu

Sẽ ra :

Chương IV : Mục tiêu của người trái đất chúng ta

Chương V : Cái chủ nghĩa hiện thực không thể có

Chương VI : Chính trị nhân loại

Chương VII : Cải tạo tư duy

Chương VIII : Phúc âm của sự trầm luân

Chương II Tấm thẻ căn cước địa cầu

Từ năm 1950 đến năm 1970 nhờ vào sự tiến triển đồng thời của khoa vật lý thiên thể, địa cầu học, sinh vật học và cổ sinh vật học, những khái niệm tương chừng bền vững nhất về bản chất của thiên nhiên, của trái đất, của sự sống và ngay cả của con người đã bị đánh đổ. Những tiến bộ có tính cách mạng này đã cho phép xuất hiện một ý thức toàn cầu mới.

Từ một vũ trụ đến một vũ trụ

Trong thời gian suốt mấy nghìn năm, trái đất đã là một trung tâm tối cao của vũ trụ. Mặt trời và các hành tinh khác quay xung quanh nó một cách kính cẩn. Các nhà thiên văn học thời cổ đại đã quan sát vũ trụ này, cái hệ thống thiên thể Ptolémée (Ptô-lê-mê) mà giá trị còn tồn tại đến gần đây đã chứng minh điều đó.

Rồi với Copernic, Kepler, Galileo quả đất đã không còn là trung tâm vũ trụ nữa mà thành một hành tinh hình cầu quay xung quanh mặt trời như những hành tinh khác. Nhưng mặt trời vẫn còn ở trung tâm của tất cả mọi thứ. Cho đến cuối thế kỷ XVIII, vũ trụ vẫn còn tiếp tục vâng theo một trật tự tuyệt vời, chứng tỏ một sự toàn mỹ của đáng sáng tạo. Newton (Niu-ton) đã đề xuất những định luật bảo chứng cho cái vũ khúc hài hòa của guồng máy thiên thể. Vào đầu thế kỷ XIX, Laplace đã đuổi đáng thượng đế - tạo hoá ra khỏi cái vũ trụ tự lực cánh sinh này, cái vũ trụ tưởng chừng như đã trở thành một bộ máy hoàn hảo cho vạn đại. Đến đầu thế kỷ XX, nó vẫn còn hoàn toàn ở trạng thái tĩnh. Ngay cả khi Einstein (Anh-xtanh) đã bác bỏ tất cả tính trung tâm ưu việt của vũ trụ, nó vẫn còn giữ được tính chất vĩnh hằng, tự mình đầy đủ và tồn tại một cách vô hạn.

Chỉ đến năm 1923 thiên văn học mới khám phá ra sự tồn tại của những thiên hà khác. Những thiên hà này chẳng bao lâu sau lại cũng chỉ là một vài trong hàng triệu những thiên hà khác. Từ lúc đó thiên hà của chúng ta đã bị đẩy ra rìa (mất hẳn tính trung tâm của nó). Vào năm 1929, Hubble (Hub-bon) phát hiện sự xê dịch về phía đỏ của đường quang phổ chiếu ra từ những thiên hà xa xăm và như vậy đã cung cấp dấu hiệu được kiểm chứng về sự bành trướng của vũ trụ. Những thiên hà xa rời nhau liên tục bằng những vận tốc kinh hoàng, sự xáo trộn này làm đảo lộn trật tự vĩnh hằng của vũ trụ.

Cái vũ trụ không ngừng bành trướng và phân tán này sẽ còn trải qua một cuộc đổi dời lớn hơn nữa trong hậu bán thế kỷ XX. Năm 1965, Penzias (Pen-gi-ax) và Wilson (Win-sân) đã bắt được một tia bức xạ đẳng hướng (cùng từ các hướng - isotrope, ND) đến từ nhiều chân trời vũ trụ, cái âm vang vũ trụ này (bức xạ bối cảnh) chỉ có thể giải thích được bằng những cặn bã hoá thạch của một vụ bùng nổ trước kia và giả thuyết về một vũ trụ mà sự bành trướng phân tán có thể là kết quả của một tai biến ban sơ đã có cơ sở. Từ đó người ta đã giả dụ rằng từ một "*sáng quang*" (Fiat lux) sơ khởi vũ trụ đã xuất hiện như một hình thức

ánh sáng ở một nhiệt độ cao 1011 độ K. Và trong khoảnh khắc, một phần triệu giây đầu tiên đã sinh ra những quang tử cùng với những quác, điện tử, trung vi tử. Rồi, giữa sự xáo trộn kịch liệt và nóng bỏng bắt đầu một quá trình nguội lại từ từ, trong quá trình đó những hạt đã tạo nên những nhân, rồi những nguyên tử khinh khí. Từ nay trở đi vấn đề cần phải làm cho sáng tỏ là: làm sao trong cái vũ trụ ban sơ đồng chất này lại có thể xuất hiện những dị biệt đầu tiên mà chỉ có chúng mới giải thích được sự phân tán của cái vũ trụ ban sơ thành những vũ trụ khổng lồ kích thước không giống nhau, mẹ của các tinh hà và tinh tú. Đó là thông tin mà vệ tinh Cô-bơ (Cobe) đã đem về năm 1992, sau khi phát hiện được những biến hoá cực nhỏ của mật độ vật chất bên rìa vũ trụ xa hằng 15 tỷ năm ánh sáng và có lẽ chỉ ba trăm nghìn năm sau biến cố khai thủy [\(1\)](#).

Cũng cùng trong những năm 1960, lúc xảy ra một biến hoá kỳ diệu của thiên không, người ta thấy trong vũ trụ hiện thời những sự kiện lạ chưa bao giờ tưởng tượng được: chuẩn tinh (quasars) 1963, mạch xung tinh (pulsars) 1968, rồi đến những lỗ đen (trous noirs). Các nhà vật lý thiên văn đã ước đoán rằng chúng ta mới chỉ biết được chừng 10% vật chất, 90% còn lại vẫn nằm ở ngoài tầm đo đạc của các công cụ hiện có. Như vậy chúng ta đang ở trong một thế giới chỉ gồm có một ít tinh tú và hành tinh thấy được, mà thực ra nó còn chứa đựng biết bao thực tại lớn lao chưa thăm dò được.

Và chúng ta đây đang ở vào cuối thiên niên kỷ này trong một vũ trụ mang trong nguyên tắc của nó những "Thần bí", "Khó lường" và "Khó tưởng tượng". Chúng ta đang ở trong một vũ trụ sinh ra từ một tai biến mà tổ chức của nó bắt nguồn từ một sự không toàn mỹ nhỏ nhoi và một sự tàn phá ghê gớm (của phản vật chất). Chúng ta đang ở đây trong một vũ trụ tự sinh, tự sản, tự tổ chức hình thành từ một biến cố ngẫu nhiên ở ngoài tất cả những khả năng hiểu biết hôm nay của chúng ta.

Chúng ta đang sống trong một vũ trụ mà hệ thống sinh thái cần cho sự tổ chức của nó có lẽ là hư vô (tất cả những gì tự tổ chức đều hấp thụ năng lượng, vũ trụ chúng ta thu hút những năng lượng ghê gớm đến từ sự phun nhiệt ban đầu, nhưng những năng lực này từ đâu đến?). Chúng ta hiện sống trong một vũ trụ đang tự tổ chức trên tiến trình tự giải thể của mình. Chúng ta đang sống trong một vũ trụ đầy dẫy những huyền bí kinh người mà sự huỷ diệt ở ngay giai đoạn hình thành của những phản lập tử bởi những lập tử (hạt) nghĩa là sự huỷ diệt gần như hoàn toàn của phản vật chất bởi vật chất, trừ khi, mà điều này còn bí hiểm hơn, có một vũ trụ phản vật chất đi theo một cách bí ẩn cái vũ trụ của chúng ta hoặc là nó chỉ là một nhánh của một thực thể đa hình (plurivers) to lớn.

Chúng ta đang sống trong một vũ trụ (ở biên giới của sự có thể) mà nếu nó không hội đủ mật độ vật chất nhất định nó có thể sau khi ra đời sẽ hoặc co lại hoặc phình trướng mà không sinh ra thiên hà hay tinh tú gì cả. Chúng ta sống đây trong một vũ trụ đầy sự va chạm giữa những thiên hà, đụng và nổ giữa những tinh tú, ở nơi này một vì sao không phải là một quả cầu được định phương vị không gian mà là một quả bom khinh khí nổ chậm, một cỗ máy đầy lửa. Chúng ta ở đây trong một vũ trụ mà sự hỗn mang đang phát huy tác dụng. Trong cái hỗn mang đó, trật tự và vô trật tự liên quan với nhau không chỉ trong sự đối lập mà còn bổ túc cho nhau để sản sinh ra những tổ chức thiên hà, hằng tinh, hạt nhân và nguyên tử. Chúng ta đang ở trong một vũ trụ mà nơi đó có lẽ nhiều điều khó hiểu sẽ được giải đáp, nhưng tính cách đơn thuần máy móc trong quá khứ sẽ vĩnh viễn không bao giờ được khôi phục, cái việc lấy mặt trời làm trung tâm vũ trụ sẽ vĩnh viễn ra đi không bao giờ trở lại, mà rồi những hiện tượng còn kinh hồn hơn những cái mà ta đã biết sẽ vẫn còn tiếp diễn.

Và chúng ta ở đây trong một thiên hà hẻo lánh, dải Ngân hà, sinh ra 8 tỷ năm sau khi thế giới ra đời. Nó cùng với các thiên hà lân cận tựa hồ đều bị hút bởi một khối vô hình khổng lồ gọi là "*Khối hấp lực cực lớn*" (*Grand Attracteur*). Chúng ta ở đây trên quỹ đạo của một anh chàng "*phó thường dân*" trong một đế quốc "*Ngân hà*". Cái anh "phó thường dân" này bắt đầu xuất hiện 3 tỷ năm sau khi thế giới sinh ra và 5 tỷ năm sau sự hình thành của dải Ngân hà. Chúng ta sống ở đây trên một hành tinh nhỏ bé ra đời cách đây 4 tỷ năm.

Tất cả những điều ấy hôm nay đều được biết, tuy rằng cũng chưa được bao lâu, mặc dù đã được truyền bá rộng rãi qua sách báo và những buổi thuyết trình trên vô tuyến của Hawkins (Hóc-kinx) và Reeves (Rivz), cái vũ trụ không gian ấy vẫn chưa thâm nhập vào được đầu óc của chúng ta. Chúng ta vẫn còn cho rằng

mình đang sống ở trung tâm của vũ trụ, trên một miền Đất lớn ở trạng thái tĩnh và dưới một Mặt trời bất diệt. Những triết gia chuyên nghiệp, kể cả những nhà thông thái chuyên nghiên cứu vũ trụ, đối với vấn đề này cũng không hề tỏ ra một chút gì tò mò, ngạc nhiên hoặc bận tâm. Điều này có nghĩa là cái triết học hôm nay đã làm xơ cứng chính sự ngạc nhiên mà từ đó nó sinh ra. Điều này còn có nghĩa là nền giáo dục chúng ta đã làm cho chúng ta tách rời, đóng khung và cô lập thay vì phải chấp nối những tri thức lại với nhau. Nó đã dạy chúng ta nhìn nhân loại với cặp mắt mang lá chắn, tách nhân loại này ra khỏi cái vũ trụ bao bọc nó, ra khỏi cái vật chất đã tạo thành chúng ta.

Cho nên, dù muốn hay không chúng ta vẫn phải hiểu rằng chúng ta từ thế giới này mà ra, rằng tất cả những hạt tử (hạt) trong chúng ta đã được tạo ra ở đó từ 15 tỷ năm, rằng những nguyên tử các-bon của chúng ta đã được hình thành trong một mặt trời sinh ra trước mặt trời hiện nay của chúng ta, rằng những phân tử của chúng ta đã ra đời trên quả đất và có khi đến đây qua những thiên thạch. Chúng ta cũng biết, mặc dù trong thâm tâm chúng ta vẫn muốn phủ nhận, rằng chúng ta là con em của cái vũ trụ này, nó mang trong nó sự ra đời, sự sống và cái chết của chúng ta.

Vì thế chúng ta vẫn chưa thấy rõ vị trí của chúng ta ở nơi nó, vẫn chưa kết nối được những nghi vấn của chúng ta về thế giới này với những nghi vấn trên chính chúng ta. Chúng ta vẫn chưa cố gắng suy nghĩ đến cái số mệnh thuộc về vật chất và địa cầu của chúng ta. Chúng ta chưa thấy được hệ quả của chỗ đứng bên lề, ngoại vi của hành tinh chúng ta và chỗ đứng của chúng ta trên hành tinh đó.

Thế nhưng chúng ta cần phải đặt hành tinh này và vận mệnh chúng ta, đặt cả những tư duy, quan niệm, nguyện vọng, lo sợ, ý chí của chúng ta vào chính cái vũ trụ này.

Hành tinh độc đáo

Hành tinh này là gì, là cái hạt bụi vũ trụ nơi đó sự sống đã nảy sinh, nơi thảo mộc đã làm ra ôxy cho bầu khí quyển, nơi tất cả động vật lan tràn trên bề mặt, tạo nên một bầu sinh quyển tự tổ chức và tự điều chỉnh về mặt sinh thái, nơi, thoát thai từ một nhánh động vật, nhân loại đã tiến hoá và phát triển?

Cái hạt bụi vũ trụ đó là một thế giới. Một thế giới vẫn bí hiểm từ bao đời nay đối với nhân loại. Nhân loại này tuy lan tràn trên khắp hành tinh mà vẫn ở trong trạng thái cách biệt nhau. Sự thám hiểm có hệ thống trên bề mặt quả đất đã xảy ra cùng một lúc với sự phát triển của kỷ nguyên toàn cầu và cũng là lúc những thiên đường, người khổng lồ, thần tiên, thượng đế và những thú ma quỷ khác đều bị đuổi khỏi quả địa cầu để nhường chỗ cho một quả đất của thảo mộc, động vật và con người. Từ thế kỷ XVIII, sự khảo sát khoa học đã xuyên vào lòng đất, con người đã và bắt đầu nghiên cứu bản chất vật lý của quả đất (địa chất học), tính chất của các thành phần quả đất (hoá học), tính chất thần bí của những vật hoá thạch (cổ sinh vật học). Sự hiện hữu của quả đất không chỉ ở bề mặt mà còn ở những chiều sâu. Nó không chỉ ở trạng thái tĩnh mà không ngừng tiến hoá. Người ta khám phá ra là quả đất vốn có một lịch sử riêng của nó (2). Cái lịch sử này hình thành vào thế kỷ XIX (3). Và ở ngưỡng cửa thế kỷ XX, một người Đức, Alfred Wegener (An-phrết Vê-gơ-ne) xây dựng thuyết các lục địa trôi. Cái luận điểm này sau rất nhiều lần bị bác bỏ rồi cũng được công nhận là chính xác nhờ sự thăm dò có hệ thống những đại dương với kỹ thuật đo đạc bằng từ, điện, địa chấn, âm thanh bắt đầu vào những năm 1950.

Chính ở những năm 1960 một quan niệm mới về vũ trụ và quả đất đã ra đời, khoa học địa tầng kiến tạo học về các mảng quả đất đã cho phép tập hợp được những khoa học về địa cầu thành một quan niệm tổng thể. Và trái đất không còn là một quả cầu, một giá đỡ, chân đế mà bắt đầu trở thành một sinh thể phức tạp có đời sống riêng, có quá trình biến đổi và lịch sử phát triển của nó: Cái sinh thể này đồng thời là một động cơ nhiệt không ngừng tự tái tổ chức. Vỏ trái đất bao bọc lớp màng như một lớp trứng mềm, cái màng này lại bọc một hạt nhân nóng bỏng.

Vỏ quả đất chúng ta đã sống và tiếp tục trải qua những biến cố kinh hồn gồm những chuyển động ly khai, tái hợp, tung, hoành, trôi dạt, gặp gỡ, chấn động (động đất), chấp mạch (hoà sơn phun lửa), vỡ thạch lớn rơi, đóng băng, tăng nhiệt.

Quả đất từ nơi nào đến? Người ta bắt đầu suy đoán về nguồn gốc của nó chính trong những thập niên cuối của thế kỷ này, người ta không cho rằng nó tách ra từ mặt trời nữa, nhưng là một tập hợp những mảnh vỡ thiên không (4). Như những hành tinh khác, có thể nó đã được tạo thành bởi sự gặp gỡ và kết tụ của bụi bặm vũ trụ chắc là sau khi một siêu sao mới (supernova) nổ, tạo nên *"rất nhiều những hành tinh nhỏ"*. Những hành tinh nhỏ này có lẽ đã gặp nhau rồi kết tụ với nhau ngay trong tiến trình chuyển động của sự hình thành thái dương hệ. Quả đất trên đã hình thành đã trở nên một vệ tinh của cái mặt trời vừa mới sinh ra. Sự tổ hợp lúc đầu còn ở vào tình trạng không đồng chất đã dần tự kết cấu thành lõi và màng rồi trên cái màng này một loại nham tương đã cứng lại mà thành vỏ quả đất.

Quả đất là một bản thể hỗn loạn mà sự tổ chức tự hình thành trong quá trình đối kháng và hợp tác giữa trật tự và phi trật tự. Thời khai thủy của nó đã từng bị đẩy dẩy những vẩn thạch bắn vào, bị những nham tương trào lên phun khí, những khí này đã tạo ra nước và bầu khí quyển ban sơ, trong khi chất sắt chảy vào trung tâm và ở đây dưới dạng thể lỏng. Rồi sau đó cũng vẫn ở giữa những sự phun trào và động đất, những cơn bão nổi lên với một nhiệt độ nóng đến 2500. Những cơn hồng thủy đã gây ra những xói mòn đầu tiên, đưa đến sự hình thành đá vôi (khí cacbôníc trong khí quyển bị canxi hấp thụ) và làm nhiệt độ giảm xuống.

Từ lúc sinh ra cho đến 2,7 tỷ năm sau, quả đất cực kỳ sôi sục về mặt địa chất, nó phá huỷ và biến đổi tất cả những dấu tích đầu tiên của thuở thành hình. Cái thời kỳ cổ đại này có lẽ là lúc những đại lục đầu tiên đã ra đời và ngay sau đó đã bị xói mòn một cách ghê gớm.

Mãi đến khoảng 560 triệu năm sau, quả đất hình như đã trải qua một thứ Thời trung cổ lâu dài, lúc cái lớp vỏ cơ sở của nó dần dần được thay thế bởi một lớp vỏ khác làm bằng những trầm tích cứng lại thành nếp rồi bị xói mòn, nhưng được củng cố bằng đá hoa cương, ở trong lớp vỏ mới này là một kết hợp thành mảng, những mảng này vỡ ra thành những lục địa và trôi xa nhau dần. Lý thuyết địa tầng kiến tạo học về các mảng đã cho phép chúng ta hôm nay thấy được hiện tượng phức tạp của sự hình thành bề mặt quả đất với bộ mặt hiện nay sau hai tỷ năm trong đó sự sống phát triển và lan tràn khắp nơi. Thế là một đồng rác rưởi vũ trụ đã có một hình thù và được tổ chức để trở thành hành tinh quả đất và trong một cuộc phiêu lưu đầy biến động của bốn tỷ năm, tự nó đã trở thành một hệ thống phức tạp với lõi, màng, vỏ.

Ngày nay hành tinh chúng ta, với các đại lục, đảo, núi, thung lũng, phong cảnh, sông hồ, biển, đại dương, bầu khí quyển, tầng bình lưu, đã trở thành mười phần ôn hoà, chỉ đôi khi mới có vài trận động đất hay hoả sơn phun lửa, vòi rồng, sóng cồn.

Vừa là một hành tinh tuỳ thuộc mặt trời, Quả đất - Thế giới này đồng thời lại được hoàn thiện, cô lập, tự chủ và tìm được sự tự chủ của nó ngay trong tính phụ thuộc của nó. Đó là một hành tinh đã trở thành riêng biệt và cô đơn giữa những hành tinh khác trong thái dương hệ và những tinh cầu của thiên hà. Vì chính ở cái cô đơn riêng biệt ấy, nó đã cho ra đời một cái gì đó cũng cô đơn và riêng biệt trong cả thái dương hệ, trong thiên hà và có lẽ cả trong vũ trụ, đó là: sự sống.

Mảnh đất của sự sống

Trên cái hành tinh tí hon của một mặt trời nhỏ nằm bên bờ dải Ngân hà, một thiên hà lạc lõng trong một đám đang trôi dạt giữa hàng triệu cái khác, những biểu hiện đầu tiên của cái gì đó mà sau này sẽ trở thành sự sống đã ra đời trong những cơn vật vã chuyển mình của dung nham phun chảy và mưa bão cách đây có lẽ 3,8 tỷ năm.

Người ta sẽ không thể nào hiểu tại sao sự sống lại có thể xuất hiện được giữa một thế giới vật chất nếu vẫn tiếp tục nghĩ rằng cái vật chất sống thì khác về bản chất và mang những đặc tính khác cái vật chất lý-hoá và nó không tuân theo định luật thứ hai của nhiệt động học dẫn đến en-trô-pi (nội chuyển lực), nghĩa là dẫn đến sự phân tán và / hoặc phân giải của tất cả những vật thể vật chất. Song từ năm 1950 trở đi, Watson (Oát-son) và Crick (Cờíc) khám phá ra mã di truyền ghi trong ADN của những tế bào sống cho thấy rằng sự sống cũng được cấu thành bởi cùng thành phần lý-hoá như tất cả mọi thứ của thiên nhiên trên trái đất và nếu có khác thì chỉ khác ở cái tính phức tạp đặc biệt về tổ chức của nó. Vài năm sau, vào đầu

những năm 1970, ngành nhiệt động học của Prigorine (Pri-go-rin) đã chứng minh rằng một vài điều kiện bất ổn định nào đó không chỉ có thể tạo nên hỗn loạn và xoáy rối mà còn gây ra những hình thức tổ chức có thể tự tạo và tự tái tạo không ngừng. Do đó, cái việc sự sống đã xuất hiện từ những hỗn loạn và xoáy rối của quả đất là có thể hiểu được.

Vậy là từ đây, ở cuối thế kỷ này, người ta có thể chấp nhận rằng những tổ chức có sự sống là kết quả của sự phức tạp hoá về tổ chức không phải theo đường thẳng nhưng đến từ những gặp gỡ ngẫu nhiên giữa những đại phân tử (5), có lẽ đôi khi ở trên bề mặt của nham thạch (6), nhưng cuối cùng là ở một môi trường lỏng chuyển động xoáy. Nguồn gốc của sự sống vẫn còn là một bí mật mà trên đó không ngừng có những kịch bản mới ra đời (7). Nhưng sự sống chỉ có thể ra đời bằng cách kết hợp ngẫu nhiên và tất yếu mà chúng ta hiện chưa biết được liều lượng ở mức độ nào. Có một sự "*liên tục*" trong tiến trình phức tạp hoá lý-hoá, nhưng sự liên tục này đã trải qua những bước nhảy vọt liên tiếp trong đó có sự phân định giữa môi trường bên trong và môi trường bên ngoài, có sự trao đổi năng lượng và sự phân hoá của những trao đổi rồi cuối cùng nhất là bước nhảy căn bản siêu phức tạp hoá từ tổ chức thuần túy hoá học đến một tiến trình tự tái tổ chức sinh thái (auto-éco-réorganisation). Cái thứ tái tổ chức này lại có khả năng nhận thức (nghĩa là tính toán, thông tin, liên lạc)(8), có thể tự tái tổ chức, tự tu sửa, tự tái tạo, có khả năng tìm được sự tổ chức, năng lượng và thông tin trong môi trường của nó.

Vấn đề ở đây trở thành : làm sao mà một tổ chức như thế lại có thể xuất hiện được trên trái đất? Sự xuất hiện của nó có phải là một sự kiện duy nhất đã xảy ra nhờ vào những ngẫu nhiên ghê gớm được tích lũy hay ngược lại chỉ là hiệu quả của một tiến trình diễn biến, nếu không phải là tất yếu thì ít nhất cũng dễ xảy ra?

Những lý do viện dẫn về hướng có xác suất sẽ như sau:

- Con người có thể làm xuất hiện một cách tự phát những đại phân tử của sự sống trong vài điều kiện nào đó ở trong phòng thí nghiệm.
- Người ta đã tìm thấy các axit amin là chất báo trước sự xuất hiện của sự sống ở những thiên thạch.
- Nhiệt động học Prigorine chứng minh rằng trong những điều kiện bất ổn nào đó, sự tổ chức có thể hình thành một cách tự phát, từ đó các đại phân tử càng ngày càng phức tạp có xác suất được kết tụ với nhau dưới những điều kiện nhiệt động chuyển động xoáy.
- Trong các điều kiện gặp gỡ này sau một thời gian lâu dài sẽ xảy ra khả năng thúc đẩy một tiến trình chọn lọc dẫn đến những tập thể phân tử bỏ túi ARN (axit ribonucleic-ND) hay những protein có năng lực tự sao chép và tự chuyên hoá.
- Trong một vũ trụ với hàng tỷ tỷ tinh tú, cái xác suất có hàng triệu hành tinh giống quả đất là một khả năng lớn. Nghĩa là khả năng hiện hữu của những sinh vật trong những vùng khác của vũ trụ là một điều có thể xảy ra.

Về hướng không xác suất thì luận chứng sẽ như sau:

- Bước nhảy số lượng/ chất lượng (một con vi trùng dù rất nhỏ đi nữa cũng là một dạng phức tạp gồm hàng triệu phân tử) và sự gián đoạn triệt để giữa cái phức tạp nhất trong những tổ chức đại phân tử và sự sống biết tự tái tổ chức sinh thái (mà phải nhắc lại là bản chất nó là biết tính toán, thông tin và liên lạc) làm cho cái sau này có xác suất rất thấp.
- Bản thân tổ chức mang sự sống không có một xác suất nào về mặt vật lý, nghĩa là theo nguyên tắc thứ hai của nhiệt động học, chính sự phân tán những bộ phận phân tử của bản thể sống mới tuân theo xác suất vật chất, điều này đúng là xảy ra ở lúc chết.

- Nhiều dấu hiệu cho ta nghĩ rằng sự sống đã được sinh ra chỉ có một lần, nghĩa là tất cả những sinh vật chỉ có một và duy nhất một tổ tiên, điều này khiến giả thuyết cho rằng một tình cờ hoàn toàn không có gì chắc chắn đã là nguồn gốc của nó càng có cơ sở.

- Không có một dấu hiệu, một vết tích về sự sống nào trong thái dương hệ, vì chúng ta chưa hề nhận được một tín hiệu nào về nó đến từ vũ trụ.

- Ngoài ra, nếu cho rằng sự sống trên quả đất chúng ta đã là kết quả của một xác suất ghê gớm thì đối với các tinh cầu khác cái khả năng đều được hưởng những điều kiện này là một lý do không đủ vững.

- Chúng ta không thể loại trừ một giả thuyết thứ ba: có lẽ vẫn có những tổ chức rất phức tạp trong vũ trụ, mang những đặc tính như tự chủ, thông minh và ngay cả tư duy, nhưng không được xây dựng trên một cơ sở hạt nhân có protein và có thể sẽ (hiện giờ? không bao giờ?) chúng ta có thể nhận thấy và hiểu rõ được chúng.

Dù sao đi nữa chúng ta vẫn hoàn toàn không có gì chắc chắn về tính ngẫu nhiên hay tất yếu, cần thiết hay diệu kỳ của hiện tượng làm xuất hiện sự sống và điều không chắc chắn này dĩ nhiên có thể ảnh hưởng đến ý nghĩa đời sống con người chúng ta.

Dù sao đi nữa, sự sống xuất hiện cùng một lúc như là một biểu hiện và một sản phẩm của quả đất.

Dù sao đi nữa, ngay cả như Crick đã giả định rằng những mầm sống (cổ vi khuẩn) bắt nguồn từ ngoài trái đất thì quả đất cũng vẫn là cái nôi của nó.

Dù sao đi nữa, ở giữa thái dương hệ và dải Ngân hà, tình cảnh của sự sống trên địa cầu vẫn là một tình cảnh rất cô đơn.

Dù sao đi nữa, hẳn là có một sự sống đầu tiên đã tự tái tạo, nhân lên, biến đổi dưới những hình thái không đếm xuể, rồi sinh sôi nảy nở trên trái đất.

Những cổ vi khuẩn, rồi những vi khuẩn đã sinh sôi trong nước, trong không khí, trong đất qua hai tỷ năm và tạo thành cái quyển sinh vật mà tất cả những thành viên từ từ liên lạc với nhau (nhất là bằng cách tiêm ADN từ vi khuẩn này sang vi khuẩn khác). Giữa tương quan trên mặt đất này đã nảy sinh ra hiện tượng cộng sinh, hiện tượng này đưa đến sự hình thành tế bào có nhân, vi khuẩn và rồi vi sinh, những thứ này kết hợp và tổ chức với nhau để trở thành sinh vật đa bào, thực vật và động vật.

Có khả năng là những tảo đơn bào đã sử dụng năng lượng mặt trời trong quá trình quang hợp. Dù sao đi nữa sự phát triển của thảo mộc đã làm lan tràn đường khí trong bầu khí quyển. Điều này cho phép sự sống bằng đường khí xuất hiện và cho phép thế giới động vật phát triển, và vì không có khả năng quang hợp nên nó bắt buộc phải ăn các sinh vật khác để thu hút năng lượng.

Sự sống lan tràn trên các biển, lên đất liền với muôn loài cây cỏ, lên không trung với chim chóc, côn trùng.

Bắt đầu từ 450 triệu năm trước, sự phân chủng lớn đã cho phép một mối tương quan nhiều mặt giữa động và thực vật. Những động vật ăn lẫn nhau và tạo thành những tổ chức sinh thái hoặc những hệ sinh thái qua mối tương tác vừa có tính đối nghịch vừa cạnh tranh lại vừa bổ khuyết cho nhau [\(9\)](#).

Lịch sử sự sống đã bị chi phối bởi những biến đổi và tai biến của vỏ trái đất. Tương lai của nó không thể tách rời khỏi sự hình thành của các biển và lục địa, của sự nhô lên và xói mòn của núi. Đôi khi, những xê dịch nhỏ về địa lý, khí hậu, sinh thái, di truyền có thể có tác dụng dây chuyền trên toàn bộ. Những hệ thống sinh thái tiến triển với sự giải thể rồi sự tái tổ chức. Những kỷ nguyên nối tiếp nhau trong một biện chứng của thay đổi, của tai nạn và tai họa. Sau sự ra đời và bùng lên của các loài hoa, đã có một sự hợp tác lạ lùng giữa chúng và các côn trùng. Một tai biến trên mặt đất vào cuối thời kỳ Trung đại có lẽ đã cho

phép loài động vật có vú phát triển mạnh vì thừa hưởng được khoảng không gian rộng rãi sau khi một sao băng từ vũ trụ chạm vào quả đất gây nên một vực thẳm và đẩy lên một màn bụi cát khiến thảo mộc đều héo tàn kéo theo sự diệt chủng của các loài ăn cỏ khổng lồ là những con khủng long.

Từ chỗ rẽ đời đến phân nhánh, sự sống đã toả ra trong 500 triệu năm với một sự đa dạng cực kỳ: thảo mộc, động vật không xương sống, có xương sống, trong loại có xương sống lại chia ra nhiều nhóm: không hàm, cá, bò sát và có vú. Trong số nhóm có vú này những động vật thuộc bộ khỉ (linh trưởng) đã lan tràn từ 70 triệu năm trước trên Cựu và Tân lục địa lúc hai miền này vẫn còn là một và từ những họ khỉ cao cấp xuất hiện từ 35 triệu năm trước ở châu Phi và bán đảo Ấn-Âu, những tổ tiên của loài người đã ra đời cách đây 17 triệu năm.

Thế là trên quả đất đã hình thành và mọc lên một *"cái cây của sự sống"*, cây này dĩ nhiên không có thân đều đặn với những nhánh đối xứng. Đó là sự trở hoa thành tán, thành chùm, thành cụm đủ màu sắc và hương thơm, một thứ đầy cành nhánh gốc rễ, vừa cuộn vào nhau lại vừa tách rời.

Cái cây của sự sống đồng thời cũng là lĩnh vực của sự sống. Nó tác động qua lại với những điều kiện địa lý- khí hậu, làm thành nhiều môi trường sinh thái nhỏ (tiền sinh cảnh) mà tất cả hợp lại thành bầu sinh quyển.

Con người, nhánh cuối cùng và kỳ diệu trên cái cây của sự sống ấy đã xuất hiện giữa bầu sinh quyển. Bầu sinh quyển kết nối hệ sinh thái này với hệ sinh thái khác, dần dần đã bao trùm tất cả hành tinh. So với các khoảng cách trong vũ trụ thì nó chỉ là một lớp rất mỏng chứa không khí và sự sống. Và, cũng như bản thân quả đất vật lý đã thai nghén ra bầu sinh quyển, thì chính bầu sinh quyển này đã thai nghén ra nhân loại.

Như thế, sự sống, vì đã ra đời trên quả đất, tất phải liên đới với nó. Sự sống tất phải liên đới với sự sống. Tất cả các sự sống sinh vật đều cần vi khuẩn, thảo mộc và những động vật khác. Khám phá ra sự liên đới sinh thái là một phát hiện lớn gần đây. Không có một sinh vật nào, ngay cả con người, có thể sống mà không cần đến bầu sinh quyển.

Căn cước nhân loại

Một khi những chuyện mang tính huyền thoại về sự ra đời của con người bắt đầu bị nghi ngờ thì nguồn gốc và bản chất của nó sẽ trở thành vấn đề cho nhân loại.

Trong thời hiện đại, con người được xem như một bản thể siêu nhiên, nó chiếm dần chỗ trống mà thượng đế để lại, vì Bacon, Descartes, Buffon, Mác đã cho nó một sứ mạng là làm chủ thiên nhiên và ngự trị trên vũ trụ. Nhưng sau Rousseau (Rút-xô), chủ nghĩa lãng mạn lại đặt con người vào giữa lòng người Mẹ - Thiên nhiên của nó. Theo hướng này, những nhà thơ, nhà văn lãng mạn đã mẫu tính hoá quả đất. Ngược lại những nhà khoa học kỹ thuật lại vật tính hoá quả đất xem như nó chỉ gồm những đồ vật mà con người mặc sức thao túng.

Chủ nghĩa duy lý của thời kỳ ánh sáng có khuynh hướng chỉ nhìn thấy một con người duy nhất với những phẩm chất và đam mê cơ bản giống nhau trong nhiều văn minh khác nhau, nhưng chủ nghĩa lãng mạn, với Herder (Hec-đơ) lại bắt đầu nhấn mạnh trên tính đặc thù mà văn hoá ghi khắc lên từng cá nhân. Cứ như thế mà tính thống nhất hoặc tính đa dạng của nhân loại đã được nhận diện, không phải cùng một lúc nhưng luân phiên nhau.

Trong thế kỷ XIX, những nhà khoa học tự nhiên càng ngày càng nhấn mạnh trên bản chất sinh vật của con người, trong khi đó các nhà khoa học nhân văn lại nhấn mạnh trên bản chất tinh thần và văn hoá. Nhưng những phân chia riêng rẽ giữa các khoa học với nhau và sự đối nghịch giữa những trường phái tư tưởng đã bóp chết quan niệm phức tạp bao gồm cả ba tính chất này (sinh vật, tinh thần và văn hoá) và, vì chỉ coi trọng tính chất mà mình xem là cơ bản, nên khi nhìn từ một góc độ riêng người ta sẽ không hề thấy được những cái khác.

Thêm vào đó bản thân sự xác nhận bởi sinh vật học về tính thống nhất của nhân loại cũng chẳng làm giảm đi chút nào sự phân chia đẳng cấp giữa các loại người thành ra chủng tộc ưu tú và chủng tộc hèn kém. Nếu dưới ảnh hưởng của tư tưởng thời kỳ Anh sáng, chủ nghĩa nhân đạo tây phương thừa nhận sự bình quyền cho mọi giống người thì chủ nghĩa Tây phương trung tâm lại không hề thừa nhận cho những kẻ *"bán khai"* và *"chậm tiến"* cương vị của một con người hoàn toàn trưởng thành, đầy đủ lý trí.

Cũng trong thế kỷ XIX, khi sự ra đời của con người không còn được xem như sản phẩm của đấng Thượng đế - Tạo hoá nữa nhưng là kết quả của quá trình tiến hoá sinh vật thì con người lại bị xem là hậu duệ của loài khỉ. Người ta cho rằng sau khi rời thủy tổ ra, con người đã khác hẳn nó, chỉ còn giống nhau trên phương diện thân thể và diện mạo. Cho đến năm 1960, *con người tinh khôn* được xem như đã ra đời một cách đột ngột với bộ óc thông minh, công cụ, ngôn ngữ, văn hoá chẳng khác nào nữ thần Minerve (Mi-néc-vơ) đầy trí tuệ được thần Jupiter (Giu-pi-te) vô hình tạo dựng nên.

Nhưng đến năm 1960 thì tính biệt lập của nhân loại đã bị hoài nghi. Janet Van Lawick-Goodall (Gia-nét van Lo-uick Gút-đôn) (10) đã khảo sát rồi Gardner (Gác-nê) và Premack (Pri-mác) đã "nói chuyện" với loài khỉ đen Chimpanzé (hắc tinh tinh) (11), đưa chúng ta về phương diện tinh thần đến gần với loài này hơn và thấy rằng nó không còn là thủy tổ mà chỉ là một anh em họ của chúng ta thôi. Trong khi những điều này đưa họ khỉ đến gần con người thì những khám phá của Louis và Mary Leakey (Licây) trong hang Ô-n-đu-vai năm 1959 và của con trai họ là Richard (Ri-sa) ở hồ Rodolphe (Rô-đôn-phơ) năm 1972, rồi của Yves Coppens (Y-vơ Cô-penx) trong thung lũng Omo năm 1974 đã đem ra ánh sáng những phân bộ người hai chân cách đây vài triệu năm, với bộ óc 600 centimét khối, đã có thể chế tạo được những công cụ, vũ khí, chỗ ở. Thế là *con người tinh khôn* không còn xuất hiện cách đây 50 nghìn năm cùng với *"vũ khí từ đầu đến chân"* nữa, nhưng đã ra đời sau một tiến trình nhân hoá lâu dài cả triệu năm. Những phân bộ người, bây giờ đều không còn nữa, họ cũng đã biến thành người hết rồi. Và chúng ta là những kẻ cuối cùng trong bọn họ, đặc biệt với bộ óc lớn 1500 centimét khối.

Cũng như cuộc sống đã nảy mầm trên quả đất, do một hoàn cảnh địa phương đặc biệt, con người xuất hiện từ sự sống, từ một nhánh động vật đặc thù, họ khỉ (động vật linh trưởng) sống trên cây ở những rừng nhiệt đới Phi châu. Con người vừa thuộc loại động vật này mà lại vừa khác nó. Đã có một lúc nào đó mà những điều kiện mới và đặc thù của lịch sử quả đất làm biến đổi thời tiết, thu hẹp rừng nhiệt đới, để cho trảng cỏ phát triển ở miền nam Phi châu. Sự kiện này đã đẩy tổ tiên của chúng ta trở thành phân bộ người trong việc phát triển cách đi bằng hai chân, biết chạy, săn bắt và dùng một cách có hệ thống những dụng cụ. Tiến trình biến hoá lâu dài của con người bắt đầu như thế rồi tiếp tục bởi sự sử dụng được lửa bởi những *"con người đứng thẳng"* (Homo erectus). Tiến trình này càng trở nên nhanh chóng trong 500 nghìn năm gần đây. Con người càng ngày càng sản xuất ra được dụng cụ thích hợp hơn, phát huy được những kỹ thuật săn bắt, xây nhà, may quần áo tốt hơn. Con người còn phức tạp hoá những liên hệ giữa người và người, làm phong phú hơn những sợi dây tình cảm, bè bạn, tình ái giữa đàn ông / đàn bà, giữa bố mẹ / con cái và trong cái tiến trình đa chiều, phân bộ người này đã hoá thân về mặt thể chất, trí não, tâm lý, tình cảm, xã hội: sự ra đời của ngôn ngữ, có lẽ còn trước sự xuất hiện của bản thân *con người tinh khôn*, đã hoàn tất sự truyền bá văn hoá có tính quyết định cho nhân loại (12).

Con người trong cả quá trình chuyển biến này không phải vì vậy mà có thể nói rằng đã thoát ra khỏi tính động vật của nó. Con người không phải là một *"động vật hậu linh trưởng"* nhưng là một *"linh trưởng siêu cấp"*, nó đã phát triển được những năng lực rõ ràng, nhưng còn rời rạc, nhất thời, ngẫu nhiên nơi những động vật linh trưởng cao cấp như chế tạo ra công cụ, biết cách săn bắt và đi bằng hai chân. Con người không phải là một hậu động vật có vú nhưng là một động vật có vú siêu cấp, nó đã phát triển được ngọn lửa tình cảm giữa mẹ-con, giữa anh chị em, và gìn giữ được nó cho đến lúc trưởng thành, còn mở rộng nó ra trên tình yêu và tình bạn. Con người không phải là một siêu động vật có xương sống nhưng một động vật có xương sống trung bình, không biết bay, không biết bơi lặn sâu và chạy chậm hơn nhiều so với hổ, ngựa, nai nhưng cuối cùng nó đã vượt qua tất cả những động vật có xương sống trong mọi thành tích bằng cách tạo ra những kỹ thuật cho phép nó đạt được vận tốc trên bộ, trên mặt biển và dưới biển, chuyên chở ở trên không. Con người là một *"con vật may mắn sống còn"*, bởi vì hàng tỷ tế bào tạo nên nó và luôn luôn tự đổi mới của nó đều cùng một họ với cái sinh vật tối sơ kia. Rồi con cháu của cái sinh vật tối sơ đó bằng cách cộng sinh đã cho ra đời những tế bào sinh vật có nhân của thế giới thảo mộc lẫn động vật.

Những tế bào cùng họ này cũng là mẹ của những tế bào mà chúng tự sản sinh ra bằng cách nhân đôi. Cuối cùng con người là một siêu sinh vật bởi vì nó đã phát triển bằng phương thức cao cấp một số lớn những tiềm năng của cái tổ chức sống.

Bản sắc sinh vật của nó hoàn toàn thuộc về quả đất, nơi sự sống đã xuất hiện từ những pha trộn hoá học của đất trong nước xoáy dưới trời bão. Và bản sắc lý-hoá của đất vốn có ở tất cả các tổ chức sống mang trong bản thân nó đặc tính vũ trụ đa chủng loại, bởi vì những nguyên tử các-bon cần dùng cho sự sống ở quả đất đã được hình thành trong cái lò dữ dội của những mặt trời có trước mặt trời chúng ta và hàng tỷ tỷ những hạt làm thành thân thể chúng ta đã ra đời cách đây 15 tỷ năm trong buổi tạo lập huy hoàng của vũ trụ chúng ta.

Trong khi những thần thoại của các văn minh khác đều đặt thế giới loài người vào trong thiên nhiên thì "*con người tây phương*" (*homo occidentalis*) cho đến giữa thế kỷ XX vẫn còn hoàn toàn không biết và không có ý thức về việc mình mang trên người bản sắc của địa cầu và vũ trụ. Ngay cả đến ngày hôm nay, triết học và nhân loại học ở địa vị thống trị vẫn còn chối bỏ tất cả ý thức và hậu quả của đặc tính động-sinh vật nơi con người. Đối với họ tất cả mọi thừa nhận gốc gác địa cầu, vật lý và sinh vật nơi chúng ta đều là một loại "*sinh cơ luận*" (*vitalisme*) phi lý hoặc chỉ là một tà thuyết gọi là "*sinh vật chủ nghĩa*" (*biologisme*).

Cái sinh vật siêu cấp tức là con người này đã tạo nên nhiều lĩnh vực của sự sống: đời sống tinh thần, đời sống thần thoại, đời sống tư tưởng, đời sống tâm thức. Và bằng cách sản sinh những hình thức sống mới, tùy thuộc ngôn ngữ, khái niệm và ý niệm, nuôi dưỡng tinh thần và ý thức ; nó dần dần đã trở thành xa lạ đối với thế giới sinh vật và động vật. Từ đó chỗ đứng hai mặt của con người đã xuất hiện, một mặt nó hoàn toàn thuộc về bản chất sinh vật vật chất và vũ trụ, mặt khác nó thuộc về văn hoá, nghĩa là cái vũ trụ của tiếng nói, của thần thoại, tư tưởng, lý tính và lương tâm.

Cũng thế, từ cái bản sắc bám rễ xuống địa cầu và nằm trong vũ trụ, rồi còn vượt xa hơn, con người đã gây dựng nên những bản sắc nhân loại riêng của mình: gia đình, chủng tộc, văn hoá, tôn giáo, xã hội, quốc gia.

Tính thống nhất của nhân loại

Mặc dù có khác biệt về nhóm gien, về đất đai, cộng đồng, nghi lễ, thần thoại, tư tưởng, các đại diện của *con người tinh khôn* đều mang một bản sắc cơ bản chung của giống người. Không nói đến việc nó có được sinh ra bởi một ông thủy tổ duy nhất hay không, nhưng chắc chắn nó có cùng một loại gien giống nhau khiến cho giữa nam-nữ của bất cứ chủng tộc nào cũng có thể sinh dục-thụ thai được với nhau. Tính thống nhất về gien này, ngày nay đã quá rõ ràng, còn được kèm theo bởi sự thống nhất về thể trạng, về mặt giải phẫu và sinh lý nữa. Tính thống nhất về trí óc của "*Con người tinh khôn*" còn được thể hiện trong tổ chức đặc biệt của bộ não của nó so với những động vật thuộc bộ khỉ khác. Cuối cùng là tính thống nhất về tâm lý và tình cảm: dĩ nhiên cười, khóc, mỉm cười đều được điều chỉnh, che đậy hay phô bày nhiều cách tùy từng văn hoá ; nhưng dù có khác biệt rất xa giữa những văn hoá và các hình mẫu của nhân cách điển hình, nụ cười, giọt lệ và cái cười mỉm đều có tính phổ biến và tính bẩm sinh, được thể hiện qua những người câm, điếc, mù từ lúc lọt lòng : họ đã biết mỉm cười, cười, khóc mà không cần bắt chước ai cả (13).

Cái cộng đồng lưu lạc của "*con người tinh khôn*" xuất hiện từ 130 thế kỷ trước đây đã lan tràn trên lục địa Phi châu và Âu á, đã đi qua eo biển Behring (Bêrinh) lúc nơi đây vẫn còn là đất liền cách đây 100 nghìn năm, đến úc châu và Tân Ghi-nê cách đây 40 nghìn năm, cuối cùng đã cư ngụ trên quần đảo Polynésie (Pô-ly-nê-si) vài nghìn năm trước công nguyên.

Mặc dù con người đã tản mát ra trên nhiều miền đất, mặc dù thân thể, màu da, mắt mũi đã phân hoá khác nhau, mặc dù những lễ nghi, tập tục không giống nhau, mặc dù khó hiểu nhau vì sự phân biệt về văn hoá, ngôn ngữ. Nhưng khắp nơi đều có thần thoại, nơi nào cũng có tính hợp lý, khắp nơi đều có sách lược, phát minh, đều có vũ điệu, tiết tấu, âm nhạc ; ở khắp nơi hoặc phô bày hoặc che đậy, tùy theo từng văn

hoá, cũng chắc chắn đều có lạc thú, tình yêu, âu yếm, tình bạn, cuồng nộ, hận thù. Khắp nơi đều có sự nảy nở của trí tưởng tượng và dù có đa dạng về thành phần và liều lượng, ở đâu và lúc nào cũng đều có sự trộn lẫn không thể tách rời của lý trí và sự điên rồ.

Bất cứ loài hữu tính nào cũng đều sinh sản ra những cá thể khác nhau, không phải chỉ vì con số hầu như vô hạn của những tổ hợp giữa hai gia sản di truyền, mà còn bởi sự đa dạng của những điều kiện thức ăn, ảnh hưởng và ngẫu nhiên tác động đến sự hình thành của bào thai, rồi đến đứa trẻ sơ sinh. Các giống càng phức tạp thì những đa dạng cá thể càng lớn. Riêng về phần Con người (Homo), sự đa dạng hoá càng bành trướng, nhân lên, tăng cường độ với biến cố, tai nạn của tuổi thơ và tuổi thiếu niên, tùy vào sự theo hoặc chống lại ảnh hưởng gia đình, văn hoá, xã hội. Từ khi có chế độ ngoại hôn và cấm chỉ loạn luân, văn hoá càng khuyến khích và gia tăng sự nhào trộn gen. Rồi chiến tranh, xâm lược đã khuếch đại sự nhào trộn này với những cuộc cưỡng dâm, bắt cóc, bắt làm nô lệ và pha trộn dân cư. Cuối cùng ngay du lịch, gặp gỡ xác thịt và hôn nhân cũng sẽ đa dạng hoá những gen di truyền của các cá nhân trong nội bộ một chủng tộc.

Sự đa dạng hoá cũng biểu hiện trên phương diện tâm lý-văn hoá. Tùy theo từng văn hoá mà những thái độ chủ đạo, những cử chỉ hiếu thắng hoặc ôn hoà được biểu hiện. Ngoài ra, trong tất cả văn minh (và nhất là trong nền văn minh của chúng ta) mỗi cá nhân có thể có nhiều nhân cách khác nhau tùy tính khí từng lúc và tùy từng người mà cá nhân này gặp, phải đối đầu hay chịu đựng (trẻ con, người thân, vợ, người tình, thượng cấp, thuộc hạ, giàu có, ăn mày v.v...); ngay ở cùng một con người sẽ có hai nhân cách hoàn toàn đối nghịch biểu hiện ra trong giận dữ hay trong tình yêu. Mỗi cá nhân đều có một kho tàng nhân cách khác nhau, bình thường ở trạng thái tiềm ẩn, nhưng có thể biểu hiện ra bất cứ lúc nào. Chính cái tính phong phú, đa dạng và phức tạp này cũng đã tạo thành tính thống nhất của con người.

Mỗi một con người là một vũ trụ thu nhỏ. Mỗi cá nhân là một tập hợp rất đông những nhân cách tiềm ẩn. Mỗi trạng thái tâm lý đều có thể tiết lộ hàng lô ảo giác, mơ mộng, tư duy. Từ khi sinh ra cho đến lúc chết, con người sống một bi kịch sâu thẳm, đầy thống khổ, lạc thú, cười vui, khóc lệ, đau buồn, bi thảm, hùng tráng. Mỗi người mang trong mình những kho tàng, những nhược điểm, những thiếu sót, những vực thẳm. Mỗi người đều mang trong mình cái năng lực yêu thương, hiến thân, cừ hận, oán giận, phục thù, tha thứ. Thừa nhận điều này cũng là thừa nhận bản sắc con người. Nguyên tắc của bản sắc con người là tính thống nhất nhiều mặt (unitas multiplex), một tính thống nhất đa phương, về phương diện sinh vật cũng như văn hoá, cá nhân.

Đó là điều mà thơ ca kể cho chúng ta nghe khắp mọi nơi, lại cũng là điều mà văn chương khắp nơi nói cho chúng ta biết. Và, dầu chúng ta có xa cách nhau về ngôn ngữ, thời gian, văn hoá, chúng ta vẫn có thể qua văn học, thơ ca, âm nhạc, điện ảnh mà cảm thông với người nước ngoài. Cái chất chung tạo thành chúng ta đó mặc dù có đa dạng thế nào đi nữa, chúng ta vẫn có thể nhận diện được nó nơi một người tỵ nạn An-ba-ni, một chàng chăn cừu xứ Sardaigne (Sắc-đen-nhờ), một tay Samurai, một vị hoàng đế Trung quốc, một kẻ nô lệ La Mã, một gã khôn cùng ở Pa-ri, một tên thủ phạm ở Pe-téc-xbua, cái anh chàng vô tội...

Những khác nhau sinh ra bởi sự đa dạng về ngôn ngữ, thần thoại, văn hoá mang tính chủng tộc trung tâm đã làm lu mờ bản sắc chung có tính sinh vật- nhân loại học. Người cổ sơ nhìn người lạ như thần linh hoặc ma quỷ. Kẻ thù thời hồng hoang, bị giết hay bị bắt làm nô lệ đã trở thành một thứ công cụ sống. Những bức rào che chở của mỗi văn hoá đã tự vây bọc lấy mình trong suốt thời kỳ nhân loại tản cư trên trái đất và từ giờ trở đi vẫn còn để lại những hậu quả ác liệt trong kỷ nguyên toàn cầu của chúng ta. Phần đông những mảnh nhân loại ngày nay đã chạm mặt nhau, đang gờm và đối địch với nhau vì chính sự đụng độ này. Những khác biệt trước kia không ai biết bây giờ đã mang hình thái cổ quái, điên rồ hoặc báng bổ, trở thành lý do của sự hiểu lầm và xung đột. Nhiều xã hội xem nhau như cừ thù và tàn sát lẫn nhau. Những tôn giáo độc thần tiêu diệt các thần linh của tôn giáo đa thần. Và mỗi thượng đế nhất thống, để đánh bại những kẻ cạnh tranh mình sẵn sàng gửi tin đồ vào nơi đầu sôi lửa bỏng hoặc vào chỗ sát nhân hại mạng. Dân tộc, ý thức hệ đã dựng lên những rào cản mới, khơi lên những cừ hận mới. Một tin đồ Hồi giáo, một tên tư bản, một tên cộng sản, một thằng phát-xít bỗng không còn là một con người nữa.

Vì vậy trước mắt việc ưu tiên cần làm là thông qua tính đa dạng của nhân loại phải tìm cách phô bày, công bố tính thống nhất của loài người, bản sắc nhân loại, những điều phổ biến trong lãnh vực nhân loại học.

Chúng ta có thể tìm lại và kiện toàn tính thống nhất của con người, tính thống nhất mà "*con người tinh khôn*" đã làm mai một trên các nẻo đường di cư qua nhiều đại lục và những đảo, tính thống nhất mà ngay ở kỷ nguyên toàn cầu này vẫn thường bị phủ nhận nhiều hơn được công nhận. Chúng ta phải tìm lại được nó, không phải bằng một sự đồng nhất hoá là cái thứ có thể nghiền nát các văn hoá dễ như chơi, nhưng ngược lại bằng cách nhìn nhận đầy đủ và để cho những vẻ đa dạng văn hoá được hoàn toàn phát triển. Điều này không hề ngăn cản tiến trình thống nhất hoá và tái đa dạng hoá ở mức độ rộng lớn hơn.

Vì vậy trong quá trình hình thành một quốc gia, tính đa dạng của các sắc tộc ngoại vi sẽ bị hội nhập, tuy có bị yếu đi, nhưng chúng không hề bị tiêu diệt. Sự đa dạng sẽ đóng góp làm cho tính thống nhất quốc gia được lớn hơn. Đó là nguồn gốc của những đa dạng mới hơn nữa giữa những văn hoá quốc gia. Cũng tương tự, ngay cả vào giai đoạn siêu-quốc gia, chúng ta cũng không nên tiêu diệt những đặc thù quốc gia, nhưng cần phải tước bỏ cái chủ quyền tuyệt đối của guồng máy Nhà nước, kích lệ sự lai giống giữa các chủng tộc và các văn hoá, nhất là ở những đô thị lớn, vốn là nơi thai nghén tính thống nhất mới cũng như những tính đa dạng mới.

Tìm lại và hoàn thiện tính thống nhất của con người có nghĩa là đầu tiên phải làm cho mọi người thấy được một cách cụ thể cái bản sắc chung. Đó là một điều sẽ xảy ra qua những hình ảnh chớp nhoáng đồng cảm trên vô tuyến về những trẻ con Sômalí, nạn nhân của nạn đói, những phụ nữ và trẻ em dưới đạn trái phá ở Sarajêvô. Đó dĩ nhiên cũng là sự phát triển tương ứng của tình thương đến từ con tim, của tinh thần nhân đạo, của một chủ nghĩa phổ quát chân chính và của sự tôn trọng những dị biệt. Nó giúp chúng ta vượt qua sự đui mù gây ra bởi chủ nghĩa chủng tộc trung tâm, bởi ý thức hệ mà thường làm cho chúng ta chỉ thấy người lạ kia là một người không cùng chủng tộc, đang đe dọa ta một cách thực sự hoặc hoang tưởng, nên dưới mắt ta nó chỉ là một con lợn, một con vật bẩn thỉu. Nhưng, như chúng ta sẽ nói ở phần sau, chính những cải cách tư duy và đạo đức sẽ cho phép tất cả và từng người trong chúng ta nhận biết ở tất cả và ở mỗi người cái bản sắc nhân loại của mình.

Bản sắc nhân loại, nghĩa là tính thống nhất / đa dạng phức tạp của con người đã bị che lấp và bóp méo ở ngay trong kỷ nguyên toàn cầu bởi sự phát triển theo hướng chuyên nghiệp hoá/ khu biệt hoá của các khoa học. Những đặc trưng sinh vật của con người đã được phân bố trong những khoa sinh vật và những ngành giáo dục y khoa ; những đặc trưng tâm lý, văn hoá và xã hội đã được chắt ra từng mảnh và sắp xếp lại trong nhiều phân khoa của khoa học nhân văn, theo kiểu làm sao cho khoa xã hội học không thể nào nhìn thấy được một cá nhân, để khoa tâm lý học không có khả năng nhìn thấy một xã hội, để khoa sử học tự tách rời khỏi những phân khoa khác và để khoa kinh tế học chỉ thấy ở *con người tinh khôn rô dâi* cái cặn bã mất máu của *con người kinh tế* (Homo economicus). Còn hơn nữa, khái niệm về con người đã bị rơi ra thành từng mảnh rời rạc và thuyết cấu trúc thẳng thế đã tin rằng có thể dẹp bỏ một cách vĩnh viễn cái ảo giác lố bịch này. Triết học, bị nhốt trong những trừu tượng cao xa của nó đã chỉ có thể khai thông với nhân loại qua những kinh nghiệm và sự căng thẳng hiện sinh như những thứ của Pascal, Kierkegaard (Kie-cơ-ga), Heidegger (Hây-đéc-gơ) nhưng không vì vậy mà rồi nó có thể kết hợp kinh nghiệm về tính chủ quan với một tri thức nhân loại học.

Chúng ta đã không có một tri thức nhân loại học tập trung, điều này không phải là một ngẫu nhiên. Nhưng bởi vì những khu biệt giữa các bộ môn và sự xơ cứng của các đại học đã cản trở sự tập trung và điều này càng trở nên nghiêm trọng khi các dữ liệu cho phép chúng kết hợp lại với nhau đến nay vẫn chưa ra đời. Trong những năm giữa 1955 và 1960 đã xuất hiện gần như cùng một lúc những lý thuyết đầu tiên về sự tự tổ chức (14) về tính phức tạp (15), những bước dạo đầu của cái biện chứng phổ biến giữa các yếu tố trật tự, hỗn loạn và tổ chức. Từ đó, trên những tư duy về sự tự tổ chức sinh thái và sự sáp nhập những hỗn loạn vào tổ chức trí óc / tinh thần, cũng như từ những tiến bộ gặt hái được trong khoa thần kinh học, chúng ta có thể xem xét cái guồng máy thần kỳ gồm 100 tỷ nơ-ron thần kinh và hàng tỷ tỷ những tác động qua lại giữa những tế bào của bộ óc "*con người tinh khôn rô dâi*". Cuối cùng từ năm 1970, những điều kiện đã hội đủ để có thể đặt cơ sở cho một khoa nhân chủng học cơ bản(16).

Nhân chủng học, một khoa học nhiều kích thước, liên kết vào một mối tất cả các khoa sinh vật học, xã hội học, kinh tế học, lịch sử và tâm lý học, hầu như đã đưa ra ánh sáng tính thống nhất / tính đa dạng phức tạp của con người. Nó chỉ có thể được xây dựng một cách thực sự trên cơ sở tập trung và liên đới của tất cả các khoa học đã kể trên mà hiện nay chúng vẫn còn rời rạc, biệt lập nhau. Để có được sự tập trung này chúng ta cần chuyển từ cái tư duy đơn giản hoá, phiến diện hoá, cô lập hoá, mục lục hoá, trừu tượng hoá sang tư duy phức tạp (*xem chương VII*).

YU thức địa cầu

Cuộc cách mạng trong những quan niệm về con người, thế giới và vũ trụ xảy ra ở Tây phương vào thế kỷ XV chỉ là một cuộc khủng hoảng nhỏ bé, cục bộ so với những đảo lộn long trời lở đất mà các thành quả khoa học cuối thế kỷ XX đã đem đến cho loài người.

Chúng ta đã phải từ bỏ một vũ trụ có trật tự, hoàn mỹ, vĩnh cửu để thay vào đó một vũ trụ sinh ra trong bức xạ, không ngừng lan rộng ; ở đó trật tự, hỗn loạn, tổ chức, phát sinh tác dụng lẫn nhau, nghĩa là bổ sung, cạnh tranh và đối lập với nhau. Chúng ta phải từ bỏ quan điểm về một chất liệu sống đặc biệt, có một sức sống riêng và thay vào đó bằng cái tính phức tạp của một tổ chức sống sinh ra trong những diễn biến lý-hoá của địa cầu. Chúng ta cần phải từ bỏ quan niệm về một con người siêu nhiên được tạo lập một cách riêng biệt để đi đến cái quan niệm rằng con người sinh ra theo một tiến trình trong đó nó là một sản phẩm của thiên nhiên và không thể tách rời khỏi môi trường này.

Chính bởi vì chúng ta hiểu rõ được vòm trời mà chúng ta mới có thể bẻ gãy xuống đất. Chính vì chúng ta hiểu rõ được quả đất mà chúng ta có thể làm sự sống bẻ gãy được trên đó. Chính vì chúng ta hiểu rõ được sự sống mà chúng ta mới bẻ gãy được vào nó.

Quả đất không phải là một tinh cầu vật lý, cộng với một sinh quyển, cộng với một nhân loại. Quả đất là một tổng thể phức tạp lý-hoá-nhân loại ở đó sự sống là một sản phẩm xuất hiện trong quá trình phát triển của quả đất và con người là một sản phẩm xuất hiện từ quá trình phát triển của sự sống trên quả đất.

Sự sống là một lực lượng tổ chức lý-hoá, hoạt động trong bầu khí quyển mà nó đã tạo nên trên mặt đất, dưới mặt đất, trong các đại dương, ở những nơi nó đã lan tràn và phát triển.

Loài người là một thực thể thuộc địa cầu và sinh quyển

Chúng ta ở cách hàng triệu năm ánh sáng với cái quan điểm con người là trung tâm của vũ trụ và đồng thời chúng ta không thể xem con người, thiên nhiên, sự sống, vũ trụ là những thực thể hoàn toàn tách rời, không liên quan gì với nhau được.

Vào cuối thế kỷ thứ V của kỷ nguyên toàn cầu này đã xuất hiện một số thực tế về thân phận chúng ta mà trước kia chưa hề được biết đến:

- Chúng ta bị lạc lõng trong một vũ trụ vô biên
- Sự sống chỉ hiện hữu có một mình giữa thái dương hệ và có thể ngay cả trong thiên hà.
- Quả đất, sự sống, loài người, ý thức đều là kết quả của một cuộc phiêu lưu kỳ lạ với những diễn biến và đột biến lạ lùng.
- Loài người là một thành phần của cộng đồng có sinh mệnh, mặc dù cái ý thức nhân loại vẫn cô độc .
- Cộng đồng nhân loại cùng số phận, một trong những đặc điểm của kỷ nguyên toàn cầu, phải nằm trong khuôn khổ của cái cộng đồng mang số phận địa cầu.

Những tri thức mới này soi sáng cho chúng ta về số phận địa cầu của mình, nhưng lại dẫn chúng ta đến một sự vô tri khác. Một phần của những điều chúng ta không biết đã được giải đáp, nhưng một phần khác sẽ vĩnh viễn tồn tại vì sự giới hạn của đầu não con người (17). Cũng thế, những điều xác thực mới lại dẫn chúng ta đến chỗ mù mịt. Bây giờ chúng ta đã biết chúng ta từ đâu đến, nhưng chúng ta lại không biết cái mà chúng ta từ đó đến thì ở đâu ra, nghĩa là chúng ta vẫn không có gì chắc chắn đối với xuất xứ của vũ trụ và của sự sống. Chúng ta không biết vì sao đã có một vũ trụ mà lại không có một hư vô và chúng ta không biết cái vũ trụ này sẽ đi về đâu.

Vũ trụ mà chúng ta đang ở là một vũ trụ không phải tầm thường, cũng không phải bình thường, cũng chẳng phải hiển nhiên.

Quả đất là một thiên thể nhỏ bé không đáng kể trong vũ trụ, nhưng ngẫu nhiên đã trở thành không những một tinh cầu rất phức tạp mà còn là một khu vườn, khu vườn của chúng ta. Sự sống mà quả đất sản sinh ra để rồi nó được hưởng, rồi chúng ta được hưởng đã không sinh ra từ một sự cần thiết tiên thiên nào. Có thể nói sự sống này là duy nhất ở trong vũ trụ, duy nhất trong thái dương hệ, nó rất mong manh, hiếm hoi, quý báu bởi vì nó hiếm và dễ vỡ.

Chúng ta đã biết rằng tất cả những gì đang tồn tại chỉ có thể được sinh ra trong hỗn loạn và xoáy lốc, lại phải chống đỡ nhiều sự phá hoại. Vũ trụ đã tự tổ chức trong quá trình tự phân hoá. Mặt trời toả sáng ở nhiệt độ mà nó nổ. Sự sống đã lợi dụng chính nhiệt độ sinh ra trong quá trình tự huỷ hoại để tự tổ chức. Con người có thể đã không phát triển nếu nó đã không phải chống trả lại bao thách thức chết người, từ lúc những tảng cỏ lùn chiếm rừng rậm nhiệt đới cho đến thời băng hà của vùng ôn đới. Cuộc phiêu lưu nhân loại đầy dẫy những thiếu thốn và khốn khổ. "*Con người*" vốn là con của Poros (Pôrôx) và Penia (Pênia)(18). Tất cả những gì sống đều phải tự tái sinh không ngừng: Mặt trời, sinh vật, bầu khí quyển, xã hội, văn hoá, tình yêu. Nhiều khi đó là nỗi bất hạnh của chúng ta, nhưng đó cũng là ơn huệ và đặc quyền của chúng ta. Tất cả những gì quý báu trên quả đất đều mong manh và hiếm hoi. Ngay cả cái ý thức của chúng ta cũng thế thôi!

Chúng ta ở đây, những con người nhỏ bé, trên một lớp da mỏng của sự sống bao bọc chung quanh một tinh cầu nhỏ bé lạc lõng trong vũ trụ bao la. Chính cái vũ trụ khổng lồ này cũng có thể chỉ là một cái gì nhỏ bé trong một cái gì còn to lớn hơn nữa (19) nhưng cùng một lúc, hành tinh này là cả một thế giới, sự sống là một vũ trụ lúc nhúc hàng tỷ tỷ những cá thể và mỗi cá nhân là một vũ trụ đầy mộng mơ, khát vọng và dục vọng.

Hôm nay vào cuối thế kỷ thứ V của kỷ nguyên toàn cầu, cuối cùng chúng ta đã có thể nhận biết được cái cây phá hệ và tám thế căn cước trên quả đất của mình và chính vào lúc này, lúc mà các xã hội phân tán đã bắt đầu liên lạc với nhau trên mặt đất, lúc mà vận mệnh chung của nhân loại trở thành một vấn đề liên đới thì sự nhìn nhận rằng quả đất là tổ quốc chung của chúng ta mới trở thành một điều có ý nghĩa.

Chú thích:

(1). Có thể được xem như những gì còn lại từ giai đoạn sơ khởi của tiến trình dị chất hoá trong việc phân phối vật chất trước khi hình thành các thiên thể.

(2). Người ý Giovanni Ardaino đã phân loại đá thành ba niên đại: Đệ nhất, đệ nhị, đệ tam (1759), Buffon xác định nền niên đại học đầu tiên của toàn thể quả đất, từ khi quả đất sinh ra với giả thuyết nó là một mảnh của mặt trời bị một sao chổi làm vỡ ra (Những thời đại của thiên nhiên, 1749 - 1778) ; ông ta đề xướng những tiến trình vật lý, động vật, thực vật và cuối cùng là nhân loại, trong tiến trình này "sự sống con người... chỉ là một cái chấm trong độ dài của thời gian.

(3). Nhà tự nhiên học người Mỹ James Dana đề xuất khái niệm về nếp lồi đã cho phép chúng ta hiểu sự hình thành của những lồi lõm địa tầng bởi những nếp gấp. (1873) Nhà địa chất học người úc Edouard Suess giải thích những hiện tượng hải xâm và hải thoái bởi sự thay đổi của mực nước đại dương (1875).

Nhà địa chất học người Mỹ Dutton đã đề xướng vào năm 1889 học thuyết đẳng tĩnh của vỏ quả đất, trôi trên một môi trường lỏng.

(4). Xem Cl. Allègre "Nhập môn lịch sử tự nhiên" (Introduction à une histoire naturelle), Paris, Fayard, 1992.

(5). Một số những đại phân tử có thể đến từ vũ trụ dưới dạng thiên thạch.

(6). Antoine Danchin đã đưa ra giả thuyết về nguồn gốc sự sống từ nham thạch ("một bình minh của đá" (Une aurore de pierre), Paris. Ed. du Seuil, 1990.

(7). Xem M. Eigen, "Tự tổ chức của vật chất và diễn biến của những đại phân tử sinh vật", (Self-organisation of the matter and the evolution of biological macromolecules), Natur-wissenschaft, t. 58, tr. 65. Thêm vào đó có thể nói đến kịch bản của nguồn gốc sự sống đến từ bên ngoài quả đất do Crick đề xướng.

(8). Đối với những khái niệm này xem E. Morin, "Phương pháp luận" (La méthode). Tập 2, "Sự sống của sự sống" (La vie de la Vie). Paris, Ed. du Seuil, Points essais, 1985, p 177 - 192

(9). Xem Morin (đặc biệt phần chu kỳ nhiệt đới, sự diễn biến sinh thái và những diễn biến sinh thái), Paris, "Phương pháp luận", t. 2, "Sự sống của sự sống" Sđd, tr. 21 - 30 - 34 - 36 - 47 - 56.

(10). J. Van Lawick-Goodall, "Những con tinh tinh và tôi", (Les chimpanzés et moi), Paris, Stock, 1971.

(11). Xem E. Morin, M. Piattelli-Palmarini, "Sự nhất thống của con người", (L'unité de l'homme), Paris, Ed. du Seuil, Points Essais, 1978, t.1, tr. 15-57.

(12). Đó là toàn bộ những quy tắc, nhận thức, kỹ năng, tri thức, giá trị, huyền thoại cho phép và bảo đảm tính phức tạp cao độ của cá nhân và xã hội con người mà chúng không phải là một cái gì có s1/2n, nên cần được chuyển giao, dạy dỗ cho từng người ở thời kỳ thực tập để có thể tự trường tồn và truyền lại tính phức tạp nhân loại-xã hội cao độ.

(13). L. Eibl - Eibesfeldt, "Yêu và ghét" (Love and hate), Holt, Rinehardt and Winson, New York, 1971. Cùng tác giả : (Similarities and differences between cultures in expressive movements), in Non-Verbal Communication, Hinde, Cambridge University Press, Cambridge, 1972; và (Les universaux du comportement et leur genèse), 1974, in L'Unité de l'homme, sđd.

(14). H. von Foerster, G.w Zopf (eds), "Nguyên tắc tự tổ chức" (Principles of Self-Organisation). Pergamon, New York, 1962.

(15). J. von Neumann, "Lý thuyết về người máy tự tái sinh" (Theory of Self-Reproducing Automats), Illinois University Press, Urbana, 1996. J. Bronowski, "Những khái niệm mới trong diễn biến của tính phức tạp", (New Concepts in the Evolution of the Complexity), American Association for the Advance of Science, Boston, 1989.

(16). E. Morin, "Phạm thức thất lạc", sđd.

(17). Xem E. Morin, "Phương pháp luận", t. 3, "Tri thức của tri thức" Sđd, Ed. du Seuil, "Points Essais" 1992, p 222-223.

(18). Con của Penia (nghèo khó) nên lúc nào cũng phải tìm kiếm một cái gì đó, con của Poros (mưu chước) nên thường vẫn tìm được cách để đạt mục đích (Thần thoại Hy-lạp), (ND).

[\(19\)](#). Đối với khái niệm có nhiều vũ trụ, xem E. Morin "Phương pháp luận", t. 1, "Bản chất của thiên nhiên" (La nature de la nature). Paris, Ed. du Seuil "Point Essais ", 1981.

QUẢ ĐẤT - QUÊ HƯƠNG

Dẫn nhập : Lịch sử của lịch sử

Chương I : Thời đại toàn cầu

Chương II : Tấm thẻ căn cước địa cầu

Chương III : Sự hấp hối toàn cầu

Sẽ ra :

Chương IV : Mục tiêu của người trái đất chúng ta

Chương V : Cái chủ nghĩa hiện thực không thể có

Chương VI : Chính trị nhân loại

Chương VII : Cải tạo tư duy

Chương VIII : Phúc âm của sự trầm luân

Chương III Sự hấp hối toàn cầu

Trong suốt thế kỷ XX, kinh tế, dân số, phát triển, sinh thái bắt đầu đã trở thành những vấn đề liên quan đến mọi quốc gia và mọi nền văn minh, nghĩa là đến toàn bộ thế giới.

Giờ đây trong những vấn đề này, một số đã trở thành quá hiển nhiên. Chúng ta hãy điể nhanh qua trước khi đề cập đến những thứ khác đôi khi ít rõ ràng hơn mà chúng ta gọi là những vấn đề "hiển nhiên thứ yếu", vì sự vướng mắc về chúng vẫn tạo nên " cái vấn đề trong những vấn đề".

Những vấn đề Quá hiển nhiên

Sự rối loạn của kinh tế thế giới

Mặc dầu nhờ vào những hỗn loạn tất yếu, hiển nhiên, thị trường thế giới có thể được xem như một hệ thống tự tổ chức với khả năng sinh ra những điều chỉnh cho chính mình. Vì thế người ta có thể giả định rằng nếu có vài cơ cấu kiểm soát quốc tế là có thể làm dịu xuống những gia tăng quá độ, khắc phục được những tình trạng suy thoái, rồi sớm muộn sẽ chữa chạy và ức chế được những cuộc khủng hoảng.

Nhưng tất cả những hệ thống tự tổ chức thực ra đều có thể tự tổ chức sinh thái, nghĩa là nó vừa độc lập, vừa tùy thuộc vào một / những hệ thống sinh thái của bản thân nó. Chúng ta không thể nào xem kinh tế như một thực thể khép kín. Đó là một lĩnh vực vừa tự trị, vừa tùy thuộc những lĩnh vực khác (văn hoá, xã hội, chính trị), những lĩnh vực khác này cũng vừa độc lập lại vừa phụ thuộc lẫn nhau. Như thế, tiền đề của kinh tế thị trường là xem như có một tổng thể hoàn chỉnh với những cơ chế ăn khớp nhau. Nhưng cái tổng thể hoàn chỉnh này lại không hề tồn tại trên bình diện toàn cầu.

Chính mối quan hệ với những gì phi kinh tế là cái mà khoa kinh tế hiện còn thiếu. Kinh tế học là một khoa học mà trình độ toán học hoá cùng hình thức hoá càng ngày càng trở nên chính xác, tinh vi. Nhưng những phẩm chất này lại chứa đựng một khuyết điểm là sự trừu tượng làm nó xa rời khỏi bối cảnh (xã hội, văn hoá, chính trị). Nó hơn được về mặt chính xác hình thức vì quên đi tính phức tạp của vị trí thực sự của nó, nghĩa là quên rằng kinh tế vốn tùy thuộc vào cái vẫn tùy thuộc vào nó. Cũng thế, tri thức kinh

tế khi tự giới hạn trong lĩnh vực kinh tế sẽ không còn khả năng dự báo những nhiễu loạn, biến đổi và như vậy sẽ sa vào trạng thái mù loà về mặt chức năng.

Kinh tế thế giới dường như vẫn dao động giữa khủng hoảng và phi khủng hoảng, rối loạn và tái điều chỉnh. Bị rối loạn nghiêm trọng, nó vẫn không ngừng gượng lại bằng những điều tiết từng phần, nhiều khi với giá phải trả là phá huỷ vật chất (ví dụ những thặng dư để bảo tồn giá sản phẩm) và những tổn thất dây chuyền về nhân lực, văn hoá, đạo đức, xã hội (ví dụ thất nghiệp, tăng trồng những cây ma túy). Từ thế kỷ XIX, sự tăng trưởng kinh tế không phải chỉ trở thành một động lực mà còn là một phương pháp điều tiết kinh tế bằng cách tăng cầu cùng một lúc với cung. Nhưng đồng thời nó đã phá vỡ một cách vô phương cứu chữa những văn minh thôn xóm, văn hóa cổ truyền. Nó đem đến nhiều cải thiện to lớn trên phương diện mức sống, nhưng đồng thời cũng gây ra nhiều nhiễu loạn trong phương thức sinh hoạt.

Dù sao đi nữa người ta đã thấy hình thành và xuất hiện trên thị trường thế giới những hiện tượng sau:

- Sự hỗn loạn về giá cả nguyên vật liệu với những hậu quả dây chuyền tai hại.
- Tính chất nhân tạo và tạm thời của sự điều chỉnh bằng tiền tệ (can thiệp của những ngân hàng trung ương để điều chỉnh hối suất, ví dụ để ngăn ngừa sự mất giá của đồng đô la).
- Không thể nào tìm được cách điều chỉnh kinh tế cho vấn đề tiền tệ (nợ nước ngoài trong đó là nợ của các nước đang phát triển lên đến hàng trăm tỷ đô la) cũng như không thể nào tìm được cách điều chỉnh tiền tệ đối với các vấn đề kinh tế (để mặc hay tái lập tự do trên giá bánh mì, cắt-cút (1) v.v...) bởi vì những thứ này đồng thời cũng là những vấn đề xã hội và chính trị.
- Sự ung thối gây ra bởi bọn ma-phia hoành hành trên tất cả các đại lục
- Tính dễ bị chao đảo của thị trường trước những xáo trộn không chỉ đơn thuần về kinh tế (đóng cửa biên giới, phong toả, chiến tranh)
- Tính cạnh tranh trên thị trường thế giới kéo theo việc chuyên môn hoá của những nền kinh tế địa phương và quốc gia, điều này gây ra sự liên kết càng ngày càng cốt tử giữa mỗi thành viên với tất cả, nhưng nếu chẳng may có khủng hoảng hay đảo lộn xã hội, chính trị, khối liên kết này khi tan vỡ sẽ đưa các thành viên và tất cả lâm vào cửa tử.

Ngoài ra, sự tăng trưởng kinh tế còn gây ra những hỗn loạn mới. Tính chất lũy thừa (tăng trưởng vô độ - ND) của nó không chỉ tạo nên một tiến trình suy thoái đa dạng của sinh quyển mà còn đưa đến một tiến trình suy thoái nhiều mặt của tâm quyển (psychosphere) tức là đời sống tinh thần, tình cảm, đạo đức của chúng ta và tất cả cái đó kéo theo các hậu quả dây chuyền và tuần hoàn.

Sau nước, biển, nắng, những bộ phận của thân thể con người như máu, tinh trùng, trứng, mô bào thai đã trở thành hàng hoá. Đúng như Mác đã tiên đoán, hậu quả của văn minh, khi tất cả đều trở thành hàng hoá, sẽ đưa đến sự lụi tàn của quà tặng, của sự cho không, biếu xén, phục vụ, giúp đỡ. Tính cách phi tiền tệ cơ hồ đã biến mất, nó kéo theo sự suy thoái của những giá trị nằm ngoài cái bả lợi lộc, lời lãi tài chính và sự khát khao giàu có...

Cuối cùng, một guồng máy đáng sợ đã khởi động như René Passet (Rơ-nê Pa-sê) nói : *" một cuộc đua tranh điên cuồng bắt con người dùng trăm phương ngàn kế để tìm lấy sự dư thừa năng suất. Sự dư thừa này thay vì được phân chia cho những người tiêu thụ, người làm công và người đầu tư thì chủ yếu lại bị đem dùng vào việc giám chi phí để có thêm thặng dư năng suất mới, rồi chính nó lại cũng v.v..."*

(1). Trong cuộc cạnh tranh này, sự phát triển công nghệ sẽ được sử dụng ngay tức khắc để nâng năng suất và tăng doanh thu, tạo và tăng chỉ số thất nghiệp (2), làm rối loạn nhịp sống tự nhiên của con người.

Chắc chắn sự cạnh tranh sẽ cùng một lúc là yếu tố kích thích và điều chỉnh đối với kinh tế, ngay cả những hỗn loạn của nó như trong sự hình thành những độc quyền cũng có thể được khắc phục bởi những luật

chống tở-rớt, nhưng cái điều mới là sự cạnh tranh quốc tế bắt đầu nuôi dưỡng một sự tăng tốc mà chúng ta phải hy sinh cho nó sự thoải mái, những khả năng cải cách và nếu không phanh được nó lại, nó sẽ dẫn chúng ta đến chỗ... nổ tung? tan rã? đột biến?

Sự mất quân bình nhân khẩu của thế giới

Năm 1800 chỉ có một tỷ người, hiện nay đã lên đến 6 tỷ. Người ta dự trù sẽ có khoảng 10 tỷ vào năm 2050.

Sự tiến bộ của vệ sinh và y tế ở những nước nghèo làm giảm số trẻ tử vong mà không làm giảm tỷ lệ sinh đẻ. Những phúc lợi và cải thiện do văn minh mang lại làm giảm tỷ lệ sinh đẻ trong những xứ giàu. Nhưng mức độ tăng dân của thế giới người nghèo không những đã bù đắp mà còn vượt quá sự giảm dân ở thế giới người giàu. Cho đến bao giờ ? Những dự kiến thê thảm cho rằng nó sẽ vượt quá khả năng sinh tồn, tạo thành nạn đói lan rộng, đẩy những làn sóng người bần cùng di tản đến các nước Tây phương. Nhưng cũng có những nhân tố làm chậm lại tiến trình này, đó là các chính sách hạn chế sinh đẻ (ấn độ, Trung quốc), khuynh hướng tự nhiên ít con do tiến bộ của phúc lợi và sự hiện đại hoá các tập tục mang lại.

Vì vậy chúng ta không nên có cái nhìn phiến diện đối với tiến trình tiến hoá của vấn đề nhân khẩu mà phải đặt nó vào bối cảnh phát triển tổng thể của xã hội, văn hoá, chính trị.

Sự diễn biến của nhân khẩu vẫn còn tiếp tục có những điều không thể dự đoán được. Đến nay ở Âu châu, các thay đổi lớn trong tăng giảm dân số đã nằm ngoài mọi tiên liệu. Ví dụ có một sự tăng vọt dân số bất ngờ năm 1014 và tiếp tục trong giai đoạn sau chiến tranh, rồi vào những năm cuối thập kỷ 50 bỗng xảy ra một sự giảm dân số đột ngột khởi sự từ Béc-lan và lan rộng ra khắp châu Âu. Mà cũng không có gì chắc chắn là sự tăng trưởng dân số thế giới hiện nay sẽ nhất thiết tiếp tục tăng với chỉ số nổ bùng như thế.

Nguy cơ sinh thái

Từ năm 1964 khi Ehrlich (Ec-lích) tuyên bố về cái chết của đại dương, đến 1972, năm ra đời của bản báo cáo Meadows (Mí-đau) do Câu lạc bộ Rôm-ma đặt làm, tính chất siêu quốc gia và toàn cầu của hiểm hoạ sinh thái đã xuất hiện.

Tiếp theo những năm 1969-1972, giai đoạn có nhiều dự báo hãi hùng về ngày tận thế của nhân loại, là một thời kỳ suy thoái sinh thái xảy ra dồn dập ở mức độ địa phương: đồng ruộng, rừng, hồ, sông, đô thị đều bị ô nhiễm, nhưng chỉ đến những năm 1980 mới xuất hiện những sự kiện sau :

1/ Những tai họa địa phương có tầm cỡ với hậu quả sâu rộng: Seveso (Sêvê-sô), Bhopal (Bôpan), Tree Mile Island (Thri Mail Ailân), Tchernobyl (Chéc-nô-bun), biên d'Aral bị khô, hồ Baikal bị ô nhiễm, những thành phố đã đạt đến mức độ bị nghẹt thở (Mêhicô, Aten). Người ta đã hiểu được rằng những hiểm hoạ sinh thái giờ đây không còn biết đến biên giới quốc gia là gì nữa. Sông Rhin (Ranh) bị ô nhiễm liên quan cùng một lúc đến cả Thụy sĩ, Pháp, Đức, Hà lan và biển Bắc Âu. Sự ô nhiễm từ Tchernobyl đã lan tràn và vượt khỏi biên giới lục địa Âu châu.

2/ Những vấn đề tổng quát: Trong các quốc gia công nghiệp vấn đề ô nhiễm nước kể cả những nguồn nước ngầm, vấn đề sử dụng quá mức thuốc trừ sâu và phân hoá học làm đất bị nhiễm độc, vấn đề đô thị hoá hàng loạt những vùng sinh thái mong manh (như các vùng bờ biển), việc tồn trữ những chất thải độc hại, mưa axit. Trong nhiều nước chưa có nền công nghiệp là nạn sa mạc hoá, nạn phá rừng, đất trôi, đất mặn, lụt lội, xây dựng không có kế hoạch trong những đô thị quá lớn bị nhiễm độc bởi dioxyt lưu huỳnh (làm dễ phát sinh bệnh suyễn), bởi cacbon monoxyt (gây ra rối loạn chức năng não và tim) bởi dioxyt nitơ (dẫn đến chứng trầm uất - miễn dịch).

3/ Những vấn đề liên quan đến thế giới như một tổng thể: Khí thải CO₂ làm tăng hiệu ứng nhà kính, làm nhiễm độc vi sinh vật ở những nơi thải, phá huỷ quy trình sống trọng yếu, ăn dần tầng ô-dôn của đồng ôn

quyển (stratosphere), lỗ hổng ôdôn ở trên châu Nam cực, quá nhiều ôdôn ở quyển đối lưu (phần thấp nhất của khí quyển - troposphere).

Từ đó, ý thức sinh thái đã trở thành một nhận thức về vấn đề tổng thể và về cái nguy cơ tổng thể đang đe dọa địa cầu như Jean-Marie Pelt (Giăng Mari Pen) đã nói: *"Nhân loại đang phá huỷ, từng cái một, những hệ thống phòng ngự của cơ thể trái đất"*.

ở giai đoạn đầu, những phản ứng đối với các nguy cơ mới chỉ ở mức độ địa phương và mang tính kỹ thuật. Nhưng sau đó nhiều tổ chức, đảng phái đấu tranh cho sinh thái đã xuất hiện và các Bộ bảo vệ môi trường cũng đã được thiết lập trong chính phủ của 70 quốc gia. Năm 1972, hội nghị Stockholm (Xtóc-hôm) đã xúc tiến sự ra đời những tổ chức quốc tế chuyên trách về môi trường (PNUE), những chương trình nghiên cứu và hành động quốc tế đã được tổ chức (Chương trình Liên hiệp quốc cho môi trường, chương trình về con người và về sinh quyển của UNESCO). Cuối cùng năm 1992, Hội nghị Riô đã tụ họp 175 nước. Chúng ta cần phải dung hoà được nhu cầu bảo vệ sinh thái và nhu cầu tăng trưởng kinh tế của thế giới thứ ba. Quan niệm "phát triển bền vững" phải hàm chứa một sự đối chiếu giữa quan niệm phát triển, nghĩa là gia tăng ô nhiễm, với ý niệm môi trường nghĩa là có nhu cầu giảm ô nhiễm :

Phát triển -----> Môi trường

<-----]

Dù sao đi nữa, ngay cả ý niệm về phát triển vẫn chỉ còn là một cái gì lạc hậu ghê gớm (chúng ta sẽ trở lại vấn đề này), nó thật sự vẫn còn chưa được suy gẫm lại, ngay cả trong ý niệm *"phát triển bền vững"*.

Hội nghị Riô đã thông qua một tuyên bố về rừng, một công ước về khí hậu và về bảo hộ sự đa dạng sinh vật. Nó đã soạn thảo chương trình hành động 21 (thế kỷ XXI) nhằm thúc đẩy toàn bộ Liên hiệp quốc trong việc bảo vệ bầu sinh quyển.

Đây mới chỉ là một bước đầu. Bầu sinh quyển vẫn tiếp tục bị hư hại, nạn sa mạc hoá và nạn phá rừng nhiệt đới vẫn gia tăng, sự đa dạng của sinh vật càng ngày càng giảm. Tốc độ phá hoại vẫn tiếp tục đi nhanh hơn hồi phục.

Đối với viễn ảnh 30 năm sắp tới, hai cách nhìn đang đối nghịch nhau: Những kẻ *"bi quan"* cho rằng tình thế hư hại lan rộng trên sinh quyển là không thể xoay chuyển được, với khí hậu thay đổi, nhiệt độ và lượng nước biển bốc hơi gia tăng, mực nước biển dâng lên (từ 30 - 40 cm), các vùng hạn hán lan rộng. Những kẻ *"lạc quan"* cho rằng sinh quyển vẫn có một tiềm năng tự vệ miễn dịch, tự tái sinh, cho phép nó tự cứu lấy mình và rồi số nhân khẩu quả đất sẽ được ổn định vào khoảng 8,5 tỷ người.

Dù sao đi nữa, trách nhiệm chúng ta là phải thận trọng. Chúng ta cần có một tư tưởng sinh thái xây dựng trên quan niệm tự tổ chức sinh thái, lúc nào cũng phải hết sức chú trọng đến mối liên hệ cốt tử giữa mọi hệ thống sinh vật, nhân loại hay xã hội với môi trường của chúng.

Khủng hoảng của phát triển

ý niệm phát triển là một ý niệm then chốt của những năm hậu chiến. Đã có một thế giới gọi là phát triển bị chia ra làm hai, khối "Tư bản chủ nghĩa" và khối "Xã hội chủ nghĩa". Cái này cũng như cái kia đã đem tới cho thế giới thứ ba một kiểu mẫu phát triển riêng của nó. Hôm nay, sau nhiều thất bại của kiểu phát triển "tư bản chủ nghĩa" tây phương, cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa cộng sản máy móc cũng đã dẫn đến sự phá sản của mô hình phát triển "xã hội chủ nghĩa". Hơn thế nữa, một cuộc khủng hoảng phát triển nói chung đang diễn ra trên phạm vi thế giới. *"Vấn đề phát triển đã trực tiếp vấp vào vấn đề văn hoá / văn minh và vấn đề sinh thái"*. Thậm chí nghĩa của chữ phát triển (như người ta đã tiếp thu nó) còn hàm chứa và gọi lên cái nghĩa kém mở mang (chậm tiến). Từ giờ trở đi đối với nghĩa thật của chữ này ta cần phải biết hoài nghi, nhưng để đặt vấn đề, trước hết chúng ta cần tìm hiểu những vấn đề thuộc loại hai.

Các vấn đề hiển nhiên thứ yếu

Tiến trình đôi: đối địch và liên kết, Sự liên đới và Ban-căng hoá địa cầu

Hình thức Nhà nước - quốc gia đã rõ nét bắt đầu ở một số nước Âu châu từ thế kỷ XVII đến XVIII. Vào thế kỷ XIX, hình thức này đã lan ra trên lục địa Âu châu và Nam Mỹ. Thế kỷ XX đã phổ biến mô hình này lên khắp châu Âu (với sự sụp đổ của đế quốc Ôt-tô-man, đế quốc áo-Hung rồi Liên xô), và trên khắp thế giới (với sự tan rã của các đế quốc thực dân Anh, Pháp, Hà lan, Bồ Đào Nha). Toàn bộ thành viên Liên hiệp quốc hôm nay quy tụ khoảng gần 200 Nhà nước có chủ quyền.

Những Nhà nước - quốc gia đầu tiên (Pháp, Anh, Tây Ban Nha) bắt đầu bằng tập hợp và sáp nhập những chủng tộc khác nhau vào trong một không gian văn minh rộng lớn hơn, ở đó dần dần hình thành và phát triển một tính thống nhất dân tộc. Những quốc gia đa chủng tộc hình thành ở thế kỷ XX đã không có đủ thời gian lịch sử cần thiết để nhất thể hóa và sẽ tan rã khi mất đi sợi dây trói buộc dùng để duy trì sự thống nhất của chúng như trường hợp điển hình là Nam-tur. Nhiều Nhà nước - quốc gia đã được thành lập sau khi các sắc tộc giành được chủ quyền từ ách thống trị của một đế quốc, và trong số những sắc tộc từ bao đời đã đan, quện vào nhau này, rất nhiều cộng đồng còn mang trong chúng những dân tộc thiểu số. Từ đó bắt nguồn không biết bao nhiêu xung đột và lòng cuồng nhiệt dân tộc chủ nghĩa đôi khi nổ bùng, đôi khi âm ỉ dưới sự đè nén của những cường quốc.

Trong thế kỷ XX, cái khát vọng thành lập một quốc gia với guồng máy Nhà nước ở nơi mà trước kia chỉ có một chủng tộc là một khát vọng ngày càng không cường lại được. Nguyên vọng này thường đi ngược lại những thực tế hoặc những quyền lợi kinh tế, nó chứng tỏ đòi hỏi này còn có những nguyên do khác (nhu cầu tự chủ và tự khẳng định, nhu cầu tìm về nguồn gốc cộng đồng).

Một hiện tượng lạ lùng càng ngày càng phổ biến là sự bén rễ hoặc tái bén rễ về phương diện sắc tộc hay tôn giáo lại kết tinh trên hình thức Nhà nước - quốc gia. Để có thể hiểu được vấn đề này ta phải thấy rằng khái niệm Nhà nước - quốc gia có chất chứa một nội dung thần thoại / tình cảm cực kỳ *nóng bỏng*. Tổ quốc là một từ ngữ lưỡng tính gồm ở trong nó cả mẫu và phụ hệ. Cái kết hợp mẫu - ái quốc đem đến giá trị của người mẹ cho nước mẹ, đất mẹ và dĩ nhiên cả tình yêu đối với nó và cũng đem lại quyền lực của người cha cho Nhà nước mà đối với nó ta phải phục tùng vô điều kiện. Sự thuộc về cùng một tổ quốc thể hiện được cái hình thức cộng đồng anh em nơi những *đứa con tổ quốc* (1). Tình cảm anh em thần thoại này có thể tụ hợp lại dưới trướng nó hàng triệu người chẳng có liên hệ huyết thống gì với nhau. Và như thế là quốc gia đã phục hồi được trong kích thước hiện đại cái tình cảm ấm áp của quan hệ gia đình, họ tộc hay bộ lạc đã mất đi vì chính nền văn minh hiện đại vốn có khuynh hướng phân hoá con người thành những cá nhân riêng rẽ. Nó khôi phục lại nơi người lớn cái liên hệ của đứa trẻ giữa gia đình đầm ấm và che chở. Cùng một lúc, nhà nước đem lại bạo lực, vũ khí, uy quyền, tự vệ. Lúc đó, những cá nhân đang không biết mình ở đâu trước những nguy cơ hiện tại hoặc tương lai đã tìm thấy được ở Nhà nước - quốc gia sự an toàn và cái cộng đồng mà họ chờ đợi.

Thật là ngược đời khi chính bản thân kỷ nguyên toàn cầu lại cho phép và thúc đẩy sự manh mún hoá thế giới này thành những Nhà nước - quốc gia. Thật vậy, sự đòi hỏi thành lập quốc gia được thúc đẩy bởi một phong trào tìm về với nguồn gốc bản sắc tổ tiên, một trào lưu nhằm chống lại khuynh hướng đồng chất hoá của văn minh toàn cầu. Và sự khủng hoảng tương lai đang lan rộng lại càng đẩy mạnh đòi hỏi này. Cùng một lúc với phong trào tìm về với nguồn gốc gia đình / thần thoại trong quá khứ, Nhà nước - quốc gia còn cho phép tổ chức hiện tại và đương đầu với tương lai. Chính qua nó mà kỹ thuật, bộ máy hành chính, quân đội sẽ thực hiện được thể lực và quyền uy cho cộng đồng. Vì vậy, Nhà nước - quốc gia đáp ứng một đòi hỏi xa xưa mà thời hiện đại đã mang về, đồng thời đáp ứng một thôi thúc hiện đại đang muốn làm sống lại cái đòi hỏi cổ sơ.

Dĩ nhiên, qua sự đổ vỡ của các đế quốc, kể cả đế quốc Liên xô gần đây, sự tan rã thành nhiều quốc gia và ngay cả những quốc gia cực nhỏ đã có tính cách giải phóng và sự tìm về với nguồn gốc chủng tộc hay dân tộc cũng chứa đựng những tiềm năng đổi mới. Nhưng những Nhà nước - quốc gia nhiều sắc tộc, vừa thoát thai từ những đế quốc tan vỡ, lại chưa có đủ thời gian lịch sử để dung hợp các sắc tộc hoặc các dân tộc thiểu số của chúng, điều này cũng trở thành nguồn gốc của xung đột và chiến tranh. Cái mà các thành quốc hoặc các đế quốc có thể dung dưỡng thì bây giờ Nhà nước - quốc gia lại chà đạp, đánh đuổi hoặc tiêu diệt: đó là dân tộc thiểu số. Tính chất tuyệt đối về chủ quyền, sự chối từ tất cả các quyết định đến từ những cấp cao hơn chúng, tính cách mù quáng, xung đột và nhiều khi điên rồ của những quan hệ giữa các Nhà nước với nhau, cộng với sự yếu kém cơ bản của mầm mống một cơ cấu siêu quốc gia, vừa phiến diện vừa thiên vị là Liên hiệp quốc; tất cả những thứ này đã gây ra khắp nơi một sự Ban-căng hoá ngay vào lúc mà kỷ nguyên toàn cầu không những đòi hỏi một sự liên kết các Nhà nước - quốc gia lại mà đối với những vấn đề sinh tử liên quan đến nhân loại về mặt tổng thể còn cần vượt qua cả cái chủ quyền tuyệt đối của chúng nữa.

Trên thực tế, sự sinh sôi nảy nở của Nhà nước - quốc gia mới này đã ngăn chặn sự thành lập những hình thức hợp bang hoặc liên bang lớn rất cần thiết cho các vấn đề hỗ tương liên đới càng ngày càng gia tăng. Vì vậy sau khi đã làm xong nhiệm vụ lịch sử phong phú là dựng lên những không gian văn minh lớn hơn các thành quốc và chặt chẽ hơn các đế quốc, Nhà nước - quốc gia với chủ quyền tuyệt đối là một sức mạnh cưỡng chế trên mọi mặt, lại bề gãy gãy như khắp nơi những khả năng kết hợp (3) và cản trở sự hình thành những cơ cấu hợp tác siêu quốc gia.

Dù sao đi nữa, các Nhà nước - quốc gia, ngay cả những Nhà nước - quốc gia lớn gồm nhiều chủng tộc từ đây đã trở thành quá bé nhỏ đối với những vấn đề bắt đầu trở thành liên và siêu quốc gia: vấn đề kinh tế, phát triển, văn minh kỹ thuật công nghiệp, vấn đề đồng chất hoá những lối và cách sống, vấn đề tan vỡ của một thế giới nông dân có lịch sử lâu đời, vấn đề sinh thái, ma tuý v.v.. là những vấn đề toàn cầu vượt khỏi tầm tay một dân tộc. Vì vậy sự bế quan toả cảng, sự Ban-căng hoá khắp nơi đã gây nên một vài trong những hiểm họa chính của cuối thiên niên kỷ này.

Qua những đối kháng giữa các quốc gia, những đối kháng tôn giáo lại tái sinh, nhất là trong những vùng vừa chông chéo vừa đứt đoạn như Ấn độ/Pa-kít-xtan và Trung đông. Đối kháng giữa hiện đại/truyền thống càng trở thành trầm trọng hơn và biến thành đối kháng giữa tính hiện đại/ nguyên giáo chủ nghĩa. Đối kháng chính trị dân chủ/ cực quyền cũng giảm thiểu để nhường chỗ cho một đối kháng ác liệt hơn: dân chủ/ độc tài. Đối kháng Tây phương/Đông phương vừa sống nhờ vào những đối kháng này lại vừa nuôi dưỡng nó, cũng như đối kháng Bắc/Nam mà trên đó còn chông chéo thêm những xung đột kinh tế, quyền lợi chiến lược của những cường quốc. Tất cả những đối kháng này đã gặp nhau trong những vùng **động đất** lớn của quả đất (trong đó có vùng kéo từ Acmenia/Azərbaycan đến Xu-đăng) và tập trung ở khắp nơi có những tôn giáo và chủng tộc xen kẽ, có biên giới giữa các nước bị chia cắt một cách tùy tiện, có tình thế đối địch cuồng nhiệt và bất chấp mọi trật tự như ở Trung đông.

Cuối cùng chúng ta cũng có thể nhắc đến ba cuộc khủng hoảng đã tạo ra một vùng áp thấp từ Gdansk (Gơ-đanxk) đến Vladivostok (Vla-đi-vô-xtốc):

- Khủng hoảng chính trị ở những nơi mà chế độ cực quyền sau khi tan rã chỉ đưa đến tình trạng tập quyền thống trị bất quá chỉ nhường chỗ cho vài mầm mống dân chủ rất mờ nhạt và bấp bênh.

- Khủng hoảng kinh tế làm người dân đột nhiên bị mất đi sự an toàn và đời sống tối thiểu mà thể chế cũ đã bảo đảm cho họ, trong khi họ vẫn chưa thấy được những lợi ích mơ ước từ lâu.

- Khủng hoảng quốc gia nơi những sắc dân sau khi đã đòi được chủ quyền quốc gia lại quay ra chống đối và đàn áp những thiểu số ở trong nội bộ của chúng vì những thiểu số này cũng đòi hỏi những quyền tương tự. Điều này làm chủ nghĩa dân tộc bùng nổ đến cực độ. Ba cuộc khủng hoảng này nuôi dưỡng lẫn nhau: khủng hoảng kinh tế đẩy mạnh những cuồng loạn dân tộc chủ nghĩa và cả hai thứ đều tạo cơ hội cho những chính thể độc tài lên nắm quyền. Như triết gia người It-xra-en Leibovitz (Lây-bô-vít) đã nói:

"Người ta dễ dàng từ chủ nghĩa nhân đạo ngã sang chủ nghĩa dân tộc, lại từ chủ nghĩa dân tộc sang chủ nghĩa thù vật"

Chúng ta mới chỉ ở vào lúc đầu của giai đoạn hình thành cơn bão lịch sử về khủng hoảng, thời ở mức độ chưa ác liệt lắm, và người ta chưa biết cái gì cuối cùng sẽ xảy ra ở Âu châu khi trào lưu kết hợp của Tây phương gặp làn sóng phân liệt từ Đông phương đến.

Cùng lúc đó, Phi châu đã khủng hoảng (4) càng thấy tình thế của mình trở nên tệ hại hơn vì sự sụp đổ của các chính thể độc tài kiểu *xã hội chủ nghĩa*, vì bất lực trong việc dân chủ hoá chúng, vì sự rút lui của vốn đầu tư Tây phương, vì sự yếu kém hay thối nát của bộ máy hành chính, và vì không khí chiến tranh không ngừng nghỉ giữa các bộ lạc hay tôn giáo, tất cả đưa đến một tình cảnh điêu tàn, đói khổ ngày càng trầm trọng ở Sô-ma-li, Ê-ti-ô-pi, Xu-đan, Mô-dăm-bíc.

Lục địa châu á cũng không thoát khỏi những bất ổn và biến động hoặc chiến tranh sắc tộc tại Trung quốc hay ấn-độ thường vẫn kéo theo những tai biến nhân loại lớn lao.

Như vậy thế kỷ XX đã cùng một lúc tạo nên và xé ra thành từng mảnh cái mạng lưới tổ chức duy nhất của quả đất, những mảng này tự cô lập, gây hấn, đánh lẫn nhau như thể chỉ muốn huỷ diệt cái hệ thống tổ chức mà nếu không có nó chúng sẽ không thể nào tồn tại và phát triển được.

Trên vũ đài thế giới, những quốc gia chiếm được vị thế chủ đạo không kẻ hùng mạnh hay yếu đuối đều đóng vai thô bạo và điên dại. Làm sao có thể vượt qua được cái thời đại dã man này?

Khủng hoảng về tương lai lan rộng

Châu Âu đã gieo rắc trên toàn thế giới niềm tin vào sự tiến bộ. Những xã hội bị tách rời khỏi truyền thống không còn nhìn tương lai với đôi mắt đã nhìn những bài học quá khứ nữa, chúng chỉ thấy trước mắt một tương lai huy hoàng và hứa hẹn. Thời gian là một chuyển động đi lên. Sự tiến bộ được đồng hoá với chính bước tiến của lịch sử nhân loại và nó được dương cao bằng sự phát triển của khoa học, kỹ thuật, của lý tính. Sự mất mát những liên hệ với quá khứ được thay thế, bù lại bằng món lợi của việc thu ngắn được đoạn đường trước mặt. Lòng tin mới mẻ vào sự phát triển, tiến bộ, vào tương lai đã trùm lên khắp quả đất. Lòng tin này là nền móng chung cho hệ tư tưởng dân chủ-tư bản chủ nghĩa Tây phương, nơi sự tiến bộ mang lại cho con người của cải, sự sung túc ở trên đời và cũng là nền móng cho hệ tư tưởng cộng sản, một thứ tôn giáo cứu thế đến độ nó đã hứa hẹn một *thiên đường xã hội chủ nghĩa*.

Sự tiến bộ đã bị khủng hoảng đến hai lần trong tiền bán thế kỷ XX, qua hai trận thế chiến man rợ làm đung độ và suy thoái những quốc gia tiên tiến nhất. Nhưng cái tôn giáo tin tưởng vào tiến bộ vẫn lại tìm thấy được phương thuốc giải độc để củng cố niềm tin của nó ở ngay chỗ mà đáng lẽ phải làm cho nó sụp đổ. Những ghê rợn của hai trận thế chiến chỉ được xem như phản ứng của hành vi man rợ kiểu cũ. Thậm chí như những báo hiệu ghê rợn của một tương lai chân hạnh phúc. Đối với những nhà cách mạng thì bao ghê rợn đó chỉ là hậu quả gây ra do những cơn vật vã của chủ nghĩa tư bản cùng chủ nghĩa đế quốc và điều này chẳng ảnh hưởng gì đến hứa hẹn của tiến bộ. Đối với những nhà theo thuyết tiến hoá, những cuộc chiến tranh này chỉ là những giai đoạn lệch hướng, chúng chỉ làm ngưng bước tiến lại một thời gian. Rồi khi chủ nghĩa quốc-xã và chủ nghĩa cộng sản kiểu Xta-lin nắm được quyền hành thì tính chất man rợ của nó lại được ngụy trang bởi những điều hứa hẹn kiểu *xã hội chủ nghĩa* của chúng về phồn vinh và hạnh phúc.

Sau chiến tranh 1945 lại bắt đầu tái hiện một cách mạnh mẽ những hy vọng về tiến bộ. Một tương lai tuyệt vời được phục hồi trong viễn tượng huy hoàng như chủ nghĩa cộng sản hứa hẹn, hoặc trong viễn tượng một tương lai yên bình và phồn vinh như viễn ảnh một xã hội công nghiệp hứa hẹn. Khắp nơi ở thế giới thứ ba, ý niệm phát triển đã cho con người cái cảm tưởng là nó sẽ tất yếu giúp họ trong tương lai phá bỏ hết tất cả những gông cùm đang đè nặng lên thân phận con người.

Nhưng tất cả đều bắt đầu lung lay từ năm 1970. Cái tương lai sán lạn bị đổ nhào : cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đã cho thấy bộ mặt dễ sợ của nó tại Liên xô, Việt nam, Căm-pu-chia và ngay cả ở Cu-ba, từ lâu vốn được xem là *thiên đường của chủ nghĩa xã hội* thu nhỏ. Rồi sau đó hệ thống cực quyền ở Liên-xô đã nổ bùng và khắp nơi lòng tin vào tương lai *xã hội chủ nghĩa* đều thối rữa. Về phía Tây phương, tiếp theo cuộc khủng hoảng văn hoá năm 1968, sự sa lầy kinh tế năm 1973 đã đưa đến một giai đoạn suy thoái lâu dài. Cuối cùng ở thế giới thứ ba, những thất bại trên đường phát triển đã đưa đến những thoái bộ, dầm chân tại chỗ, chết đói, nội chiến, chiến tranh giữa các bộ lạc và giữa các tôn giáo. Những cột mốc nhắm về tương lai bỗng biến mất. Những nhà tương lai học không còn tiên đoán gì nữa và một vài người đã hạ biển (5). Con tàu trái đất bắt đầu đi trong đêm và sương mù.

Trong cùng thời gian đó, ngay cái cốt lõi của lòng tin vào sự tiến bộ khoa học/ kỹ thuật / công nghiệp càng ngày càng bị xói mòn một cách nặng nề. Khoa học cho thấy một tính mâu thuẫn hai mặt: sự chế ngự được năng lượng nguyên tử bằng vật lý học không chỉ có thể đưa con người đến tiến bộ mà cũng có thể đưa đến huỷ diệt. Sau hai quả bom Hi-rô-si-ma và Na-ga-da-ki, phong trào chạy đua vũ trang nguyên tử của những cường quốc lớn, rồi trung bình đã làm cho sự đe dọa đè nặng lên tương lai quả đất. Tính mâu thuẫn hai mặt này lại cũng đến với sinh vật học vào những năm 1980. Sự nhận dạng các gen và những tiến trình hình thành phân tử sinh vật đã đưa đến những thí nghiệm về thao tác di truyền đầu tiên và hứa hẹn các thao tác trên bộ não để kiểm soát và khống chế đầu óc con người.

Cũng trong thời gian trên, những phó sản trong các chất thải công nghiệp cùng những ứng dụng phương pháp công nghiệp vào canh nông, ngư nghiệp, chăn nuôi đã gây ra ô nhiễm cùng nguy hại càng ngày càng nghiêm trọng, lan rộng đến độ đe dọa sinh quyển quả đất và cả tâm quyển con người.

Chính vì thế, ở khắp nơi, sự phát triển của bộ ba khoa học/ kỹ thuật/ công nghiệp đã không còn cái tính trôi cho nữa. Quan niệm về tính hiện đại vẫn ngự trị và đầy hứa hẹn khắp nơi khi con người còn mơ ước đến phúc lợi và những phương tiện kỹ thuật giải phóng con người. Nhưng quan niệm này đã bắt đầu bị nghi ngờ ở thế giới đã đạt được phúc lợi. Hiện đại tính đã và vẫn còn là một phức hệ văn minh (complexe civilisationnel) sống bằng một động lực lạc quan. Mà khi bộ ba (khoa học/ kỹ thuật/ công nghiệp) đang nuôi dưỡng cái động lực lạc quan này cũng đã có vấn đề thì bản thân tính hiện đại cũng trở thành vấn đề. Tính hiện đại mang trong nó sự giải phóng cá nhân, sự thể tục hoá toàn bộ những tiêu chuẩn giá trị, sự phân hoá của chân, thiện, mỹ. Nhưng từ nay chủ nghĩa cá nhân không chỉ có nghĩa là tự chủ và giải phóng mà còn có nghĩa là bị phân tử hoá (atomisation) và vô danh hoá (anonymisation). Thể tục hoá không chỉ có nghĩa là thoát khỏi những giáo điều tôn giáo, nhưng cũng có nghĩa là mất những nền tảng, là nỗi âu lo, nghi ngờ, nuôi tiếc những niềm tin lớn. Sự phân hoá các giá trị không chỉ đưa đến sự tự chủ tinh thần, phân chấn thẩm mỹ và tự do truy tìm chân lý, nhưng cũng có thể đưa đến sự bại hoại đạo đức, chủ nghĩa duy mỹ nông cạn và chủ nghĩa hư vô. Quan niệm chuộng cái mới vốn có hiệu năng đổi mới đã không còn hiệu lực (mới = tốt hơn = cần thiết= tiến bộ), nó chỉ còn dùng được cho bột giặt, cho màn hình vô tuyến và phương diện tính năng của ô-tô (xe hơi). Sẽ không còn có nào là *tiểu thuyết mới, cách nấu nướng mới, triết học mới* nữa.

Cho dù ở Tây phương người ta đã ý thức được tính mâu thuẫn hai mặt của tất cả những tiến trình đồng thời đưa đến tính hiện đại mà lại do tính hiện đại sinh ra. Nhưng sự phê phán tính hiện đại này không những khó có thể vượt được nó, mà lại còn sinh ra một chủ nghĩa hậu hiện đại thảm hại mà khả năng duy nhất là sự bất lực trong việc dự kiến một tương lai.

Từ đây khắp nơi đều có một cảm giác hoặc mơ hồ hoặc dữ dội về một sự đánh mất tương lai. Nơi nơi đều sinh ra một ý thức rằng con người chưa phải ở ngưỡng cửa giai đoạn lịch sử cuối cùng, nơi lịch sử sẽ kết thúc trong sự viên mãn to lớn. Khắp nơi mọi người tuy đều cảm thấy không phải mình đang đi về một tương lai sán lạn cũng không phải về một tương lai hạnh phúc, nhưng vẫn chưa ý thức rằng chúng ta đang ở vào thời kỳ đồ sắt toàn cầu, vào thời kỳ tiền sử của đầu óc nhân loại.

Cái bệnh tương lai còn thâm nhập cả vào trong hiện tại và gây ra một sự cùng quẫn tâm lý, nhất là khi cái vốn lòng tin của một nền văn minh đã được đem đầu tư cho tương lai.

Đời sống ngày qua ngày cũng có thể làm vơi đi phần nào cái tâm tư khủng hoảng tương lai này, và làm cho con người mặc dù trước bao bấp bênh vẫn tiếp tục hy vọng riêng tư cho bản thân mình, tiếp tục sinh con đẻ cái và hoạch định cho chúng một con đường trước mặt.

Nhưng cùng lúc đó, sự khủng hoảng tương lai lại khơi dậy một trào lưu hoài cổ vĩ đại và chuyện này càng trở nên mạnh mẽ khi thực tế càng trở nên phũ phàng, đầy lo sợ và bất hạnh. Cái quá khứ đã bị tương lai làm khánh tận lại cháy lên từ những điều tàn của tương lai. Từ đó xuất hiện một phong trào tìm về cội nguồn đa dạng, mạnh mẽ, quay lại với những nền tảng sắc tộc, dân tộc, tôn giáo đã mai một hoặc bị lãng quên. Chính vì thế mới sinh ra nhiều thứ "*nguyên giáo chủ nghĩa*" (6).

Hậu quả của các đảo lộn ghê gớm từ sau ra trước, từ quá khứ lộn ra tương lai chưa có vẻ gì là chấm dứt và vẫn còn hứa hẹn đầy bất ngờ.

Dù sao đi nữa, sự tiến bộ không hề được bảo chứng một cách đương nhiên bởi bất cứ một quy luật lịch sử nào. Đổi thay chưa chắc gì sẽ mang lại phát triển. Tương lai từ giờ trở đi được gọi là mù mịt.

Bi kịch của "Phát triển"

Phát triển là một từ chủ đạo, đã trở thành ngôn ngữ của Liên hiệp quốc. ở hậu bán thế kỷ của chúng ta hầu như tất cả những kinh điển tư tưởng đều dính dáng đến nó. Cơ sở tư tưởng chủ đạo của phát triển hàm chứa một kiểu mẫu lớn của Tây phương về sự tiến bộ. Sự phát triển tất yếu phải đem lại tiến bộ, tiến bộ phải đảm bảo phát triển.

Phát triển mang hai sắc thái. Một mặt nó là một thứ thần thoại toàn diện, nghĩa là xã hội sau khi công nghiệp hoá có thể đem lại phúc lợi, làm giảm những bất công thái quá và phân phát cho mọi người tôi đa hạnh phúc mà một xã hội có thể đem lại. Mặt khác đó là một quan niệm tôi giản đơn, lấy tăng trưởng kinh tế làm động cơ cần và đủ cho tất cả phát triển xã hội, tâm lý, đạo đức. Cái khái niệm kỹ thuật-kinh tế này không biết đến những vấn đề thuộc bản sắc, cộng đồng, liên đới và văn hoá của con người. Vì thế khái niệm phát triển tự nó vẫn còn ở vào một giai đoạn rất kém phát triển. Và khái niệm *kém phát triển* này là một sản phẩm nghèo và trù tượng của chính cái khái niệm phát triển cũng nghèo và trù tượng kia.

Dính liền với niềm tin mù quáng rằng sự tiến bộ phải tất yếu đi về phía trước, cái niềm tin mù quáng vào phát triển đã cho phép, một mặt loại bỏ được những nghi ngờ, mặt khác che lấp những dã man đã được đem dùng để phát triển sự phát triển.

Cái thần thoại về sự phát triển đã khiến con người tin rằng họ phải hy sinh tất cả cho nó. Nó đã cho phép những chế độ độc tài tàn nhẫn, dù là kiểu "xã hội chủ nghĩa" (độc đảng) hay theo kiểu Tây phương (độc tài quân phiệt) viện dẫn để tự bào chữa. Những sự tàn bạo của các cuộc cách mạng phát triển đã làm trầm trọng thêm những bi kịch của sự kém mở mang.

Sau 30 năm dành cho phát triển, sự mất thăng bằng giữa Bắc/ Nam vẫn tiếp diễn và sự bất bình đẳng này ngày càng trở nên nghiêm trọng. 25% dân chúng của quả đất sống trong những nước giàu có, tiêu thụ 75% năng lượng. Những cường quốc lớn giữ độc quyền về khoa học công nghệ cao và chiếm giữ ngay cả quyền lực nhận thức và thao túng cái vốn di truyền của các loại sinh vật, kể cả của con người. Thế giới phát triển phá huỷ thặng dư nông nghiệp của mình, để đất hoang, trong khi nạn thiếu ăn, chết đói lan tràn trong thế giới người nghèo. Nơi này, hề cứ có một cuộc nội chiến hay một thiên tai thì cái viện trợ nhân đạo nhất thời lại bị bọn ăn bám, quan liêu hay áp-phe nuốt mất. Thế giới thứ ba vẫn tiếp tục phải chịu đựng sự bóc lột kinh tế, nhưng nó còn phải chịu đựng thêm sự mù loà, tư duy què quặt, sự kém mở mang về tinh thần và trí thức của chính cái thế giới phát triển kia.

ở Phi châu, đất đai không còn màu mỡ. Khí hậu suy thoái, dân số tăng, bệnh Sida tàn phá. Một chế độ độc canh tùy thuộc vào những may rủi của thị trường thế giới đã thay thế một chế độ đa canh có thể đáp ứng những nhu cầu gia đình và địa phương. Vì lệ thuộc vào may rủi, chế độ độc canh liên tiếp bị khủng hoảng, và vốn đầu tư vào những khu vực khủng hoảng đã bỏ đi nơi khác. Nông dân tràn vào các khu nhà

ồ chuột của đám người thất nghiệp trong thành phố. Tiến trình tiền tệ hoá, thương phẩm hoá tất cả mọi thứ trên đời đã phá vỡ những tương trợ và hoà mục trong đời sống tập thể. Những nét ưu tú nhất của văn hoá địa phương lại bị đào thải để nhường chỗ cho cái hủ bại nhất của văn minh tây phương.

ý niệm phát triển chủ nghĩa đã và vẫn đang còn nhìn đời với con mắt kinh tế và số lượng, nên không thể nào thấy được của cải văn hoá của những xã hội cổ sơ hay truyền thống. Nó chỉ nhìn thấy ở những văn hoá đó những tư tưởng lệch lạc, ngu muội, dị đoan mà không thể nghĩ được rằng chúng có thể chứa đựng những trực giác sâu sắc, những hiểu biết tích tụ từ hàng nghìn năm, những khôn ngoan về cuộc sống và những giá trị đạo đức đã suy sụp nơi chúng ta (Tây phương-ND). Chủ nghĩa phát triển, kết quả của một sự hợp lý hoá lấy Tây phương làm trung tâm, không thể nào thấy được một sự thực là cái văn hoá nơi những xã hội phát triển của chúng ta, ngoài những chân lý và những đức tính sâu sắc (ví dụ cái lý tính tự phê phán giúp chúng ta nhìn thấy những khuyết điểm và yếu điểm của chính nền văn hoá chúng ta), nó còn chất chứa cũng như tất cả những văn hoá khác, nhưng theo một kiểu riêng, những ý tưởng chủ quan tùy tiện, những huyền thoại vô căn cứ (trong đó có thể kể các huyền thoại về sự tiến bộ có tính trời cho), nhiều ảo tưởng lớn (có thể kể cả cái ảo tưởng đang ở trên đỉnh cao của lý tính và cho mình là kẻ duy nhất nắm được nó), những sự mù quáng ghê gớm (có thể kể cả cái tư duy manh mún, khu biệt, giản đơn hoá và máy móc).

Ngay cả ở Âu châu, nơi khởi thủy của nó, sự phát triển tính hiện đại đô thị và công nghiệp đã kéo theo sự phá huỷ những văn hoá thôn làng từ hàng nghìn năm và nó bắt đầu tấn công đến lớp vỏ của nhiều văn hoá địa phương, mà sức đề kháng mỗi nơi một khác. Trong những văn hoá lịch sử lớn của châu á và của thế giới Hồi giáo, con người đã chống lại tiến trình Tây phương hoá bằng cách đôi khi phải cang đáng một bản sắc song hành (Nhật bản, Ma-rốc), đôi khi bằng cách tái sinh nội dung tôn giáo và sắc tộc. Như chúng ta đã nói ở trên, việc chống lại tiến trình Tây phương hoá cũng được tiến hành bằng chính những vũ khí và công cụ mượn của Tây phương: hình thức Nhà nước - quốc gia, kỹ thuật công nghiệp, hành chính, quân sự, hệ tư tưởng khai phóng về quyền lợi các dân tộc. Từ đó, trong cùng một tiến trình sinh ra một chuyển động đôi, một mặt bám rễ vào quá khứ và một mặt vươn đến tương lai. Một tính năng động phức tạp, nơi các yếu tố như bản sắc tôn giáo, dân tộc, nhà nước, kỹ thuật tác động lẫn nhau, nơi mà chủ nghĩa tư bản, những hệ tư tưởng tây phương, hệ tư tưởng cách mạng, văn hoá đại chúng cũng khơi dậy những cuộc nổi loạn, hy vọng, rồi nhụt nhục, tuyệt vọng, tái nổi loạn. Tất cả những thứ ấy không phải không đầy đầy những đau thương, xung đột nội bộ, thoả hiệp khắp khiếm; dù sao đi nữa, tiến trình Tây phương hoá một mặt thông qua kỹ thuật hoá, thương phẩm hoá, thương nghiệp hoá và hệ tư tưởng hoá, một mặt ngược lại, như chúng ta đã thấy ở trên, lại đi về sự Ban-căng hoá và quay về những bản sắc tôn giáo - chủng tộc.

ở phần còn lại của thế giới, sự phát triển có khuynh hướng đưa những văn hoá cổ đến chỗ tan rã hoàn toàn. Cái văn hoá cổ này đã từng bị phá huỷ từ thời có lịch sử và lại tiếp tục bị phá huỷ trên một quy mô lớn bởi chế độ thực dân. Thế giới của những văn hoá thổ dân ngày hôm nay đã bị thu hẹp lại, chỉ còn khoảng 300 triệu người, xem ra khó có thể thoát khỏi sự diệt vong.

Chúng ta đang chứng kiến màn cuối của sự triệt hạ các nền văn hoá săn bắt - hái lượm còn đang tồn tại trong những rừng nhiệt đới, những núi hoang, những khoảng rộng sa mạc. Tiến bộ của y học đã đem lại vệ sinh và trị bệnh nhưng đã làm mất những phương thuốc và cách chữa của các thầy lang, thầy phù thủy. Phong trào xoá nạn mù chữ đem đến văn hoá chữ viết, nhưng lại tiêu diệt những văn hoá truyền khẩu chứa đựng những tri thức và sự khôn ngoan từ nghìn đời. Các kết cấu những loại hình truyền thống của nhân cách đã bị phá vỡ một cách triệt để.

Kinh nghiệm gần đây ở vịnh James (Gêmx) đã là một hình ảnh thu gọn của tiến trình này. Theo logic của phát triển, Cục thủy điện tỉnh Que-béc đã tiến hành xây dựng một đập thủy điện lớn nhằm cung cấp điện rẻ tiền và cũng nhằm lôi kéo các nhà máy nhôm đến tỉnh này. Một phần đất được mua lại từ đất của những người Anh-điêng (da đỏ) Kris, tiền bán đất này đã cho phép thổ dân có đủ phương tiện để định cư, tậu nhà, mua sắm máy gia dụng chạy điện, thích ứng theo mô hình công việc - năng lượng - tăng trưởng v.v.. Nhưng trong những vùng đất Điện cực Que-béc đã mua, các hồ nhân tạo đã cắt đứt đường di trú của loài tuần lộc (một loài nai ở Canada-ND) và phát-pho thải từ nước các hồ đã làm cho cá bị nhiễm độc

không còn ăn được nữa. Thổ dân bắt buộc phải từ bỏ những hoạt động sinh nhai cũ của dân săn bắn, câu cá để đi làm việc xây đập, rồi sau đó trở thành những kẻ thất nghiệp. Những người già vô công rồi nghề chết dần mòn. Còn người trẻ tuổi thì đắm chìm trong men rượu và có cả những đứa trẻ 4 tuổi say sưa vì men bia. Phụ nữ vì bỏ cá một cách đột ngột để ăn những thức ăn bằng bột và đường đều trở thành phì nộn. Cộng đồng xã hội ngày trước hoàn toàn bị phá huỷ mà trên đó không có một cái gì mới được xây dựng. Lòng vị tha bị thay thế bởi tính ích kỷ. Một lối sống cũ, một thế giới sinh hoạt cũ đã bị mất. Những tiện nghi gia đình đã đến cùng một lúc với bệnh nghiện rượu, ma túy và nỗi buồn phiền. Người Kris hôm nay thì rất giàu hàng hoá, nhưng linh hồn thì nghèo nàn, bất hạnh và đang trên đường bị tiêu diệt.

Trong bất cứ trường hợp nào, ngay cả ở châu Âu, nhưng ngoài châu Âu thì trầm trọng hơn, sự phát triển đã làm mất đi khá nhanh tình đoàn kết địa phương, những nét đặc thù thích hợp với những điều kiện sinh thái riêng của từng vùng.

Dĩ nhiên không nên quá lý tưởng hoá các văn hoá. Phải biết rằng tất cả tiến hoá đều chứa chấp sự đào thải, tất cả sáng tạo đều mang sự huỷ diệt và tất cả những lợi lộc lịch sử gặt hái được đều phải trả giá bằng những mất mát. Phải hiểu rằng rồi tất cả những gì sống đều phải chết, mỗi một văn hoá đều đáng sống và phải biết chết. Chúng ta cũng phải tin rằng xây dựng một văn hoá toàn cầu là một điều cần thiết. Thật ra tính đa dạng của các văn hoá, thích ứng tuyệt vời với các điều kiện và vấn đề địa phương, ngày hôm nay lại có thể ngăn cản mọi người vươn lên mức độ toàn cầu. Nhưng chúng ta không thể nào rút ra và phổ cập hoá từ mỗi nền văn hoá cái mà nó cống hiến phong phú nhất hay sao? Làm sao tổng hợp được những giá trị và kho tàng văn hoá của những nền văn hoá đang giải thể? Có quá muộn hay không? Như thế là chúng ta phải đối đầu với hai đòi hỏi cấp bách mà mâu thuẫn: Cứu lấy tính cực kỳ đa dạng của văn hoá địa phương mà nhân loại đã làm nên, nhưng cùng một lúc vẫn nuôi dưỡng được cái văn hoá toàn cầu chung cho tất cả. Ngoài ra, chúng ta cũng có thể thấy rằng song song với tiến trình đồng chất hoá văn minh mà làn sóng kỹ thuật công nghiệp đang đẩy con người đến còn có một tiến trình gập gờ và hoà tan văn hoá: Không ngừng, tính đa dạng văn hoá lại tái sinh ở nước Mỹ, ở châu Mỹ la tinh và ở Phi châu. Nhưng chúng ta cũng không thể không nghĩ rằng sự phát triển kỹ thuật - công nghiệp là một mối đe dọa cho thế giới về mặt văn hoá.

Khắp nơi, kỹ thuật hoá lan tràn, công nghiệp hoá lan tràn, đô thị hoá lan tràn với những hậu quả hai mặt mà ta chưa biết mặt nào sẽ thắng. Tất cả những thứ đó sẽ đưa văn hoá nông nghiệp đến chỗ phá sản và thế giới nông dân đến ngày tàn với một vận tốc cực kỳ nhanh chóng. Vào năm 1800 mới chỉ có 3% dân chúng thế giới sống trong các thành phố, thế mà bây giờ 88% dân số Tây phương Âu châu đang là cư dân trong các đô thị. Các siêu đô thị như Mê-hi-cô, Thượng hải, Bom-bay, Gia-các-ta, Tôkyô, Ôsaka không ngừng tăng trưởng. Những con quái vật đô thị đó chịu (và bắt những cư dân của nó phải chịu) những nạn kẹt xe, tiếng ồn, thần kinh căng thẳng ô nhiễm đủ loại. Sự nghèo khó vật chất lan tràn trong các khu nhà ổ chuột, sự cùng quẫn tinh thần không phải chỉ tập trung trong những khu đây ma túy, tội phạm mà còn ngự trị trong những khu sang trọng được bảo vệ bởi những lính gác tư và vệ sĩ.

Chuyên gia nhân khẩu học của Liên hiệp quốc đã tiên đoán đến năm 2.000 hơn 50% dân số toàn cầu sẽ sống trong các thành phố, cư dân của 60 siêu đô thị sẽ vượt qua con số 650 triệu người, nghĩa là 8,3% dân số toàn cầu sẽ tập trung trên một khoảng không gian chiếm 1/2.000 tổng diện tích đất địa cầu. Trong số 21 siêu đô thị có hơn 10 triệu dân thì 17 cái sẽ nằm trong những nước nghèo.

Sự phát triển thế giới sẽ đi về đâu?

Một số người đang đi đến tai hoạ, một số khác thì đang vùng vẫy cố thoát ra khỏi tình trạng chậm tiến kinh tế, nhưng rồi cũng sẽ rơi vào những vấn đề về văn minh của thế giới phát triển. Trong nội bộ nhiều quốc gia phát triển, một sự chậm tiến kinh tế cũng lại đang phát triển: ở Mỹ 35 triệu người sống dưới mức nghèo khổ. Hình như chúng ta đang đi vào một thứ xã hội "đôi ngẫu". Một thứ xã hội đang vứt bỏ những kẻ bị loại ra bên lề sự phát triển vào trong những ghét-tô (khu biệt cư), trong số đó có từ 10 - 20% là những người thất nghiệp.

Có phải chúng ta đang đi đến một cuộc khủng hoảng phát triển của thế giới?

Dù sao đi nữa, chúng ta cũng phải bác bỏ khái niệm *kém phát triển* của phát triển, khái niệm cho rằng sự tăng trưởng kỹ thuật - công nghiệp sẽ là phương thuốc bách bệnh cho mọi phát triển nhân loại, xã hội. Và chúng ta cũng phải từ bỏ ý niệm thần thoại về một sự tiến bộ cứ tăng mãi một cách vô cùng tận mà không thể nào cưỡng lại được.

Một sự khó ở hay căn bệnh của văn minh?

Nền văn minh của chúng ta, kiểu mẫu của phát triển, phải chăng chính nó cũng đang mắc phải căn bệnh phát triển?

Sự phát triển của văn minh chúng ta đã tạo nên những kỳ tích như: sử dụng được năng lượng vật lý, các máy móc công nghiệp càng ngày càng tự động hoá và tin học hoá, những máy gia dụng chạy điện đã giải phóng các gia đình khỏi những công việc cực nhọc, phúc lợi và tiện nghi, những sản phẩm tiêu thụ nhiều chủng loại, xe ô-tô (như tên nó ám chỉ, đã cho con người quyền tự chủ trong việc đi lại), máy bay đã giúp chúng ta vượt được không gian, truyền hình như cái cửa sổ mở ra thế giới của thực tại và mộng tưởng.

Sự phát triển này đã cho phép cá nhân con người thăng hoa, tìm được sự thân mật trong tình yêu, tình bạn, sự giao lưu giữa cái ta với mình, sự thông tin từ xa giữa những con người với nhau. Nhưng chính sự phát triển này lại cũng manh mún hoá những cá nhân, làm họ bị mất đi những liên đới cũ mà không đem đến những liên đới mới nào khác ngoài những thứ liên hệ vô danh và hành chính.

Sự phát triển của khu vực kỹ thuật - quan liêu đã phổ biến loại công việc vụn vặt mất tính chủ động, trách nhiệm hoặc hứng thú. Thời gian bị đo lường, chất bóp làm biến mất sự $s1/2n$ sáng, nhịp sống an nhiên tự tại. Sự vội vã đuổi bắt tính trầm tư mặc tưởng. Bộ máy vĩ đại quan liêu - kỹ thuật - công nghiệp bao trùm càng ngày càng nhiều hoạt động. Nó bắt các cá nhân phục tùng những quy định, mệnh lệnh, thể thức của nó. Người ta không còn biết phải đối thoại như thế nào với những thứ quyền lực vô danh này. Người ta không biết phải làm thế nào để sửa chữa những sai lầm, không biết phải đến công sở nào, bàn giấy nào. Cơ giới hoá đã khống chế cả cái không phải là cơ giới: sự phức tạp của con người. Cuộc sống trên thực tế bị nhục mạ. Ách thống trị vô danh của tiền bạc đi kèm với ách thống trị của chế độ quan liêu kỹ thuật vô danh. Những nhân tố kích thích đồng thời cũng lại là những nhân tố phân rã: Tinh thần cạnh tranh và ý chí thành công lại đẩy mạnh lòng ích kỷ và càng làm tiêu tan tình đoàn kết.

Kinh thành-ánh sáng đem đến tự do và lạc thú lại cũng là cái thành phố bạch tuộc mà những gò bó bắt đầu bằng cái vòng luẩn quẩn: chen xe - đi làm - đi ngủ (Métro, boulot, dodo), đè nát cả cuộc đời và nơi đó sự căng thẳng thần kinh dồn dập làm hao mòn cân não.

Đời sống dân chủ thoái bộ. Các vấn đề càng có chiều hướng kỹ thuật thì lại càng thoát khỏi tầm tay của những công dân để rơi vào thẩm quyền của những chuyên gia. Các vấn đề văn minh càng trở thành chính trị thì các nhà chính trị lại càng ít khả năng đưa chúng vào ngôn ngữ và chương trình hành động của họ.

Con người sản xuất phụ thuộc vào con người tiêu thụ. Kẻ tiêu thụ lại phụ thuộc vào sản phẩm bán trên thị trường và cái thị trường này lại tùy thuộc vào nhiều lực lượng phóng đảng, càng ngày càng khó kiểm chế trong một tiến trình quay vòng, nơi người ta tạo nên một kẻ tiêu thụ cho một sản phẩm chứ không còn chỉ tạo một sản phẩm cho kẻ tiêu thụ. Cá nhân con người một khi thoát khỏi sự khống chế nô dịch của công việc đều rơi vào một trạng thái náo động bề ngoài. Sự tiêu thụ bị rối loạn trở thành sự tiêu thụ quá mức và vô độ để rồi lại xen kẽ với những đợt nhịn ăn, nhịn tiêu. Nỗi ám ảnh về dinh dưỡng và hình dáng làm tăng niềm lo toan có tính luyến kỷ (tự yêu mình) và những đòi hỏi ngông cuồng về ăn uống. Nỗi ám ảnh này còn nuôi dưỡng cả tính ưa chuộng vitamin và các nguyên tố vi lượng khá tốn kém. Nơi lớp người giàu có, sự tiêu thụ trở thành như điên dại, gàn dở vì còn dính dáng đến những vấn đề địa vị xã hội, nhãn hiệu, mỹ quan, thuần khiết và sức khỏe. Họ chạy đôn chạy đáo khắp các tủ kính, cửa hàng lớn, tiệm đồ cổ, chợ trời. Còn phải kể cả sự mê mẩn những đồ linh kinh đi đôi với thói sính những vật vô giá trị.

Những cá nhân sống qua ngày, tiêu thụ hiện tại, tự để mình bị lôi cuốn bởi hàng ngàn thứ tầm phào, không ngừng tán gẫu mà chẳng bao giờ hiểu được nhau trong toà tháp ngà của những chuyện lật vạt.

Không thể nào ngồi yên một chỗ, họ loăng quăng khắp mọi nơi. Bản chất của du lịch rồi chẳng phải là đi khám phá kẻ khác, cũng chẳng phải là mối liên hệ vật chất đối với địa cầu mà là một đoạn đường mộng du được hướng dẫn trong một thế giới nửa thực nửa hư, trang hoàng bằng những phon-klo và đèn đài. Sự *giải trí* hiện đại trên thực tế lại làm tăng thêm nỗi trống rỗng mà nó muốn trốn tránh.

Chính vì thế mà tiến trình nâng cao mức sống lại có thể đi kèm với sự xuống dốc của chất lượng đời sống. Sự gia tăng các phương tiện truyền thông có thể đi cùng với sự nghèo nàn về truyền thông giữa các cá nhân. Một con người có thể cùng một lúc có cái tự chủ của mình nhưng lại trở thành một hạt cát rời, là hoàng đế mà lại là bầy tôi, là chúa tể các máy móc mà lại bị khống chế và nô dịch bởi chính cái mà mình chế ngự.

Cùng một lúc có một cái gì đó đe dọa nền văn minh chúng ta từ bên trong: Sự xuống cấp những liên hệ giữa con người với nhau, nỗi cô đơn, sự mất mát những niềm tin vững chắc đi kèm với nỗi bất lực trong việc đảm nhận những bấp bênh, tất cả những thứ ấy nuôi dưỡng một căn bệnh chủ quan ngày càng phổ biến. Vì căn bệnh tâm hồn này nằm trong đáy tâm linh, vì nó gắn liền về mặt tâm thần với những lúc mất ngủ, những lúc khó thở, với bệnh loét dạ dày, những khi khó ở, vì vậy người ta không hề nhận thấy được cái kích thước văn minh tập thể nơi nó nên chỉ biết đi cầu cứu bác sĩ, các nhà tâm lý trị liệu hoặc các ông đạo sư tôn giáo.

Khi các thanh thiếu niên nổi loạn phản đối xã hội, khi chúng trở thành "*bơ vơ*" và rơi vào cạm bẫy của ma túy loại "*cứng*" mọi người cho rằng đây chỉ là một thứ bệnh của tuổi trẻ, người ta không thấy được rằng thanh thiếu niên là mắt xích yếu nhất của văn minh, nó là chỗ tập trung của tất cả những vấn đề, những căn bệnh, những khát vọng mà ở nơi khác chỉ mơ hồ và phân tán. Truy tầm cùng một lúc sự tự chủ và tình cảm cộng đồng đòi hỏi một mối liên hệ chân chính với thiên nhiên để tìm lại bản thể của chính mình, chối từ cuộc đời hư ngụy của người lớn, là những thứ nói lên một cách thâm thía hơn bao giờ hết những thiếu thốn mà chúng phải gánh chịu. Sâu xa hơn nữa, lời kêu gọi của thanh thiếu niên ở California (Caliphooenia) trong những năm 1960: Phong trào *Hoà bình và Tình yêu* đã đề lộ căn bệnh sâu thẳm của tâm hồn thiếu tình yêu và hoà bình.

Những biến động năm 1968 đã nói lên sự phản kháng của giới trẻ đối với ngay cả những nguyên tắc đời sống thế giới tây phương, khốn cùng về mặt tâm lý và tinh thần trong khi rất đầy đủ vật chất.

Những căn bệnh khách quan gây ra do những vấn đề nan giải hoặc loạn chức năng, do tính quan liêu nặng nề và cứng nhắc, do những suy thoái về sinh thái đã trở thành dễ nhận thấy và bắt đầu bị vạch trần, lên án. Nhưng những căn bệnh văn minh đang len lỏi vào tâm hồn và trở thành ý thức chủ quan không phải lúc nào cũng dễ nhận diện. Nói tóm lại, những căn bệnh khách quan và chủ quan đúc kết với nhau thành một thứ bệnh văn minh mới. Xuất hiện ở Tây phương trong và bởi sự phát triển kinh tế, nó tiếp tục tiến bước trong và bởi sự khủng hoảng kinh tế.

Từ năm 1968, cái hư cấu được chuyển tải bằng phương tiện truyền thông đã chấp nhận vấn đề này. Trước kia tất cả phim ảnh thương mại đều kết thúc bằng một kết cuộc có hậu, những nhân vật chính trong văn chương bình dân đều tìm được tình yêu và thành công ở cuối quyển tiểu thuyết. Báo chí phụ nữ phân phát những bí quyết để mưu cầu hạnh phúc. Sau 1968, mọi người đã từ cái thần thoại tuyệt vời của hạnh phúc chuyển sang sự nghi ngờ về hạnh phúc. Cái kết cục tất thắng của hạnh phúc không còn là tất yếu nữa. Các tạp chí phụ nữ bắt đầu khuyên độc giả của mình nên can đảm trù tính việc ly hôn, sống cô độc, bệnh tật, già yếu...

Cũng cần phải lưu ý rằng *xã hội công dân (dân sự)* đã phản ứng lại và tìm cách tự bảo vệ bằng những phương tiện riêng của nó.

Trong tinh thần đó, một cuộc phản công đối với những gò bó của cuộc sống đô thị bị quan liêu hoá đã thể hiện từ những năm 1960 qua phong trào của một cuộc sống xen kẽ công việc/ nhàn thú (7), thành phố/thôn quê với cuối tuần và ngày nghỉ tăng lên. Dưới sự thôi thúc của một chủ nghĩa Tân phông cổ (bất chước xưa) và Tân tự nhiên người ta đã đem chất đầy nhà những thức cây cỏ, vỏ sò ốc, đá khoáng, đồ hoá

thạch; đem quần bò, quần nhung, trang phục quê mùa, trang sức cổ quái ra diện; tìm lại trong những thức ăn nướng, rau vườn, món ăn nông dân các giá trị đã bị quên lãng. Sau đó phong trào ý thức sinh thái còn đẩy mạnh sự tìm về *thiên nhiên* trong tất cả mọi lĩnh vực, bắt đầu bằng thức ăn.

Êrô trong thần thoại Hy Lạp có thể đồng thời hoặc luân phiên biểu hiện cho ái tình, sắc dục, tính dục, tình bạn đã trở thành một sự phản kháng căn bản đối với căn bệnh của văn minh, một sự phản kháng mà chính nền văn minh gây ra và truyền bá bằng những phương tiện truyền thông của nó. Để chống trả lại sự vô danh hoá và manh mún hoá nhất là trong giới trẻ, con người ngày càng phải tìm lấy những dấu hiệu tập hợp qua những phe phái, nhóm bè bạn, lễ lạc. Và ở mọi tuổi, tình yêu đã trở thành Đấng cứu rỗi. Đám cưới ngày xưa là một sự liên minh giữa các gia đình, bây giờ đã không thể nào còn có thể xảy ra nếu không có tình yêu. Người ta đem những ngọn sóng tình để xoa dịu những cơn bệnh của tâm hồn. Tình yêu ra đời và tái sinh khắp nơi. Những cuộc gặp gỡ ái tình, sắc tình, xuyên qua tất cả các giai cấp xã hội, đột phá tất cả những cấm đoán, say sưa trong vùng trộm, lén lút và bấp bênh.

Nhưng những đam mê cháy bỏng thì thiêu huỷ cũng rất nhanh, tình yêu trong khi được nhân lên đã yếu đi và trở thành mong manh với thời gian. Những gặp gỡ làm nảy sinh một tình yêu mới lại giết mất tình yêu cũ. Những cặp này rời nhau, những cặp kia kết lại, rồi cũng lại xa nhau. Căn bệnh bất ổn định, vội vàng, hời hợt đã đến với tình yêu và đem theo với nó cái căn bệnh văn minh mà tình yêu muốn xua đuổi.

Tình yêu và tình huynh đệ, lực lượng đề kháng tự phát đối với căn bệnh văn minh vẫn còn quá yếu để trở thành một phương thuốc. Chúng xua đuổi sự trống vắng bằng cái hăm hở đi đến trạng thái đầy, nhưng chính chúng cũng bị gặm nhấm và giải thể bởi sự trống rỗng, từ đó là một phức hợp rỗng - đầy rất khó nắm bắt.

Cuối cùng, còn có những hình thức và thể lực đề kháng khác đối với căn bệnh văn minh, chúng biểu lộ chủ yếu qua ý chí học hỏi các phương pháp và lời răn của các văn hoá Đông phương được xem là có thể đem lại sự hài hoà giữa thể xác và tâm hồn, sự bình thản của tâm linh, sự siêu thoát của tinh thần. Chính theo nghĩa này mà những hình thức phổ biến thương mại hoá của Yoga, Thiền đã phản ánh cái mặt không hoàn mỹ của văn minh Tây phương và nhu cầu mà chúng có thể đáp ứng. Cùng một lúc, nhiều hình thức học thuyết tôn giáo hỗn hợp trong đó có thể kể cái triết học *Tân thời đại* (New Age), đang tìm tòi tính nhất thống của chân, thiện, mỹ, muốn khôi phục đoàn thể tôn giáo và thần linh. Trong tàn tích của những gì mà sự tiến bộ đã phá huỷ mà chính nó từ đây cũng trở thành hoang phế vẫn còn có một nhu cầu tìm về những chân lý đã mất.

Vì tính mâu thuẫn hai mặt và các phức tạp của nó, thực chất của căn bệnh văn minh rất khó nhận diện. Chúng ta phải nhìn đến cái tầng đất bị đặt mìn, những hang động, những vực thẳm trong lòng đất, cùng một lúc với cái dục vọng câu sông và cuộc đấu tranh chống cái xấu một cách vô thức và thầm lặng. Phải nhìn thấy mối liên hệ phức tạp giữa sự phi nhân hoá và sự tái nhân đạo hoá. Phải nhìn thấy những thoả mãn, những niềm vui, những thú vị, những hạnh phúc, cũng như bất mãn, đau khổ, thất vọng, lo sợ, bất hạnh của thế giới phát triển, chúng tuy có hơi khác, nhưng không phải là không có tính thực tại như những thứ ở thế giới chậm tiến kia. Cái mà đang đấu tranh một mặt một còn, chống lại những lực lượng chết chóc của nền văn minh này lại cũng thuộc về nền văn minh này. Những chứng loạn thần kinh chức năng mà nó gây ra không chỉ là hiệu ứng của căn bệnh văn minh, nó còn là một thoả hiệp ít nhiều đau đớn với căn bệnh để sống còn.

Những phản ứng đối với tật bệnh phải chăng vẫn còn chưa đủ? Căn bệnh sẽ nặng thêm? Nói tóm lại nền văn minh của chúng ta chưa thể nào có thể xem như đến một chỗ ổn định. Sau khi đã giải phóng được những sức mạnh sáng tạo ghê gớm và đã tung ra những sức mạnh tàn phá cũng ghê gớm, nó sẽ đi đến chỗ tự diệt vong hay đến chỗ thay da đổi thịt ?

Sự phát triển không kìm chế và mù quáng của khoa học- kỹ thuật

Chưa bao giờ tương lai chúng ta lại nằm dưới một tính năng động hai chiều của bước tiến khoa học và kỹ thuật như bây giờ. Tính năng động này tung lên quả Địa cầu sự phát triển công nghiệp và phát triển văn

minh, để rồi những thứ này lại quay ngược kích thích cái sức năng động đã đẩy nó tức là khoa học, kỹ thuật, hai bộ môn vốn vẫn thường xuyên nuôi dưỡng lẫn nhau. Cứ như thế mà khoa-kỹ đã dẫn đường cho thế giới từ một thế kỷ qua. Chính những phát triển và bành trướng của chúng đã tạo nên phát triển và bành trướng của truyền thông, của những tương hỗ, liên đới, tái tổ chức, đồng chất hoá để đưa đến sự phát triển của kỷ nguyên toàn cầu. Nhưng cũng chính những phát triển và những bành trướng này lại gây ra, bởi tác dụng nghịch, những sự Ban-căng hoá, dị chất hoá, giải thể và khủng hoảng hôm nay.

Lòng tin vào sứ mệnh thiêng liêng của khoa-kỹ đã nuôi dưỡng một sự đỉnh ninh vào tiến bộ và những kỳ vọng to lớn vào sự phát triển tương lai.

Khoa-kỹ không chỉ là đầu máy của thời đại toàn cầu, chúng đã xâm nhập tất cả các cơ chế của xã hội phát triển, gieo rắc, bằng phương thức tổ chức, cái logic máy nhân tạo lên trên đời sống thường ngày, chà đạp quyền dân chủ các công dân để phụng sự quyền lợi giới chuyên gia. Chúng đã tiến hành những crac-kinh (*gạn lọc, chiết xuất*) (8) của chúng trên tư duy bằng cách áp đặt những cắt xén và thu gọn.

Như thế chính khoa học là cốt lõi và động cơ của sự hấp hối toàn cầu.

Sự lan tràn của logic máy nhân tạo.

Một cỗ máy nhân tạo và một cỗ máy sống khác nhau ở chỗ nào? Cái máy nhân tạo gồm những bộ phận có độ tin cậy vô cùng lớn. Tuy nhiên, trên phương diện tổng thể nó lại thiếu độ tin cậy hơn nhiều so với mỗi bộ phận tách rời. Chỉ cần một sự thay đổi cục bộ là tất cả bị hóc, hỏng và nó chỉ có thể được sửa chữa bằng sự can thiệp từ bên ngoài. Cái máy nhân tạo không thể chịu đựng, cũng không thể tiếp nhận những hỗn loạn. Cỗ máy nhân tạo vâng lệnh một cách triệt để chương trình của nó. Nó được làm bằng những bộ phận cực kỳ chuyên môn và dùng cho những nhiệm vụ rất chuyên môn. Chỉ có gần đây thôi các máy tính điện tử mới được trang bị một trí thông minh thông thường, có thể áp dụng cho khá nhiều vấn đề.

Bộ máy sống gồm những bộ phận mà độ tin cậy rất nhỏ, suy thoái rất nhanh (các prôtêin), nhưng toàn bộ lại có độ tin cậy cao so với các bộ phận của nó. Nó có khả năng tạo ra những thành phần mới để thay thế những cái đã bị suy yếu (phân tử) hoặc chết (tế bào) và có thể tự tái sinh, nó có thể tự sửa chữa khi cục bộ bị tổn thương. Nếu cái chết là kẻ thù của một tổ chức sống thì sức phá hoại của nó lại được dùng cho sự tái sinh. Trong khi bộ máy nhân tạo chỉ có khả năng làm việc theo chương trình, bộ máy sống lại có năng lực thiết kế sách lược nghĩa là trong những hoàn cảnh không rõ ràng và nhiều bất trắc, nó có thể tự sáng tạo được đối sách của mình. Nghĩa là thì trong bộ máy sống có một liên hệ phức tạp không thể tách rời và giữa sự giải thể và tái tổ chức, giữa hỗn loạn và sáng tạo.

Ngoài ra, cỗ máy sống không chỉ gồm những bộ phận chuyên môn, mà còn gồm những bộ phận đa chức năng. Hệ thống sinh thực (di truyền) không những gồm gien chuyên ngành mà còn có gien đa tính năng giữa một tổ hợp của những gien cũng đa tính năng. Cỗ máy nhân tạo chỉ đơn thuần là một cái máy. Bộ máy sống còn là một chủ thể tự tổ chức sinh thái. Chủ thể này là một cá nhân độc lập.

Tất cả những đặc tính của cái " chủ thể - máy sống " này đã được đưa lên tới mức độ cao nhất nơi con người, ở đó tư cách chủ thể và khả năng lựa chọn (tự do) của chủ thể đều được phát huy cao độ.

Lôgic của loại máy nhân tạo một khi được đem dùng cho con người, nó sẽ triển khai chương trình thay vì sách lược phát triển, sự chuyên môn hoá siêu cấp thay vì khả năng tổng quát, tính cơ giới của nó sẽ áp chế tính phức tạp của tổ chức. Tính chức năng chính xác, sự hợp lý hoá và kế thời hoá của nó sẽ buộc con người tuân thủ tổ chức cơ giới của máy. Mà cái loại tổ chức này lại không hề biết đến con người, một bộ máy sống và có tư cách chủ thể, tức là những thực thể chủ quan của nhân loại.

Lôgic máy nhân tạo được áp đặt đầu tiên trong công nghiệp bằng cách giải phóng các bấp thịch con người khỏi những việc nặng nhọc, nhưng nó đã đồng thời đặt người thợ dưới chế độ nô dịch của tiêu chuẩn cơ khí, chuyên môn và của cái thời gian được đo đạc của nó. Máy phục tùng nhu cầu con người đồng thời

lại bắt con người phục tùng những nhu cầu cơ giới của nó. Máy móc, khi thành một bộ phận phụ thuộc vào hoạt động của nhân loại đã đồng thời biến người lao động thành một bộ phận phụ thuộc của nó.

Lôgic máy nhân tạo đã lan rộng ra ngoài lãnh vực công nghiệp, đặc biệt thâm nhập vào thế giới hành chính. ở đó trên thực tế cái hình thái tổ chức của nó như đã được hoạch định trước trong tổ chức quan liêu. *Nó đã chiếm được nhiều lãnh vực của hoạt động xã hội*, đúng như Giedeon (Giê-đê-ông) đã nói, *cơ giới hoá đã ở vào địa vị chỉ huy*(9). Đầu tiên nó trở thành chủ nhân ông trong thế giới đô thị, rồi sau đó là thôn quê nơi nó đã biến nông dân thành thợ nông nghiệp và biến những thôn, xóm thành ngoại ô các đô thị.

Lôgic máy nhân tạo - hiệu quả, khả năng dự đoán, khả năng tính toán, chuyên môn hoá cứng nhắc, nhanh chóng, đúng giờ - đã xâm nhập cuộc sống hàng ngày: nó quy định sự đi lại, tiêu dùng, nhàn thú, giáo dục, dịch vụ, ăn uống và gây ra cái mà George Ritzer (Gioócgiơ Rítđơ) đã gọi là tiến trình "Mắc Đônan hoá xã hội"(10).

Đô thị hoá, phân tử hoá, vô danh hoá đã đi song song với sự áp dụng phổ cập của lô-gíc máy nhân tạo trên con người và trên những liên hệ của con người. Khái niệm phát triển, hiện đang ngự trị, cũng tuân theo cái lôgic của máy nhân tạo và đang gieo rắc lôgic này trên toàn cầu.

Như thế, sự nắm bắt kỹ thuật cùng một lúc lại trở thành bị kỹ thuật nắm bắt. Người ta tưởng mình hợp lý hoá xã hội cho con người, nhưng vô tình lại hợp lý hoá con người để nó thích ứng vào sự hợp lý hoá của xã hội.

Vương quốc của tư duy máy móc và manh mún

Sự bành trướng của lôgic máy nhân tạo trong mọi lãnh vực cuộc sống con người đã sinh ra cái tư duy máy móc manh mún biểu hiện dưới hình thức kỹ trị và kinh (tế) trị. Một tư duy như vậy chỉ nhìn thấy quan hệ nhân quả máy móc trong khi thật ra tất cả đều tuân theo một quan hệ nhân quả phức tạp. Nó giản đơn hoá hiện thực thành tất cả những thứ có thể đo lường được. Chuyên môn hoá đến độ cực đoan và giản đơn hoá tất cả thành những thứ đo đếm được đưa đến sự mù quáng không những trong cuộc sống, trong cụ thể, trong cá biệt mà lại còn cả trong bối cảnh, tổng thể và cơ bản. Chúng kéo theo trong tất cả hệ thống kỹ-quan (kỹ thuật - quan liêu) sự phân hoá, pha loãng và cuối cùng là sự tiêu tan của trách nhiệm. Chúng tạo điều kiện phát triển cho cùng một lúc những cung cách rập khuôn trong hành động và thờ ơ khi buông thả. Chúng là đầu mối chính của sự thoái bộ dân chủ trong các nước tây phương, nơi tất cả các vấn đề đều trở thành kỹ thuật và thoát khỏi sự kiểm soát của công dân để rơi vào tay các chuyên gia, nơi mà sự đánh mất cái nhãn quan về tổng thể và bản chất đã để mặc tình phát triển không chỉ những quan niệm manh mún hẹp hòi nhất mà còn cả những quan niệm toàn thể trống rỗng nhất, ngay cả những quan niệm cơ bản vô đoán nhất, đặc biệt trong đó phải kể cả quan niệm của chính những nhà khoa-kỹ.

Những tác hại của tính hợp lý vụn vặt, hẹp hòi được biểu hiện qua sự hình thành những thiết kế kỹ-quan vĩ đại mà chúng luôn luôn quên một hay nhiều chiều hướng của những vấn đề cần giải quyết (ví dụ như đập thủy điện Assouan, công trình Fos-sur-mer (Fôx suéc me), việc thành lập Trung tâm tiếp máu toàn quốc với vụ máu bị nhiễm vi-rút, kế hoạch đổi hướng của các sông ở miền Xibia...) Thực ra, tính hợp lý hẹp hòi là nguồn gốc của tính bất hợp lý và rõ ràng là nó không có khả năng đối phó với thách thức của những vấn đề toàn cầu.

Hình thái dã man mới

Có những đau khổ của con người do những thiên tai, hạn hán, lụt lội, đói kém gây nên. Có đau khổ đến từ những hình thức dã man cũ mà đến ngày nay vẫn chưa hề mất tính ác liệt. Nhưng còn những cái khác đến từ một nền dã man mới, dã man khoa-kỹ-quan (liêu), vốn không thể tách rời khỏi sự chi phối của lôgic máy nhân tạo trên con người.

Khoa học không phải chỉ soi sáng, nó còn mù mờ ngay cả về tương lai của chính mình. Nó chứa đựng trong thành quả của nó cùng một lúc cả tốt lẫn xấu như cái cây của sự nhận thức mà kinh thánh nói. Kỹ thuật đem lại cùng một lúc cả văn minh cùng một sự man rợ mới, vô danh và thao túng con người. Cái chữ lý tính không chỉ có nghĩa là cái tính hợp lý có tinh thần phê phán mà còn là một sự mê sảng logic về tính hợp lý, mù quáng đối với những chủ thể cụ thể cũng như đối với tính phức tạp của thực tế. Cái mà chúng ta xem là mũi nhọn của văn minh cũng cùng một lúc là mũi nhọn của man rợ.

Walter Benjamin (Oan-tơ Ben-gia-min) đã thấy rõ là có dã man ở từ thượng nguồn của những văn minh lớn. Freud (Phroi-đơ) cũng thấy rõ là văn minh, không những không tiêu diệt được man rợ, không đẩy được nó lùi vào chỗ tối tăm mà còn sửa soạn cho nó những cơ hội bùng nổ mới. Ngày hôm nay chúng ta phải nhìn thấy rằng cái văn minh khoa-kỹ tuy vẫn là văn minh, nhưng lại sinh ra một thứ man rợ riêng của nó.

Sự bắt lực trong việc chuyển biến kỹ thuật siêu việt

Ngày nay, cái thần thoại về sự tiến bộ đã sụp đổ. Sự phát triển đang bị bệnh, tất cả những đe dọa đối với toàn thể loài người đều có ít nhất một trong những nguyên cơ của nó đến từ sự phát triển khoa học và kỹ thuật (uy hiếp của những vũ khí có tính huỷ diệt, nguy cơ sinh thái ở tầng sinh quyển, đe dọa nổ bùng dân số).

Tuy nhiên, ở cuối thiên niên kỷ này, chính những phát triển khoa-kỹ có lẽ sẽ cho phép khôi phục lại năng lực toàn diện của con người, thay thế những công việc cực kỳ chuyên môn hoá bằng người máy, máy móc và sự kiểm soát bằng máy tính, tổ chức một nền kinh tế cấp phát. Nền kinh tế này sẽ xoá bỏ sự thiếu ăn và đói kém của thế giới thứ ba, sẽ hội nhập được những kẻ bị đẩy ra bên lề, thay thế những hệ thống giáo dục cứng nhắc bằng một chế độ giáo dục có tính phức tạp.

Nếu chúng ta có thể sử dụng và tóm thâu được kỹ thuật, không chế được logic thật sự của máy nhân tạo bởi tiêu chuẩn con người, dần dần đưa một logic phức tạp - điều này chỉ mới bắt đầu - vào máy tính, nghĩa là vào thế giới của máy nhân tạo, thì một nền văn minh kỹ thuật siêu việt có thể tưởng tượng được.

Sự bắt lực của chúng ta trong việc tiến hành cuộc chuyển biến lớn lao về kỹ thuật / kinh tế / xã hội không chỉ đến từ sự thiếu hụt kiến thức kỹ thuật và kinh tế mà còn do sự yếu kém của ngay cả cái tư duy chủ đạo kỹ thuật / kinh tế / quan liêu. Nó cũng đến từ tình trạng đần độn của tư duy chính trị, vì sau khi chủ nghĩa Mác sụp đổ, nó đã không có khả năng áp dụng một tư duy phức tạp và phác hoạ một mục tiêu cao xa. Chúng ta vẫn chưa có khả năng thoát khỏi cuộc khủng hoảng tiến bộ bằng một sự tiến bộ khác, thoát khỏi một cuộc khủng hoảng của tính hiện đại bằng một cái gì khác hơn một chủ nghĩa hậu hiện đại buồn thảm.

Cuộc bứt mặt chạy đua

Cuộc chạy đua của bộ ba: khoa học - kỹ thuật - công nghiệp chịu trách nhiệm vận mệnh nhân loại đã thành một con ngựa bất kham. Sự tăng trưởng cũng vậy, bước tiến của nó dẫn đến bờ vực thẳm.

Sau cách nhìn hồ hởi của Bacon, Descartes, Mác cho rằng con người làm chủ được kỹ thuật đã trở thành chủ nhân của thiên nhiên, là cách nhìn của Heisenberg (Hây-den-béc) và Gehlen (Ghê-len)([11](#)) theo đó nhân loại trở thành một công cụ của sự phát triển siêu-sinh vật dẫn đạo bởi kỹ thuật.

Chúng ta cần phải từ bỏ hai huyền thoại lớn của Tây phương hiện đại: Điều thứ nhất là sự chinh phục cái thiên nhiên - đối tượng bởi con người - chủ thể của vũ trụ, điều thứ hai là sự tăng trưởng công nghiệp, phát triển và tiến bộ có thể cứ tiến mãi về một nơi vô tận. Chúng ta cũng phải từ bỏ tính hợp lý phiến diện, hẹp hòi, tính hợp lý trừu tượng và cuồng vọng vẫn xem những phê bình hợp lý đều trở thành phi lý khi nhắm vào chúng. Chúng ta phải thoát khỏi cái khuôn mẫu hợp lý nguy tạo của *con người tinh khôn kỹ nghệ* (*Homo sapiens faber*) theo đó khoa - kỹ sẽ lo liệu và hoàn tất sự phát triển của nhân loại.

Cái bi kịch của phát triển và chậm tiến, cuộc chạy đua cuồng loạn của khoa-kỹ, sự mù quáng mà tư duy manh mún, giản đơn đã tạo ra, tất cả những thứ đó đã đẩy chúng ta vào một cuộc mạo hiểm không tự chủ được.

Tình trạng hấp hối

Khủng hoảng thế nào?

Chúng ta có thể xem tình trạng hỗn loạn và xung đột của thời đại toàn cầu là trạng thái "*bình thường*", những sự vô trật tự ở thời đại này là những thành tố tất yếu đến từ tính phức tạp của nó và tránh dùng cái từ ngữ ngày hôm nay đã trở thành nhảm tai và chung chung là "*khủng hoảng*".

Vậy thì chúng ta phải nhắc lại cái mà chúng ta hiểu là "*khủng hoảng*"(12)... Khủng hoảng bắt đầu thể hiện bằng sự gia tăng, thậm chí một sự lan tràn của những điều không chắc chắn, bởi sự gián đoạn của những điều tiết hay phản hồi âm (feedback négatif) (những phản hồi này triệt tiêu những lệch hướng) bằng cách phát triển những phản hồi dương (feedback positif) (tăng trưởng không chế ngự được), bằng cách tăng những hiểm nguy và những cơ may (hiểm nguy vì thoái bộ hoặc chết, cơ may vì tìm được giải đáp và cứu rỗi).

Khi nhìn vào tình trạng của địa cầu, chúng ta thấy rằng:

- Những bấp bênh gia tăng trong mọi lãnh vực, không có một khả năng tiên đoán nào chắc chắn cả, rất nhiều kịch bản về tương lai có thể xảy ra.
- Những điều tiết bị gián đoạn (kể cả sự gián đoạn gần đây của cái "thế quân bình khủng bố hạt nhân"), sự phát triển của những tăng trưởng thành những phản hồi dương, như tăng trưởng dân số, những phát triển không kìm chế của tăng trưởng công nghiệp và khoa-kỹ.
- Những hiểm nguy có thể đưa đến cái chết cho toàn bộ loài người (vũ khí nguyên tử, đe dọa trên sinh quyển) và cùng một lúc những cơ may để cứu nhân loại khỏi hiểm họa lại đến từ chính cái ý thức về hiểm họa.

Khủng hoảng nhiều loại

Có lẽ chúng ta nên tìm cách sắp xếp lại thứ bậc của những vấn đề khủng hoảng để có thể tập trung chú ý xem vấn đề nào là ưu tiên hoặc quan trọng nhất.

Theo cách suy nghĩ nào đó thì mất kìm chế trên khoa-kỹ là một vấn đề lớn nhất. Vì nó chỉ đạo vấn đề phát triển và vấn đề văn minh, nó là đầu mối của sự gia tăng ô ạt nhân khẩu và của mối nguy cơ sinh thái. Nhưng hiện nay kìm chế bước tiến của khoa - kỹ không có nghĩa là tự khắc sẽ giải quyết được bị kịch phát triển hoặc các vấn đề đặt ra cho văn minh chúng ta. Điều này cũng không thể giải trừ được sự mù quáng do cái tư duy manh mún và giản đơn hoá gây ra, mà cũng không loại trừ được vấn đề dân số và nguy cơ sinh thái. Ngoài ra vấn đề khoa - kỹ hôm nay đã cùng với toàn bộ văn minh tạo thành một quan hệ hỗ tương qua lại. Cho nên không thể nào xử lý nó một cách đơn độc mà phải căn cứ vào tình trạng đặc thù của từng khu vực địa cầu để giải quyết bằng những phương thức thích hợp.

Thực ra, giữa các vấn đề, các khủng hoảng và các đe dọa khác nhau vẫn tồn tại những tác dụng phản hồi lẫn nhau nào đó. Đối với những vấn đề sức khỏe, dân số, môi trường, lối sống, văn minh, phát triển cũng đều như thế cả. Cuộc khủng hoảng tương lai cũng thế, nó thường đánh thức chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa này đưa kinh tế đến hỗn loạn, hỗn loạn kinh tế lại kéo theo sự Ban-căng hoá khắp nơi và tất cả những thứ ấy đều có một tác dụng phản hồi lẫn nhau. Trên một mức độ lớn hơn nữa, khủng hoảng của nhân quyển (anthroposphere) và khủng hoảng của sinh quyển đều liên quan mật thiết với nhau chẳng khác nào những tương quan vẫn phát sinh giữa quá khứ, hiện tại và tương lai.

Rất nhiều cuộc khủng hoảng có thể được xem là một tổng thể khủng hoảng đa diện ở đó đan chằng chéo với nhau nào là khủng hoảng phát triển, khủng hoảng tính hiện đại, khủng hoảng của tất cả các loại xã hội, cái thì bị kéo ra khỏi giấc ngủ mê man, khỏi sự tự cung tự cấp, khỏi tình trạng trì trệ, cái thì tăng tốc các chuyển động đến chóng mặt, bị cuốn hút vào một tương lai mù quáng, bị thúc đẩy bởi một biện chứng phát triển của khoa-kỹ và của những hoang tưởng được thả lỏng của con người.

Vì thế chúng ta khó có thể tách ra được một vấn đề gọi là vấn đề số một mà cho là nó bao trùm tất cả những cái khác. Không chỉ có một vấn đề sinh tử nhưng có nhiều vấn đề sinh tử và chính cái liên hệ hỗ tương phức tạp của những vấn đề, những đối kháng, khủng hoảng, tiến trình mất kiểm soát, khủng hoảng toàn bộ của địa cầu tạo thành cái vấn đề sinh tử số một.

Sự tăng tốc

Độ nghiêm trọng hay chiều sâu của cuộc khủng hoảng có thể được đo bằng tầm quan trọng của những phản hồi dương và của những nguy cơ có tính sinh tử.

Dĩ nhiên, tất cả diễn biến kỹ thuật - kinh tế của Tây phương từ cuối thế kỷ XVIII có thể được xem là một phản hồi dương vĩ đại, nghĩa là như một tiến trình không kìm chế, nó tự nuôi sống, tự lớn lên và tự tăng tốc, làm vỡ cấu trúc các xã hội cổ truyền, lối sống và văn hoá của chúng. Cái tiến trình phá huỷ này đã đồng thời là một tiến trình sáng tạo (một văn minh, nhiều hình thức văn hoá mới, những tác phẩm văn chương trác tuyệt, thi ca, âm nhạc...)

Câu hỏi ngày hôm nay là tìm hiểu xem những sức mạnh thoái hoá và phá hoại có thắng được những sức mạnh của tiến bộ và sáng tạo không và tìm hiểu xem chúng ta đã vượt quá mức độ giới hạn trong tiến trình tăng tốc-khuếch đại mà tất yếu rồi đây sẽ đưa chúng ta đến chỗ tự huỷ diệt (run away) chăng?

Sự tăng tốc đã thâm nhập vào tất cả địa hạt của cuộc sống. Các loại vận tốc thì càng ngày càng nhanh, với sự gia tốc kỹ thuật bằng Fax, TGV (tàu cao tốc), Chronopost (Bưu điện phát chuyển gấp) tốc độ và siêu âm, nên chính chúng ta cũng bị tăng tốc. Đó là một cuộc chạy đua của cả nền văn minh đang lồng lên như con ngựa bất kham.

Chúng ta phải ý thức được rằng cuộc chạy đua điên cuồng này sẽ đưa chúng ta đến một nơi mà tương lai chúng ta sẽ càng ngày càng xa rời sự tiến bộ hoặc chỉ là một bộ mặt thứ hai của tiến bộ mà thôi. Walter Benjamin (Oan-te Ben-gia-min) khi nói về Thiên thần bị một cơn bão cuốn vào tương lai thì chính *"con bão này là cái mà ta gọi là tiến bộ"* vậy.

Chúng ta đang đi về chỗ tự huỷ diệt ? Hay về một sự chuyển hoá?

Những phản hồi dương đưa chúng ta đến chỗ tự huỷ diệt cũng có khả năng rồi lại sinh ra một cuộc chuyển biến. Nhưng với điều kiện là những lực lượng kiểm soát và điều chỉnh phải thắng được nó.

Cần phải tìm cách kìm hãm được sự thao túng của kỹ thuật lên văn hoá, văn minh, thiên nhiên vì nó đang cùng một lúc đe dọa cả ba thứ này. Phải tìm cách làm cho nó chậm lại để tránh hoặc một sự nổ tung hoặc một sự nổ ngầm. Cần phải giảm tốc độ để có thể chấn chỉnh, kiểm tra và sửa soạn bước chuyển biến. Sự sinh tồn còn đòi hỏi phải cách mạng tương lai. Chúng ta phải đi đến một tương lai khác, đó phải là cái ý thức có tính quyết định của thiên niên kỷ này.

Giai đoạn ngàn cân treo sợi tóc (uy hiếp của lưới kiếm Đa-mô-cléx)

Cuộc khủng hoảng toàn cầu đã nằm ở tâm điểm của những tiến trình không khống chế được và những tiến trình này cũng nằm ở tâm điểm của khủng hoảng toàn cầu. Một trong những đặc điểm của khủng hoảng toàn cầu là sự gia tăng những đe dọa tổng thể chết người.

Quả bom nổ ở Hi-rô-si-ma năm 1945 đã mở ra một giai đoạn mới trong đó vũ khí nguyên tử lúc nào cũng treo trên đầu nhân loại. Mỗi đe dọa này đã ngự trị với những kho vũ khí khổng lồ có thể huỷ diệt được mấy lần nhân loại. Những tên lửa mang các đầu đạn siêu từ vong nằm trong hàng nghìn hố trên mặt đất, di chuyển trong những tàu ngầm nguyên tử, bay không ngừng trong những máy bay bỏ bom ở trên không. Vũ khí này không ngừng lan rộng, được thu nhỏ rồi chẳng mấy chốc sẽ lọt vào tay của những kẻ thống trị điên cuồng hoặc bọn khủng bố rô đại.

Cùng một lúc, mối đe dọa chết người cũng đã đến với bầu sinh quyển, ở đó những chất thải và bốc hơi từ sự phát triển kỹ thuật/ đô thị của chúng ta có nguy cơ đầu độc môi trường sống và biến nó thành một môi trường chết chóc đối với nhân loại.

Cùng một lúc, cái chết thở nào đã được thuốc thang và vệ sinh ngăn chặn nay đang quay lại tấn công đôi khi với sự ác liệt chưa từng có, quan hệ tình dục là cái người ta cho rằng đã được khử trùng giờ đang đe dọa tiêu diệt con người trong từng cử chỉ ái ân.

Cuối cùng, cùng với lo lắng, tuyệt vọng và bạo lực, sự chết chóc dần dần đang lan rộng trong cõi sâu thẳm của tâm linh chúng ta. Những sức mạnh huỷ diệt và tự huỷ diệt tiềm ẩn trong mỗi cá nhân và trong mỗi xã hội lại tái hiện trong những môi trường đô thị vô danh của chúng ta, nhân và tăng lên những cô độc, âu lo riêng lẻ, thả lỏng một bạo lực đã trở thành một biểu hiện bình thường của phản đối, chối từ, nổi loạn. Sức quyến rũ chết người của những ma túy cứng, nhất là hêrôin : làm tê dại, mê mẩn, hưng khởi, nhưng sự cứu rỗi của nó chỉ đưa đến chỗ chết đã lan rộng một cách không thể nào ngăn chặn được.

Từ ngày *con người tinh khôn* xuất hiện, ý thức về cái chết của bản thân và của đồng loại đều tồn tại trong đầu óc mỗi con người. Sau khi đế quốc La mã tàn lụi, cái ý thức rằng tất cả các văn minh đều có thể chết cũng đã xuất hiện. Trong thế kỷ này, với sự đóng góp ngày càng nhiều thành quả của khoa vũ trụ học hiện đại, người ta đã biết quả đất và mặt trời cũng sẽ chết, kéo theo sự sống cùng với chúng vào cõi đắm chìm. Nhưng thêm vào với những sự chết đã được biết đó, còn có thêm những cái chết mới thân mật hơn, những cái chết mới toàn diện, kề cận, độc hại, lơ lửng trên đầu, bao phủ chung quanh và tất cả đều ở mức độ toàn cầu.

Liên minh của những man rợ

Chính vào giai đoạn ngàn cân treo sợi tóc này của chúng ta mà một sự dã man ghê gớm đã xuất hiện. Nó là con đẻ của hình thái man dã cũ vẫn còn mạnh mẽ (chưa bao giờ các tôn giáo, chủ nghĩa kỳ thị chủng tộc, chủ nghĩa dân tộc, ý thức hệ lại nuôi dưỡng cuồng tín, tàn bạo, khinh thị, cừ hận đến độ cao như bây giờ) cộng với những hình thái dã man mới, vô danh, vô tình, quan liêu, khoa-kỹ mới chỉ vừa sinh ra và lớn lên trong thế kỷ này. Sự liên minh dưới nhiều hình thái giữa hai loại dã man trên, gắn liền với những Kolyma (Nga), Auschwitz (Ôx-vuit - Đức), và Hi-rô-si-ma (Nhật) từ giờ trở đi đã trở nên phổ biến và chính nó sẽ đe dọa sự sống còn và tương lai của nhân loại.

Sự hấp hối của nhân loại?

Nếu chúng ta chú ý một cách toàn diện vào hai cơn bão khủng hoảng và cảnh tỉnh là hai trận thế chiến của thế kỷ XX và vào cơn bão mới lạ đang thành hình, nếu chúng ta chú tâm vào cái hiểm họa chết người đang đe dọa nhân loại đến từ chính nhân loại và cuối cùng nếu chúng ta đặc biệt chú tâm vào vị trí hiện tại của cuộc khủng hoảng đa diện chồng chéo không thể tách rời khỏi nhau, thì cuộc khủng hoảng toàn cầu của một nhân loại mà chưa có thể tự hoàn thiện như nhân loại, có thể được gọi là sự hấp hối, nghĩa là một tình trạng bi thảm và bất trắc, ở đó những triệu chứng của sự chết và sự sống đang đấu tranh và đan vào nhau. Một quá khứ sắp chết nhưng vẫn chưa chết hẳn, một tương lai đang ra đời nhưng vẫn chưa tồn tại.

Trên thế giới đang lan tràn những sức mạnh đui mù, những phản hồi dương, những điên cuồng, tự sát, nhưng đồng thời các đòi hỏi hoà bình, dân chủ, tự do, khoan dung...cũng đang được thế giới hoá.

Cuộc chiến đấu giữa những lực lượng hội nhập và những lực lượng phân hoá không chỉ biểu hiện trong quan hệ giữa các xã hội, quốc gia, chủng tộc, tôn giáo mà còn biểu hiện trong từng nội bộ xã hội, ở mỗi cá nhân con người. Đó không chỉ là một cuộc đấu tranh giữa những thế lực văn minh và những thế lực dã man, mà còn là một cuộc đấu tranh giữa hy vọng sống còn tập thể và nguy cơ chết tập thể. Đó chính là cuộc đấu tranh của thế kỷ đang chấm dứt này, mà không nhất thiết sẽ là cuộc chiến cuối cùng để đưa chúng ta thoát khỏi thời kỳ đồ sắt toàn cầu.

Tất cả những miễn dịch cũ đã che chở các văn hoá trước kia, bây giờ đang đồng thời làm việc cho và chống lại nhân loại. Cho nhân loại đó là sự gìn giữ tính đa dạng. Chống nhân loại đó là ngăn cản tính thống nhất. Những miễn dịch quốc gia giờ mang tính huỷ diệt nhiều hơn là che chở. Như một thực thể toàn cầu, nhân loại vẫn chưa tìm được sự che chở nào có thể chống lại được những căn bệnh bên trong đang tàn phá nó.

Sự hấp hối toàn cầu không đơn thuần là bài toán cộng tất cả những đối kháng truyền thống, với những khủng hoảng nhiều loại khác nhau, với sự xuất hiện những vấn đề mới chưa có giải đáp, *mà là một hiện tượng tổng thể sống bằng các chất liệu đầy xung đột, khủng hoảng và vấn đề như đã nói trên, nhưng đồng thời nó cũng lại bao hàm, vượt qua và quay lại nuôi dưỡng chúng.*

Cuối cùng cả tổng thể này lại tập trung trong nó cái vấn đề của những vấn đề: sự bất lực của thế giới để trở thành một thế giới đích thực, nhân loại không đủ khả năng trở thành nhân loại theo đúng nghĩa của nó.

Có phải chúng ta đang trên đường đi đến một tai hoạ toàn diện vô phương cứu chữa ? (1) Chúng ta có thể mong chờ một lối thoát từ nơi nào ? Hay là chúng ta vẫn phải tiếp tục thất thủ đi về một thứ thời trung cổ toàn cầu với những xung đột địa phương, những khủng hoảng liên tục, những hỗn loạn, thoái bộ mà có lẽ chỉ trừ một vài hòn đảo nhỏ trên thế giới là trở thành ngoại lệ...

Hấp hối giữa tử và sinh là con đường tuy đầy đầy những nguy cơ nhưng cũng có thể dẫn đến một sự hoá thân toàn diện... với điều kiện là chúng ta ý thức rõ được sự hấp hối đó.

Chú thích:

(1). Nhật báo les Echos, 5/1992.

(2). Dây chuyền công nghiệp xe ô-tô đã cho phép tạo nên công ăn việc làm cho những người làm nghề sửa xe, bán xe v.v.. nhưng với công nghiệp tin học thì không phải như thế.

(3). Ví dụ ngược lại duy nhất chưa trở thành điển hình là những cộng đồng sinh ở phía Tây của cái tiểu Âu châu.

(4). Trong khi đó năm 1960 nó đã chiếm đến 9% tổng số trao đổi quốc tế và đã tự lực được về lương thực.

(5). Như trung tâm nghiên cứu về tương lai của trường đại học Nam California. Vẫn còn những viện chuyên lo về các chương trình công nghệ học ngăn ngày, như trung tâm nghiên cứu về tương lai Palo Alto.

(6). Những năm 1977 - 1980 là khúc quanh quan trọng: Năm 1977, chủ nghĩa Xion thế tục đã nhường chỗ cho chủ nghĩa Ixrael kinh thánh với sự cầm quyền của Begin, năm 1978 ông Jean Paul II được bầu làm Giáo hoàng và đã bắt đầu tái truyền bá phúc âm của thế giới; năm 1979 nước Irã đã được ít nhiều thế tục hoá bỗng rơi vào tay Ayatôla Khomeiny.

(7). Nhân thú (loisirs) : thời giờ không phải làm việc, có thể dùng nghỉ ngơi, du lịch, giải trí...

(8). Cracking: (Tiếng Anh) Một phương thức trong kỹ thuật lọc dầu, (ND).

[\(9\)](#). S. Giedon, "Cơ giới hoá nắm quyền chỉ huy" (Mechanization takes command), Oxford University Press, 1948.

[\(10\)](#). "Tiến trình Mắcđônnan hoá xã hội", (The Macdonaldisation of society), Sage Press, 1992.

[\(11\)](#). Xem E. Morin, "Dẫn nhập vào một chính trị nhân loại" (Introduction à une politique de l'homme), Paris, Ed. du Seuil, "Points politique" 1969.

[\(12\)](#). Xem E. Morin "Xã hội học" (Sociologie), Paris, Fayard, 1984 (Cho một lý thuyết về khủng hoảng (Pour une theorie de la crise), tr. 139 - 151).

Ông Lê (Đinh) Lê chết... hai lần ?

Nguyễn Dư

Ông Đinh Lễ, một tướng giỏi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, là một trong số 221 người được Lê Thái Tổ ban quốc tính (họ vua, họ Lê) .

Sử thần đời sau gọi ông là Đinh Lễ, Lê Lễ một cách tùy tiện, không phân biệt họ Đinh (họ thật, trước khi được vua ban quốc tính) và họ Lê (họ vua, kể từ ngày được vua ban quốc tính) của ông.

Chẳng hạn như trong *Đại Việt Thông Sử (Lê Quý Đôn* toàn tập, tập 3, nxb Khoa Học Xã Hội, 1978) chép tên ông năm 1418 là Lê Lễ (tr 35), đến năm 1424 chép là Đinh Lễ (tr 46), năm 1426 lại đổi thành Lê Lễ (tr 51), và năm 1427 lại trở về Đinh Lễ (tr 54) v.v..

Sự lẫn lộn này đôi lúc đã gây thắc mắc và đặt ra cho chúng ta câu hỏi:

Lê Lợi ban quốc tính, họ vua cho ông Đinh Lễ từ năm nào ? Nói rộng hơn là Lê Lợi ban quốc tính, họ vua cho các công thần từ năm nào, từ trước hay chỉ bắt đầu từ năm lên làm vua ?

Trả lời được câu hỏi trên sẽ giúp chúng ta hiểu thêm được một vài sự kiện của thời kì Khởi nghĩa Lam Sơn.

Đại Việt sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên (tập 3, nxb Khoa Học Xã Hội, 1968, viết tắt là TT) , *Đại Việt thông sử* (TS) của Lê Quý Đôn (sdd), *Khâm định Việt sử Thông giám Cương Mục* (CM) của Quốc sử quán triều Nguyễn (tập 1, nxb Giáo Dục, 1998), chép rằng:

- Tháng 3 năm 1427, Đinh Lễ và Nguyễn Xí đánh nhau với quân Minh ở Mi Động (Hoàng Mai, Hà Nội bây giờ). Voi của hai ông bị sa lầy. Hai ông bị quân Minh bắt đưa về thành Đông Quan. *"Lễ không chịu khuất, bị giết chết. Xí về sau nhân ban đêm mưa gió, dùng mẹo đánh lừa kẻ canh giữ thoát về được, vào ra mắt vua ở Bô Đề..."* (TT, tr 33; CM, tr 809). *"Đinh Lễ tử trận, Nguyễn Xí bị giặc bắt "* (TS, tr 58).

-Mùa hạ, tháng tư năm 1427, ghi công các người (Đinh Lễ và Lý Triện) đã *hy sinh về việc nước* (TS, tr 60), *chết vì việc nước* (TT, tr 35; CM, tr 809) : phong cho em Lê Lễ là Đinh Liệt làm nhập nội thiếu úy á hầu; các vợ lẽ của Lễ là bọn Hà Ngọc Dung 5 người đều làm tông cơ (...).

- Tháng 12 năm 1427 quân Minh rút hết về nước. Lê Lợi gấp rút tổ chức lại guồng máy cai trị quân dân.

- Tháng 2 năm 1428 Lê Lợi ban thưởng cho các hỏa thủ và quân nhân quân Thiết đột có công siêng năng khó nhọc ở Lũng Nhai, chia ra thứ bậc, cộng 221 người : Công hạng nhất, *cho quốc tính*, là bọn Lê Ván, Lê Quy, Lê Dịch, Lê Ê 52 người (...); công thứ hai,

cho quốc tính, là bọn Lê Bô, Lê Liệt, Lê Khảo 72 người (...); công thứ ba, *cho quốc tính*, là bọn Lê Lễ 94 người (...) (TT, tr 59; TS, tr72). CM (tr 833) chép công thứ ba là *Lê Trễ*, Lê Nghiễn 94 người.

- Tháng 3 năm 1428, đại hội các tướng và các quan văn võ để *định công ban thưởng*, theo công cao thấp mà định thứ bậc. Lấy thừa chi Nguyễn Trãi làm quan phục hầu, tước Trần (Nguyên) Hãn làm tả tướng quốc, khu mật đại sứ Phạm Văn Xảo làm thái bảo, đều *cho quốc tính* (TT, tr 60; TS, tr 72; CM, tr 835).

- Tháng 4 năm 1428 Lê Lợi lên ngôi hoàng đế, sai Nguyễn Trãi viết bài *Bình Ngô đại cáo*, tuyên bố nền độc lập của nước ta.

- Truy phong Lê Lễ làm Nhập nội tư đồ, Lê Triện làm Nhập nội tư mã (CM, tr 839)

- Tháng 9 năm 1428, định lại phẩm tước của quan chức văn võ. *Cho các công thần được quốc tính* (TT, tr 64). Cho các vị công thần được đổi họ nhà vua (TS, tr 79).

- Tháng 5 năm 1429, ban biên ngạch công thần, phong mọi tước hầu (liệt hầu) cho 93 người , trong số này có các ông Lê Văn, Lê Sát, Lê Văn Xảo, Lê Văn An, Lê Liệt, Lê Lễ, Lê Xí, Lê Trãi v.v.(TT, tr 69; CM, tr 853).

Tóm lại, ông Đinh Lễ có tên trong số các công thần được vua Lê Thái Tổ (Lê Lợi) *ban thưởng, cho quốc tính* (họ Lê) năm 1428, được *ban biên ngạch công thần* , được phong tước Đình Thượng hầu năm 1429.

Nhưng mặt khác, trước đó sử lại chép rằng ông Đinh Lễ đã bị quân Minh giết tại trận (TS) hoặc tại thành Đông Quan (TT, CM) năm 1427. Dựa vào sự kiện ông bị giết năm 1427 và được ban họ vua năm 1428, nhiều người kết luận rằng:

- Lê Lợi đã ban họ vua cho một số công thần trước năm 1428, ngay từ ngày còn "*nằm gai nếm mật* ", chưa biết sẽ "*được làm vua* " hay "*thua làm giặc* ".

- Năm 1428 Lê Lợi ban thưởng, ban họ vua cho cả các công thần đã chết như ông Đinh Lễ.

Đọc tất cả các bản chính sử đến đây, chúng ta phải công nhận như vậy.

Nhưng ngược lại, chúng ta cũng có thể quả quyết rằng :

1- Câu hỏi về năm Lê Lợi ban họ vua cho các công thần không cần được đặt ra bởi vì hiển nhiên là phải làm vua rồi thì mới có thể ban họ vua cho người khác được . Như vậy mới *danh chính ngôn thuận* . Và lại tất cả các đệ nhất công thần cũng chỉ được ban quốc tính từ năm 1428, năm Lê Lợi lên làm vua, không lẽ có người còn hơn cả đệ nhất công thần ?

Nếu cho rằng ông Đinh Lễ được ban họ vua trước năm 1427 thì hóa ra ông được ban họ vua hai lần , lần thứ nhì vào năm 1428 ?

2- Về mặt chữ nghĩa, *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh (nxb Trường Thi, 1957) giải thích các từ *phong, tặng, ban* và *truy* như sau:

- *Phong*: vua đem đất đai và tước lộc cho bầy tôi.
- *Tặng*: đem phẩm vật biếu cho người. Phong chức cho người đã chết.
- *Ban*: ban cho. Ban ân: vua gia ơn cho thần dân.
- *Truy*: tìm trở ngược các việc đã qua. *Truy phong*: phong tước cho người đã chết.

Như vậy thì những người được vua *phong thưởng*, *ban thưởng*, phải là những người còn sống. Những người được vua *truy phong* hay *truy tặng* danh hiệu là những người đã chết.

Ông Đinh Lễ được vua phong thưởng, ban thưởng, cho quốc tính năm 1428, điều này tỏ rằng ông còn sống.

3- Sau khi ban thưởng các công thần, nhà vua chỉ huy rằng: "*Các chức văn võ, quan võ từ thượng tướng tước trí tự trước phục hầu trở lên, đều cho mặc áo màu đỏ tía, quan văn từ nhập nội đại hành khiển quan phục hầu trở lên, cũng cho mặc áo màu đỏ tía*" (TT, tr 70; CM, tr 854).

Các ông quan đại thần được mặc áo màu đỏ tía chắc phải là những người còn sống. Trong số những người này có ông Lê (Đinh) Lễ.

4- "*Triều ta (nhà Lê) lúc mới dựng nước, thiên hạ vừa mới được bình định, anh em thì ít, các con thì còn bé. Các võ tướng ai có công thì được ban quốc tính, chia nhau nắm binh mã, họ hàng liên kết chặt chẽ...*" (TS, tr 142).

Lê Quý Đôn cho phép chúng ta nghĩ rằng Lê Lợi phong thưởng, ban quốc tính cho các công thần khi "*thiên hạ mới được bình định*", tức là năm 1428; và ban thưởng cho những người "*chia nhau nắm binh mã*", tức là những người còn sống.

Dựa vào 4 nhận xét, phân tích kể trên thì lại phải thừa nhận rằng năm 1428 ông Đinh Lễ vẫn còn sống. Và điều này có nghĩa là Lê Lợi chỉ ban họ vua cho các công thần bắt đầu từ năm 1428 và chỉ ban cho những công thần còn sống.

Chả lẽ các sử thần lại ghi chép thiếu thận trọng như vậy?

Vẫn nói về ông Đinh Lễ (TS, Chư thần truyện, tr 168) , Lê Quý Đôn lại gây thêm bối rối cho chúng ta :

"Năm Thuận Thiên thứ nhất (1428), tặng ông (Đinh Lễ) là nhập nội kiểm hiệu tư đồ. Năm Hồng Đức thứ 15 (1484) gia tặng là thái sư Bản quốc công, về sau tấn phong là Hiển Khánh Vương".

Ở đây Lê Quý Đôn dùng chữ *tặng*, nhưng ở phần Đế kỷ (tr 71) lại dùng chữ *phong*. Một chữ dùng cho người đã chết, chữ kia cho người còn sống. Dường như có mâu thuẫn trong lối viết của Lê Quý Đôn.

Dầu sao thì TT , TS và CM cũng đã để lại cho chúng ta một mâu thuẫn, một thắc mắc có liên quan trực tiếp đến năm Lê Lợi ban họ vua cho các công thần.

Ông Đinh Lễ bị quân Minh giết năm 1427 hay ông vẫn còn sống năm 1428 ?

May mắn thay, TT (tr 151-152) và CM (tr 955) chép về đời vua Lê Nhân Tông có đoạn như sau :

Năm 1449, " Mùa hạ, tháng 4, khôi phục lại tự hiệu phong hầu và quan tước nhập nội thị trung cho thái tử thiếu bảo Lê Lễ. Ngày hôm ấy Lễ chết. Lễ đời làm gia thần của Thái Tổ, rất được yêu trọng, sớm tối châu hầu, không lúc nào rời bên cạnh. Chí dóc trung trinh, có sức khỏe hơn người. Khi Thái Tổ khởi nghĩa, vợ cả vợ lẽ bị hoạn nạn mà vua vượt ra vòng vây, thoát khỏi nơi hiểm, công của Lễ rất nhiều. Thái Tổ thường khen giỏi và từng nói: " Nếu dồn mọi công lao, thời vị tể tướng chẳng người còn ai nữa. Ta có tiếc gì với người, chỉ vì tài người không xứng thôi ".

" Đến khi Thái Tổ sắp băng, khóc bảo rằng: Nếu trẫm không còn thì ai biết khanh nữa, sợ từ đây về sau sẽ bị giáng truất mà thôi ". Sau bị Nguyễn Thị Lộ gièm, phải giáng làm thái tử thiếu bảo, đúng như lời nói của Thái Tổ. Đến đây ốm nặng, được phục lại chức cũ. Ngày mùng 4 chết, tuổi 82. Tặng hương hầu, thụy là Trung Tiết " .

Các chi tiết chép về ông Lê Lễ, trải thờ ba đời vua và chết năm 1449 (làm gia thần của Thái Tổ, không lúc nào rời bên cạnh, có sức khỏe hơn người, theo Thái Tổ khởi nghĩa), đều giống những điều Lê Quý Đôn viết về ông Lê (Đinh) Lễ trong TS (tr 165).

Những chi tiết này chứng tỏ rằng ông Đinh Lễ, theo Lê Lợi từ ngày khởi nghĩa, không hề bị quân Minh giết tại trận hay giết tại thành Đông Quan năm 1427, như chính sử đã chép trước đó.

Cùng năm 1427 còn có ông Đỗ Bí cũng bị quân Minh bắt. *" Sau giặc về nước, lấy lễ đưa Bí trở lại "* (TT, tr 31).

Ông Đỗ Bí cũng được ban quốc tính, được ban biên ngạch công thần năm 1429 cùng với ông Đinh Lễ.

Như vậy là TT và CM đã bắt ông Đinh Lễ chết...hai lần. Hay nói khác đi, hai ông Lê (Đinh) Lễ của cùng một bản chính sử, chết hai năm khác nhau, thực ra là cùng một người. TS chỉ chép đến năm 1433 nên chỉ bắt ông chết một lần, nhưng đó là lần...chết hụt.

Phải chăng các sử thần đã quên hay cố ý bỏ sót không chép việc ông Đinh Lễ sống sót trở về với Lê Lợi ?

Các đời sau chép sử về Lê Lợi và cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn thường dừng lại ở năm 1428 (năm cuộc khởi nghĩa thành công hoàn toàn và Lê Lợi lên làm vua), hoặc năm 1433 (năm Lê Lợi chết). Vì thế mà người ta quên mất ông Lê Lễ chết năm 1449, đời vua Lê Nhân Tông. Và người ta cũng quên cả đỉnh chính một điều sai lầm của chính sử chép rằng ông Đinh Lễ bị quân Minh giết năm 1427.

Ngày nay chúng ta vẫn còn được đọc :

"Đinh Lễ bị giặc giết chết, còn Nguyễn Xi thì sau trốn thoát được. Đinh Lễ hy sinh là một tổn thất lớn của nghĩa quân vì ông là một tướng cao cấp (lúc bấy giờ Đinh Lễ giữ chức nhập nội tư không) và dũng cảm, đã có công lớn trong trận Khả Lưu năm 1424, trận thành Diễn Châu năm 1425 và nhất là trận Tốt Động - Chúc Động cuối năm 1426"

(Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn, Khởi nghĩa Lam Sơn, in lần thứ ba, Khoa Học Xã Hội, 1977).

Năm chết của ông Đinh Lễ (1449) được xác định, chính sử trở thành dễ hiểu và hợp lý hơn. Nhờ đó mà chúng ta có thể kết luận rằng Lê Lợi phong thưởng, ban quốc tính (họ Lê) cho *các công thần còn sống bắt đầu từ năm 1428*, năm Lê Lợi lên làm vua.

Kết luận trên còn giúp chúng ta tìm hiểu một vài sự kiện lịch sử khác.

Năm 1427, Lê Lợi "giết tư mã là Lê Lai, tịch thu gia sản, vì Lai cậy có công đánh giặc, nói ra những lời ngạo mạn nên bị giết " (TT, tr 30; TS, tr 56). CM không chép chuyện này.

Ông Lê Lai này là ai ? Có thể nào là ông Lê Lai liêu minh cứu chúa năm 1419 không ?

" Thực ra không có căn cứ gì để cho rằng Lê Lai đã bị giết năm 1427 thì không thể có Lê Lai hy sinh năm 1419 vì rất có thể có hai người cùng tên họ, hay cùng tên khác họ nhưng được ban quốc tính nên thư tịch cũ chép thành cùng tên họ. Hơn nữa, Lam Sơn thực lục tục biên lại chép cả việc Lê Lai hy sinh cứu Lê Lợi và cả việc giết Lê Lai năm 1427. Điều ấy chứng tỏ lúc bấy giờ có hai người tên Lê Lai "(Khởi nghĩa Lam Sơn, sđd tr 154).

Cho tới năm 1427 Lê Lợi chưa ban họ vua cho các công thần, và sau năm 1428 Lê Thái Tổ cũng không ban quốc tính cho ai đã từng ngạo mạn, bị chính mình giết năm trước. Ít ra thì họ Lê cũng phải là họ thật của ông tư mã.

Trường hợp của ông Lê Lễ bị chết hai lần vào hai năm khác nhau nhắc chúng ta cần phải bàn lại ý kiến cho rằng có hai ông quan đại thần Lê Lai.

Chúng ta còn gặp một trường hợp khác trong chính sử.

Năm 1411 đời Hậu Trần, vua Trần Quý Khoáng sai Hồ Ngạn Thần và Bùi Nột Ngôn đi sứ cầu phong. *"Trước đây vua sai hành khiển Nguyễn Nhật Tư và thám hình Lê Ngân sang cầu phong, vua Minh giận bắt giam giết "* (TT, tập 2, tr 242; CM, tr 747).

Khởi nghĩa Lam Sơn cũng có một tướng giỏi tên là Lê Ngân. Ông theo Lê Lợi khởi nghĩa, tham dự trận đánh đầu tiên năm 1418, được phong tước Thượng hầu năm 1429. Đại đô đốc Lê Ngân bị Lê Thái Tông giết năm 1437 (TT, tr 125; CM, tr 918).

Thám hình Lê Ngân bị vua Minh giết năm 1411 và Đại đô đốc Lê Ngân bị Lê Thái Tông giết năm 1437 là hai người trùng tên họ hay chỉ là một người ?

Xin chờ câu trả lời của các nhà nghiên cứu sử.

Nguyễn Dư
(18.10.2000)

Bệnh án của Ngọa Triều Hoàng Đế

BS Hồ Đắc Duy

- . Có phải Lê Long Đĩnh là một vị vua của tàn ác và dâm dũng ?
- . Tại sao người ta gọi ông là Ngọa Triều Hoàng Đế ?
- . Long Đĩnh có mắc bệnh tâm thần và bệnh trĩ ?

Đại Việt Sử Lược là bộ sách viết về sử xưa nhất của nước ta , được lưu giữ trong " Tứ Khố Toàn Thư " của triều Mãn Thanh Trung Quốc , nó có trước bộ Đại Việt Sử Ký của Lê Văn Hưu , trang 107 chép về cái chết của Ngọa triều Hoàng Đế như sau :

" Mùa đông tháng 10 ngày Tân Hợi năm Mậu Thân (1008), vua qua đời tại phòng ngủ trong điện, Hiệu là Ngọa Triều , vì vua có bệnh trĩ phải nằm để thị triều "

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư , Bản kỷ , Quyển I , trang 235 chép :

Ngọa Triều Hoàng Đế tên húy là Long Đĩnh , lại có tên là Chí Trung, con thứ năm của Đại Hành ở ngôi 4 năm , thọ 24 tuổi , băng ở tẩm điện. Vua làm việc càn dỡ giết vua cướp ngôi ,thích dâm dũng tàn bạo❖❖"

Hay ở trang 236 viết "Vua tính hiếu sát , phạm người bị hành hình , hoặc sai lấy cỏ gianh quân vào người mà đốt, đề cho lửa cháy gần hết, hoặc sai kếp hát người nước Tống là Liêu Thủ Tâm lấy dao ngắn dao cùn xẻo từng mảnh, để cho không được chết chóng. Người ấy đau đớn kêu gào thì Thủ Tâm nói đùa rằng: "Nó không quen chịu chết" Vua cả cười . Đi đánh dẹp bắt được tù binh thì đến bờ sông, khi nước triều rút, sai người làm lao dưới nước , dõn cả vào trong ấy, đến khi nước triều lên, ngập nước mà chết; hoặc bắt treo lên ngọn cây cao rồi chặt gốc cho cây đổ, người rơi xuống chết Vua thân đến xem , lấy làm vui .Có lầnVua đi đến sông Ninh, sông ấy nhiều rắn, vua sai trói người vào mạng thuyền,đi lại giữa giòng muốn cho rắn cắn chết. Phạm bỏ lợn muốn làm thịt thì tự tay vua cầm dao chọc tiết trước , rồi mới đưa vào nhà bếp sau . Có lần vua róc mía trên đầu sư Quách Ngang , giả vờ lỡ tay làm đầu sư chảy máu rồi cả cười. Hoặc nhân yến tiệc , giết mèo cho các vương ăn, ăn xong, lấy đầu mèo dâng lên cho xem, các vương đều sợ, vua lấy làm thích. Mỗi khi ra chầu, tất sai bọn khôi hài hầu hai bên; Vua có nói câu gì thì bọn ấy nhao nhao pha trò cười để cho loạn lời tâu việc của quan chấp chính. Lại lấy thạch sùng làm gỏi, bắt bọn khôi hài tranh nhau ăn ."

Chuyện tranh giành ngôi báu , anh em giết nhau để không phải là việc hiếm thấy , cũng như Đinh Liễn giết Hạng Lang năm 979 hay Nghi Dân giết Bang Cơ năm 1459.

Cái tội của Khai Minh Vương rõ ràng nhưng "Vua làm việc càn dỡ giết vua cướp ngôi , thích dâm dũng tàn bạo " liệu có thật như thế không hay là đây là chuyện đời sau thêm vào , ngay cái danh hiệu là Ngọa Triều cũng còn nghi ngờ. Có phải Long Đĩnh tự mình đặt cho mình cái thụy quái gở này hay là đời sau gán cho ông ta.

Ngô sĩ Liên cho rằng " Ngọa Triều không những thích giết người . mà còn oán vua cha.."

Chỉ có những người mắc bệnh tâm thần , với một đầu óc bệnh hoạn mới tưởng tượng ra các trò chơi giết người phong phú như đoạn văn trên mô tả những hành vi độc ác mất hết tính người

LONG ĐÌNH CÓ DẤU HIỆU BỆNH TÂM THẦN VÀ MẮC BỆNH TRĨ KHÔNG ?

Một bệnh án và chẩn đoán phân biệt được mô phỏng theo các tài liệu lịch sử đáng tin cậy có thể được biện luận như sau :

Về phương diện tâm thần xét hành vi của Long Đình trong vai trò lãnh đạo đất nước hoàn toàn đối nghịch với một số hành vi tàn bạo hung ác như trích dẫn sau đây làm thí dụ như :

Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục , Chính biên , quyển 1 trang 274 chép: " Đình Mùi (1007) Mùa xuân Long Đình sai em là Minh Xưởng và Chương thư ký là Hoàng Thành Nhã đem con tê trắng sang biếu nhà Tống , dâng biểu xin cửu kinh và kinh sách Đại Tạng "

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư trang 235 chép " Nhà vua đi Ái Châu , đến sông Vũ Lung . Tục truyền : người lội qua sông này phần nhiều bị hại , nhân thể vua sai người bơi lội qua lại đến ba lần , không hề gì , xuống chiếu đóng thuyền để ở (các bến sông) Vũ Lung , Bạt Cừ , Động Lung bốn chỗ để chở người qua lại "

Trong **Đại Việt Sử Lược** trang 107 chép " Năm Đình Vị (Mùi) tức năm 1007 Vua sửa định lại quan chế văn võ theo nhà Tống"

Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục, trang 274 chép : " Vuaxin với nhà Tống cho ta sang "hồ thị" ở Ung Châu, mua bán đổi chác với người Tống , nhưng vua Tống không nghe , chỉ cho mua bán đổi chác ở Liêm Châu và Trấn Như Hồng thôi " (Ung Châu thuộc Tỉnh Quảng Tây nằm sâu trong nội địa Trung Quốc)

Hoặc Trong **Đại Việt Sử Ký Tiền Biên** của Ngô Thì Sĩ , Bản kỷ , Quyển I , trang 39a chép: "Khai Minh Vương sai dân Ái Châu đào kênh , đắp đường từ cửa Vân Long qua Đình Sơn đến sông Vũ Lũng.."

Long Đình trong 4 năm cầm quyền cho đến trước khi chết , ông vua trẻ này đã 5 lần tự tay cầm quân đánh giặc.

Lần thứ nhất (năm 1005) dẹp tan bạo loạn giữa các anh em thu phục mọi người ĐVSKTT trang 233 chép "❖Từ đây về sau các Vương và giặc cướp đều hàng phục ".

Lần thứ hai (1005) Khi quan quân đang đánh nhau với người ở trại Phù Lan chợt thấy trạm báo tin là giặc Cử Long vào cướp đã đến cửa biển Thần Đầu (Ninh Bình) Vua về đến sông Tham , đi sang Ái Châu để đánh giặc Cử Long.

Lần thứ ba (1008) Đánh người Man ở hai châu Đô Lương và Vị Long.

Lần thứ tư (1008) Đánh giặc ở Hoan châu và châu Thiên Liêu.

Lần thứ năm (1009) Tháng 7 vua đi đánh giặc ở các châu Hoan Đường và Thạch Hà.

Và đến tháng 10 năm năm Mậu Thân (1008), vua qua đời tại phòng ngủ trong điện.

Một cái chết mà Ngô Thì Sĩ đã nêu ra một nghi vấn , ông cho rằng Long Đĩnh bị thanh toán trong **Đại Việt Sử Ký Tiền Biên**, trang 185, ông viết như sau :"**❖ Lý Thái tổ rất căm phẫn trước tội ác giết anh cướp ngôi của Khai minh Vương , nhân lúc Khai Minh Vương bệnh tật , sai người vào đầu độc giết đi rồi dấu kín việc đó , nên sử không được chép ❖**"

Qua những hành vi nêu trên thật khó tưởng tượng và xác định Long Đĩnh là một vị vua chuyên làm việc cản trở như sử ký đã ghi.

Long Đĩnh lại có thể là một người lai Chiêm Thành vì trong **Đại Việt Sử Lược** Quyển I trang 21 chép và **Đại Việt Sử Ký Toàn Thư** trang 232 chú giải như sau : Mẹ của Lê Long Việt và Lê Long Đĩnh là Hầu Di Nữ(Con người hầu gái người Chiêm Thành).

Như vậy cái chết của Ngọa Triều Hoàng Đế có thể vẫn còn là một bí ẩn mà nguyên nhân sâu xa hơn ngoài **Tội Ác Giết Anh Cướp Ngôi , còn cái gì nữa hay không ? Có lẽ** Điện Tiền Chỉ Huy Sứ Lý Công Uẩn ,Hữu Điện Tiền Chỉ Huy Sứ Nguyễn Đê , Chi hậu Đào Cam Mộc và Khuôn Việt Thái Sư, Vạn Hạnh Thiền sư và những Đại thần từng giúp cho Lê đại Hành là những người biết rõ điều này cho nên lời bàn của Ngô thì Sĩ không phải là không có căn cứ (Xem thêm ĐVSKTT trang 238 , hoặc tham khảo tài liệu qua Tòa soạn SK&Đ).

Không biết Ngô Thì Sĩ khi nói **nhân lúc Khai Minh Vương bệnh tật , sai người vào đầu độc giết đi** là có ý gì ? bởi vì trước khi vua chết một hoặc hai tháng ông ta vẫn còn cầm quân đi đánh giặc ở các châu Hoan Đường và Thạch Hà.

Nhiều quyển sử ghi là vua bị bệnh Trĩ , đam mê tử sắc thích dâm dăng tàn bạo , điều này quả thật có như vậy không ?

Bệnh trĩ là bệnh thể nào ?

Bệnh Trĩ là bệnh có liên quan đến cấu tạo củathành tinh mạch và huyết động học vùng chậu , các tĩnh mạch ở vùng hậu môn phồng lớn ra tạo thành búi trĩ , nếu các búi trĩ chiếm trên 180 độ thì được xếp vào loại 4 , nguyên nhân chưa rõ nhưng người ta ghi nhận những người bị viêm đại tràng mãn tính , táo bón , viêm gan , các nghề nghiệp mà phải đứng lâu ngồi lâu như ,thư ký tài xế..thì dễ bị bệnh trĩ hơn các người.

Theo quan niệm của đông y thì là do Khí hư hạ lãm là khí hư bị hãm , bị chặn lại ở dưới không lưu thông được.

Người ta hay nói đau khổ vì bệnh trĩ , điều đó rất đúng , người nào có mắc phải bệnh này mới hiểu được nỗi khổ của họ , nhất lại là bệnh nhân phải nằm để thị triệu kiểu như người ta mô tả cho Lê Long Đĩnh với thụy hiệu Ngọa Triều.

Bệnh trĩ ở giai đoạn mà bệnh nhân phải nằm thì thường ở giai đoạn 4 , là giai đoạn nặng mà biện pháp điều trị là giải phẫu , mà giải phẫu hay tiêm thuốc để cho teo búi trĩ thì 1000 năm trước làm gì có , nếu không được giải phẫu kịp thời thì búi trĩ sẽ lan rộng ra , sưng tấy đau nhức , chảy máu , sa bít hậu môn làm bệnh nhân không dám đi cầu . Vì đau đớn và cản ở hậu môn làm cho bệnh nhân phải nằm , không thể đi đứng , di chuyển , nhất là bệnh trĩ trong giai đoạn diễn tiến cấp tính

Khó mà tin Long Đĩnh là " **ngoạ triều** " được vì trong suốt thời gian ngắn ngủi 4 năm ông cầm quyền ông ta đã tự mình làm tướng đi chinh phạt đến 5 lần và trận chiến cuối cùng mà Long Đĩnh tham dự trước khi ông chết là 2 tháng , đó là trận vua đem quân đi đánh châu Hoan Đường , Thạch Hà vào mùa thu tháng 7 năm Kỷ Dậu (1009) .Thử hỏi một " **ngoạ triều** " làm sao mà đi đánh giặc được

Nếu Lê Long Đĩnh mắc bệnh trĩ mà phải nằm để thiết triều thì e rằng khó mà giải thích được những cuộc chinh chiến liên miên của ông ta

Để thực hiện được những cuộc chinh chiến liên miên , lâu dài và thành công như vậy chắc hẳn vua phải có một sức khỏe thật tốt cho nên nói là vua là kẻ ham mê tử sắc , đau bệnh trĩ , lâm triều phải nằm là chuyện cần phải xét lại

Người gọi là đam mê tử sắc thì suốt ngày chè chén say sưa , hoan lạc liên tục thì đầu óc trống rỗng , sức khỏe lụn bại làm gì có những quyết định sáng suốt cấp tiến như Cho người sang Tống xin chín bộ sách vĩ đại nhất của Trung Quốc là Dịch , Thi , Thư , Lễ , Xuân thu , Hiếu kinh , Luận ngữ , Mạnh Tử , Chu lễ và kinh sách Đại Tạng , xuống chiếu đóng thuyền để ở các bến sông Vũ Lung , Bạt Cừ , Động Lung bốn chỗ để chở người qua lại , sửa định lại quan chế văn võ theo nhà Tống , xin cho ta sang "hồ thị" ở Ung Châu, mua bán đổi chác với người Tống , sai dân Ái Châu đào kênh , đắp đường từ cửa Vân Long qua Đĩnh Sơn đến sông Vũ Lũng..v.v.❖ vì có lần Ngô Thì Sĩ nói như thế này : " Xét việc Long Đĩnh cướp ngôi , cố nhiên không đáng được thụy hiệu đẹp , mà cái tên Ngoại Triều cũng không đúng. Có lẽ Lý Thái Tổ muốn dùng thụy hiệu xấu để gán cho , mà không biết rằng từ xưa những đế vương nào không đáng làm vua thì gọi là phế đế , mạt đế hoặc lấy cái tên khi bị phế mà chép. Còn như cái hiệu "Ngoại Triều" thì thô bỉ không căn cứ ❖." cho nên lý luận của Ngô thì Sĩ không phải là không có căn cứ về phương diện Y Khoa.

Rất khó mà giải thích được những tư tưởng cấp tiến về ngoại giao với Trung Quốc, kinh sách giáo dục và các cuộc chinh chiến tạo thành nội loạn , giặc cướp thổ phỉ trong nước nếu cho rằng Lê Long Đĩnh là một vị vua chỉ làm việc cần cù, thích dân đáng tàn bạo❖ và mắc bệnh trĩ được . cho nên nói là vua là kẻ ham mê tử sắc , đau bệnh trĩ , lâm triều phải nằm là chuyện cần phải xét lại.

BS Hồ Đắc Duy